

Kiến
thị

Bản chất của Việt
Nam - một vùng đất
đang chờ các nhà đầu tư



50 năm
Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

50 năm
Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

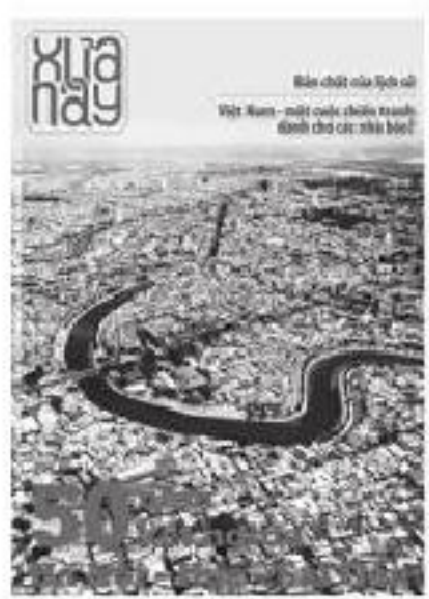


Số 353 (4 - 2010)
NĂM THỨ MƯỜI BẢY
ISSN 868 - 331X

Chủ nhiệm
PHẠM MAI HÙNG
Tổng biên tập
DƯƠNG TRUNG QUỐC
Phó Tổng biên tập
ĐÀO HÙNG - NGUYỄN HẠNH
Thư ký Tòa soạn
ĐÀO THẾ ĐỨC
Trưởng cơ quan đại diện phía Nam
THÁI NHÂN HÒA
Trị sự
TRẦN HỒNG ĐỨC
Trình bày
PHÒNG THIẾT KẾ - MỸ THUẬT
Giấy phép xuất bản
363/GPXB Bộ VHTT ngày 8-3-1994
Tòa soạn

216 Trần Quang Khải, Hà Nội
ĐT: 38256588 - Tài khoản số: 02.03868.01.01
Email: tapchixuavanay@yahoo.com
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải
Chi nhánh Hà Nội
Cơ quan đại diện phía Nam
181 Đê Thám - Q.1 - TP.HCM
ĐT: 38385117 - 38385126
Email: xuanay@yahoo.com
Tài khoản số: 1600.311.000.483 Ngân hàng
Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam
Chi nhánh Sài Gòn
In tại Nhà in Báo Nhân Dân
Tổng phát hành
Công ty Trường Phát
179 Lý Chính Thắng, P.9, Q.3, ĐT: 39351751
Phát hành nước ngoài
Công ty XUNHASABA - 25A - B
Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP.HCM
ĐT: 38241320 - 38292900 - Fax: 84.38.8241321

Giá: 8.000đ



Bìa 1: Toàn cảnh TP. Hồ Chí Minh,
kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè
Ảnh: Raymond Cauchetier

50 năm kết nghĩa Hà Nội - Huế - Sài Gòn...	tr3
PHAN HUY LÊ	
Đường đi của đội tàu vận tải ở thương cảng Vân Đồn xưa	tr7
CẢNH LOAN	
Sự thống nhất chính sách tài chính 1945 - 1975	tr8
NGUYỄN ANH HUY	
Việt Nam - một cuộc chiến tranh dành cho các nhà báo?	tr11
BÖRRIES GALLASCH	
Không còn trận tuyến nữa	tr14
OTTAVIO DI LORENZO	
Bản chất của lịch sử	tr20
HOÀNG LẠI GIANG	
Sắc phong ở Hà Tĩnh	tr22
NGUYỄN THỊ HOÀI THÂN	
Tìm chứng cứ minh oan cho ông Phạm Liệu	tr24
PHẠM HỮU HIỂN	
Mộ gió, hình nhân và lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa	tr33
LÊ HỒNG KHÁNH	
Biến động văn hóa tư tưởng của Triều Tiên thế kỷ XIX	tr36
HONG SOON MIN	
Về tám biển Tiết hạnh khả phong	tr39
ĐỖ TUÂN	

50 NĂM KẾT NGHĨA HÀ NỘI - HUẾ - SÀI GÒN

Ba trung tâm văn hóa tiêu biểu của một quốc gia - dân tộc thống nhất

PHAN HUY LÊ

Cách đây 50 năm, tại Thủ đô Hà Nội đã diễn ra một sự kiện mang ý nghĩa chính trị, lịch sử, văn hóa sâu sắc, phát huy tác dụng to lớn trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đó là lễ kết nghĩa Hà Nội - Huế - Sài Gòn ngày 8-10-1960 theo tinh thần "cây một cội, con một nhà". Tiếp theo lễ kết nghĩa của ba thành phố lớn nhất, các tỉnh của hai miền Bắc - Nam cũng tổ chức kết nghĩa. Cùng với việc kết nghĩa là các hoạt động thiết thực góp phần giáo dục truyền thống dân tộc và cách mạng, trước hết là chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đại đoàn kết dân tộc, nâng cao ý chí và quyết tâm đoàn kết toàn dân, đập bằng mọi gian nan thử thách, chiến đấu thực hiện mục tiêu cao cả là "nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một" như





Hà Nội

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết. Việc kết nghĩa của ba thành phố lớn nhất của ba miền Bắc, Trung, Nam và các giải pháp tuyên truyền, giáo dục kèm theo đã thực sự thức tỉnh, cổ vũ mạnh mẽ quân dân ta trong cuộc đấu tranh quyết liệt giải phóng miền Nam, giành lại độc lập thống nhất và chủ quyền lãnh thổ của tổ quốc.

Dưới khẩu hiệu “Tất cả vì miền Nam ruột thịt”, “Tất cả vì tiền tuyến lớn”, nhân dân Hà Nội cùng với nhân dân miền Bắc đã huy động sức người sức của cho chiến trường miền Nam. Lớp lớp thanh niên thủ đô đã xung phong nhập ngũ, tham gia lực lượng thanh niên xung phong, tham gia các đoàn cán bộ y tế, tuyên truyền báo chí, văn nghệ sĩ hăng hái vào chiến trường B và không ít người đã có mặt trong chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng, đặc biệt là trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử giải phóng Sài Gòn, cũng có người đã hi sinh, an nghỉ vĩnh viễn trên mảnh đất kết nghĩa. Các tầng lớp nhân dân Huế, Sài Gòn, từ người lao động đến học sinh, sinh viên, tầng lớp trí thức, tín đồ tôn giáo có lúc âm thầm, bí mật, có lúc công khai, hợp pháp, có lúc bộc phát sôi nổi, quyết liệt, hoạt động trong vòng kiểm soát của đối phương để góp phần trực tiếp vào sự nghiệp giải phóng miền Nam. Các hành động đàn áp, khủng bố của đối phương ở miền Nam, ở Huế, Sài Gòn đều lập tức bị nhân dân Hà Nội tố cáo, lên án bằng những cuộc mít tinh, biểu tình, tuần hành... Ba thành phố kết nghĩa đã sát cánh với nhau và cùng nhân dân cả hai miền Nam, Bắc đoàn kết trong tình nghĩa đồng bào ruột thịt, trong ý chí và quyết tâm giành thắng lợi trong sự nghiệp hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thống nhất sơn hà.

Công việc kết nghĩa phát huy được nhiều tác dụng to lớn như vậy vì chủ trương đúng đắn đó đã khơi dậy và phát huy được sức mạnh có cội nguồn



Huế

lịch sử và văn hóa sâu xa, bền vững trong tiến trình lịch sử dân tộc.

Hà Nội - Huế - Sài Gòn là ba thành phố trên ba miền Bắc, Trung, Nam của một đất nước, một quốc gia dân tộc thống nhất. Mỗi thành phố có lịch sử hình thành, phát triển khác nhau, có những sắc thái riêng trong thanh điệu ngôn ngữ, trong lối sống, trong phong cách ứng xử, trong sinh hoạt văn hóa, nhưng trù lên tất cả và trong chiều sâu của cuộc sống vẫn giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc, cùng chung một cội nguồn.

Vùng đất Hà Nội được con người bắt đầu khai phá cách đây khoảng 4.000 năm và vịnh Hà Nội được bồi tụ thành vùng thượng châu thổ sông Hồng. Trong thời đại dựng nước đời Hùng Vương - An Dương Vương, vùng đất này đã trở thành một địa bàn kinh tế phát triển, cư dân trù mật. Di tích văn hóa Đông Sơn đã tìm thấy khá nhiều, trong đó có những di vật tiêu biểu như trống đồng Cổ Loa, lưỡi cày đồng, mũi tên đồng... Từ thế kỷ III TCN, với kinh thành Cổ Loa, vùng đất Hà Nội đã trở thành trung tâm chính trị, văn hóa của nước Âu Lạc, một bước tiếp nối và phát triển của nước Văn Lang đời Hùng Vương. Từ thời cổ đại, Hà Nội nằm trong địa bàn trung tâm của cái nôi văn hóa Văn Lang - Âu Lạc, của nền văn minh cổ xưa nhất của người Việt. Từ mạch nguồn đó, trong hơn nghìn năm thử lửa của thời Bắc thuộc, vùng đất Hà Nội luôn luôn giữ vai trò một trung tâm của cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, chống đồng hóa, giành lại chủ quyền quốc gia, mở đầu từ cuộc nổi dậy của Tây Vu vương, dòng dõi vua Thục, đến khởi nghĩa Hai Bà Trưng dòng dõi vua Hùng, rồi khởi nghĩa Lý Bí với sự thành lập nước Vạn Xuân chọn vùng đất Hà Nội làm trung tâm chính trị, rồi khởi nghĩa Phùng Hưng, Mai Thúc Loan, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ đều lấy phủ thành An Nam trên đất Hà Nội



Sài Gòn

làm mục tiêu tấn công và sau khi chiếm lĩnh, biến thành trị sở của chính quyền độc lập.

Một sự kiện trọng đại và một cột mốc lớn của lịch sử Hà Nội và của cả nước là năm 1010 vua Lý Thái Tổ định đô Thăng Long. Từ đó cho đến cuối thế kỷ XVIII, gần 8 thế kỷ Thăng Long là kinh đô của nước Đại Việt, là trung tâm của nền văn minh Đại Việt. Trong thời Tây Sơn và nhà Nguyễn, kinh đô chuyển vào Phú Xuân - Huế, nhưng Hà Nội vẫn là một trung tâm văn hóa, kinh tế lớn của đất nước. Trong thời Pháp thuộc, Hà Nội là thủ phủ của Đông Dương thuộc Pháp. Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, Hà Nội lại được chọn làm thủ đô nước Việt Nam độc lập, từ năm 1976 là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam độc lập và thống nhất.

Xuất phát từ cái nôi của nền văn minh cổ đại rồi giữ vai trò kinh đô lâu dài của đất nước, Hà Nội là trung tâm hội tụ, kết tinh của các giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc, qua giao lưu quốc tế hấp thụ nhiều ảnh hưởng của văn hóa khu vực và thế giới. Vì thế Hà Nội trở thành một thủ đô nghìn năm văn hiến, thủ đô anh hùng của cả dân tộc. Chính do bề dày lịch sử và độ hội tụ, tính giao thoa văn hóa đó mà Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long được UNESCO đánh giá cao và có nhiều khả năng được công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào dịp kỷ niệm Thăng Long nghìn tuổi năm nay. Ngày 9-3-2010 vừa qua, 82 bìa Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã được UNESCO công nhận là Ký ức thế giới.

Thành phố Huế và rộng ra vùng đất Thừa Thiên - Huế là mảnh đất nằm giữa miền Trung, từ thời cổ đại thuộc địa bàn văn hóa Sa Huỳnh, Chăm pa có mối giao lưu mật thiết với văn hóa Đông Sơn của nước Văn Lang - Âu Lạc. Năm 111 TCN, vùng đất trung Trung bộ này bị nhà Hán xâm chiếm, lập thành quận

Nhật Nam. Cuộc khởi nghĩa giành độc lập của cư dân Chăm do người anh hùng Khu Liên cầm đầu vào cuối thế kỷ II có sự hỗ trợ rất quan trọng của cư dân người Việt trên quận Cửu Chân (bắc Trung bộ) và Giao Chỉ (Bắc bộ). Trong cuộc đồng minh chiến đấu chống quân xâm lược Nguyên, vương triều Đại Việt và Chăm pa thiết lập quan hệ bang giao hòa hiếu dẫn đến cuộc hôn nhân của công chúa Huyền Trân và vua Chế Mân (Jaya Sinhavarman IV) mà sinh lễ là hai châu Ô Lý (Ulik), tức xứ Thuận Hóa, trong đó có vùng đất Thừa Thiên - Huế. Như vậy, vùng đất này hội nhập vào lãnh thổ Đại Việt không phải bằng sự xâm lấn hay chiến tranh mà là sản phẩm của quan hệ đồng minh chiến đấu, của sự bang giao hòa hiếu và một cuộc hôn nhân thân thiện. Từ đó, trên vùng đất này diễn ra sự chuyển dịch cư dân, sự giao thoa văn hóa Việt - Chăm. Nhiều di tích lịch sử Chăm pa được bảo tồn, nhiều ảnh hưởng văn hóa Chăm được người Việt tiếp nhận làm phong phú cho vùng địa - văn hóa Thừa Thiên - Huế. Ngoài những di tích khảo cổ học trong lòng đất, trên mặt đất vùng này còn tồn tại di tích thành Lôi, tháp Mỹ Khánh. Theo kết quả nghiên cứu của một số nhà văn hóa, nghệ thuật âm nhạc và trang trí của Chăm để lại ảnh hưởng trên văn hóa Huế.

Vùng đất Huế cũng sớm trở thành thủ phủ của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong rồi kinh thành Phú Xuân của vương triều Quang Trung, người đã có công giải phóng Thuận Hóa, xóa bỏ tình trạng chia cắt Đàng Trong - Đàng Ngoài, đặt cơ sở lập lại nền thống nhất quốc gia. Từ năm 1802, Phú Xuân - Huế trở thành kinh đô của vương triều Nguyễn, kinh đô của một quốc gia thống nhất trên lãnh thổ rộng lớn bao gồm cả đất liền, hải đảo ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa giữa biển Đông như lãnh thổ Việt Nam hiện đại. Với vai trò trung tâm chính trị, văn hóa của một quốc gia thống

nhất như vậy, kinh thành Huế trở thành nơi hội tụ các giá trị văn hóa của dân tộc, nơi giao thoa và dung hợp nhiều ảnh hưởng văn hóa bên ngoài. Các kiến trúc thành lũy, cung đình Huế đều do bàn tay, khối óc của những người lao động, những thợ thủ công lành nghề của cả nước tạo tác, vật liệu xây dựng cũng là sản vật quý giá huy động từ nhiều địa phương. Chính từ những giá trị đó, cố đô Huế được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới từ năm 1993. Năm 2003, Nhã nhạc cung đình Huế lại được UNESCO công nhận là Di sản phi vật thể thế giới. Ngày nay thành phố Huế đã trở thành một thành phố di sản nổi tiếng, một trung tâm du lịch hấp dẫn trong nước và trên thế giới.

Sài Gòn nằm trên vùng đất Nam bộ đã sớm đạt đến trình độ văn minh với nền văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam tồn tại từ đầu CN đến thế kỷ VII. Đây là một nền văn hóa vừa có nguồn gốc bản địa trên nền tảng văn hóa Đồng Nai trước đó, vừa có ảnh hưởng qua lại với văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung và quan hệ giao lưu rộng rãi với thế giới bên ngoài, từ văn hóa Ấn Độ, Trung Quốc đến Tây Á, Địa Trung Hải. Vương quốc Phù Nam mang tính biển và tính thương mại đậm nét. Trong thời thịnh đạt, Phù Nam kiểm soát con đường mậu dịch hàng hải Á châu từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương qua eo biển Kra (nam Thái Lan) của Đông Nam Á lục địa. Từ thời cổ đại, do điều kiện tự nhiên và vị trí giao thông thuận lợi, cư dân vùng đất Nam bộ đã sớm xây dựng một nền văn minh mang tính thương mại phát triển cao.

Từ đầu thế kỷ XVII, cư dân người Việt bắt đầu vào khai phá vùng đồng bằng Nam bộ rộng lớn, phì nhiêu nhưng còn hoang sơ. Năm 1623, trên đất Sài Gòn đã xuất hiện một Sở thu thuế và quản lý dân cư người Việt của chính quyền chúa Nguyễn. Năm 1698, Sài Gòn trở thành một đơn vị hành chính của Đàng Trong với việc thiết lập phủ Tân Bình và dinh Phiên Trấn. Đến giữa thế kỷ XVIII toàn bộ đất Nam bộ đã thống thuộc vào lãnh thổ Đàng Trong dưới quyền quản lý của chúa Nguyễn. Sài Gòn phát triển thành một đô thị cảng sầm uất, một trung tâm kinh tế, văn hóa lớn, một đầu mối giao thông nội địa và khu vực. Trong thời Pháp thuộc, Sài Gòn đi đầu trong quá trình đô thị hóa theo mô hình phương Tây.

Trung tâm văn hóa Sài Gòn giữa không gian địa lý - lịch sử - văn hóa Nam bộ là sự giao thoa và dung hợp của nhiều lớp văn hóa qua các thời kỳ lịch sử từ cư dân tiền sử, cư dân Phù Nam, Khmer, Chăm đến Việt, Hoa... kết hợp với sự tiếp nhận nhiều ảnh hưởng bên ngoài nhưng vẫn từ cội nguồn chung, vẫn giữ bản sắc chung của văn hóa dân tộc với vai trò chi phối của người Việt, mang những sắc thái, phong cách đặc trưng của đất phương Nam. Nhân dân Sài Gòn cùng với Nam bộ luôn luôn gắn bó với vận mạng

chung của dân tộc và đã góp phần lớn lao vào sự nghiệp bảo vệ quê hương, bảo vệ đất nước, là “thành đồng” phía Nam của Tổ quốc. Cống hiến đó biểu thị tập trung trong kháng chiến chống Xiêm cuối thế kỷ XVIII, chống Pháp cuối thế kỷ XIX, trong phong trào chống chủ nghĩa thực dân thời Pháp thuộc rồi kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh biên giới tây nam. Sau khi đất nước thống nhất, Sài Gòn được vinh dự mang tên Hồ Chí Minh và trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa lớn, một thành phố công nghiệp giữ vai trò đầu tàu của kinh tế toàn quốc, một đầu mối giao lưu, mậu dịch quốc tế.

Hà Nội - Huế - Sài Gòn từ trong lịch sử đã trở thành ba trung tâm văn hóa tiêu biểu cho sức sống của cội nguồn, sức mạnh lan tỏa theo hướng giao lưu, dung hợp văn hóa của một quốc gia dân tộc thống nhất gồm nhiều dân tộc trong đó dân tộc Việt là dân tộc đa số giữ vai trò trung tâm đoàn kết, tập hợp dân tộc. Chính nền tảng văn hóa đó là chất kết dính dân tộc, là mẫu số chung của cộng đồng cư dân Việt Nam, là gốc rễ bền vững của chủ nghĩa yêu nước, của ý chí độc lập, thống nhất quốc gia, của tinh thần đại đoàn kết dân tộc, nhất là khi đứng trước mỗi đe dọa chung, khi tổ quốc lâm nguy. Phát huy những giá trị văn hóa bền vững, thấm sâu vào máu thịt con người Việt Nam, công việc kết nghĩa của ba thành phố đã góp phần hoàn thành nhiệm vụ lịch sử với đại thắng mùa xuân năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất tổ quốc.

Kỷ niệm 50 năm kết nghĩa Hà Nội - Huế - Sài Gòn, chúng ta nhận thức sâu sắc hơn ý nghĩa, hiệu quả của việc kết nghĩa và nguồn gốc sâu xa của sức mạnh kết nghĩa đó. Kỷ niệm lại đúng vào năm Hà Nội cùng Huế, thành phố Hồ Chí Minh và cả nước chuẩn bị kỷ niệm 1.000 Thăng Long - Hà Nội. Việc kết nghĩa đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của nó và để lại một di sản quý giá là quan hệ đoàn kết, hợp tác và tình nghĩa giữa ba thành phố. Chúng ta mong muốn tinh thần kết nghĩa đó cần tiếp tục duy trì và phát huy trong quan hệ liên kết, hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm vì sự nghiệp xây dựng và phát triển ba trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa quan trọng bậc nhất của đất nước: Hà Nội là thủ đô, là trung tâm chính trị, trung tâm hành chính quốc gia, trung tâm văn hóa, khoa học giáo dục, kinh tế và giao lưu quốc tế; Huế là một trung tâm văn hóa, một thành phố di sản, lễ hội và du lịch nổi tiếng; thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm công nghiệp đầu tàu, một trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục và giao lưu quốc tế lớn. Tinh thần kết nghĩa trong kháng chiến đã tạo nên những mối quan hệ mang tính truyền thống và tình nghĩa đặc biệt, chắc chắn sẽ giúp ba thành phố cùng nhau sát cánh xây dựng thành phố của mình vì lợi ích của mỗi thành phố và vì lợi ích chung xây dựng đất nước Việt Nam đang hoàng, to đẹp như ước nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh. ■

Đường đi của đội tàu vận tải ở thương cảng Vân Đồn xưa

Trước năm 1149, ở biển Vân Đồn đã có nhiều tàu của các nước Qua Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào dâng sản vật và xin ở lại buôn bán. Hoạt động của tuyến "Đường biển thời Lý - Trần góp phần tích cực cho ngoại thương... Vân Đồn là một trung tâm ngoại thương khá sầm uất..."⁽¹⁾.

Sự trù phú của thương cảng Vân Đồn từ thế kỷ thứ VIII đã làm chính quyền phong kiến phương Bắc lo lắng, họ đã ra quyết định hành chính để cạnh tranh với Vân Đồn⁽²⁾. Mặc dù bị chính quyền phương Bắc tìm cách hạn chế, tàu thuyền các nước Đông Nam Á vẫn ra vào cảng Vân Đồn buôn bán với Đại Việt.

CẢNH LOAN

Trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam từ nhà Lý đến nhà Lê, nhất là từ Lê Thánh Tông trở đi, triều đình đã quy định rất rõ hoạt động ở thương cảng Vân Đồn trong bộ *Quốc triều hình luật* (thường gọi là luật Hồng Đức).

Theo quy định, tàu nước ngoài dù là nước nào, xa hay gần đã vào cảng đều phải neo đậu ở Vân Đồn. Hàng hóa nước ngoài nhập vào Đại Việt chủ yếu là gấm vóc và những hàng hóa mà Đại Việt có nhu cầu được chuyển sang thuyền (tàu) của các trang⁽³⁾ để đưa về kinh và lấy hàng của Đại Việt ra bán hoặc trao đổi cho nước ngoài. Triều đình quyết định như vậy bởi hai lẽ:

Thứ nhất, sông Đại Việt nhỏ, nông, tàu thuyền nước ngoài to không đi lại được. Nhưng quan trọng hơn là yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia. Theo sách *Đại di chí lược* của Uông Đại Uyên, thuyền buôn "không được đi tới nơi quan trường vì sợ người Trung Quốc dò thấy tình hình thực hư của nước họ vậy"⁽⁴⁾. Vì tình hình đó, từ năm 1149 trở đi Vân Đồn mới có nơi ở cho thủy thủ tàu nước ngoài lưu trú, chờ đợi.

Hàng do thuyền (tàu) của các trang Vân Đồn mang vào có loại dâng cống trực tiếp cho vua, có loại nhập vào kho của triều đình và nhận hàng của Nhà nước ra giao, bán. Thời Lý - Trần, buôn bán ngoại thương chỉ có Nhà nước thực hiện, tư nhân không

được buôn bán với nước ngoài (trừ buôn lậu, ngay ở cảng Vân Đồn vẫn có khu vực tàu nước ngoài lên vào mua và bán hàng lậu).

Hành trình của thuyền (tàu) từ Vân Đồn ra đi và trở lại Vân Đồn ra sao, chưa có một tài liệu nghiên cứu toàn diện, sâu sắc, hệ thống. Chúng ta chưa vẽ được một bản đồ về hành trình của đội thuyền (tàu) của Vân Đồn vào kinh và từ kinh về cảng qua các thời đại.

Gần đây, trong một chuyến công tác tại Hưng Yên, chúng tôi đã đến thăm một số di tích của Phố Hiến. Ở Phố Hiến đến nay vẫn giữ nguyên một số đền, chùa và một ngôi nhà vẫn giữ nguyên kiến trúc thời xưa, còn lại là nhà mới xây dựng của những năm 90 thế kỷ thứ XX. Qua câu chuyện của cán bộ địa phương, chúng

tôi còn được biết trước đây nhân dân Hưng Yên làm thủy lợi đã đào được một số tàu thuyền cổ, trong đó có tàu rất nhiều hàng hóa. Dư luận nhân dân Hưng Yên thời đó cho rằng thuyền của triều đình đi cứu trợ bị nạn (?).

Rất tiếc cho thương cảng Vân Đồn đã gần 1.000 năm tuổi đến nay chưa có điều kiện để nghiên cứu đầy đủ về mọi mặt của một cảng biển quan trọng vùng Đông Nam Á và Đông Bắc Á.

Năm 1971, GS Đỗ Văn Ninh nghiên cứu thương cảng Vân Đồn trong cuốn *Tìm lại dấu vết Vân Đồn*



Tàu thuyền trên bến Vân Đồn ngày nay

(Xem tiếp trang 42)

Sự thống nhất

chính sách tài chính 1945 - 1975

(Tiếp theo số 352)

NGUYỄN ANH HUY

Cách mạng Việt Nam: rút lui mặt trận tiền tệ... và thành lập Ban kinh tài Trung ương Cục miền Nam...

Nhắc lại, sau Hiệp định Genève 1954, đất nước tạm thời bị chia cắt 2 miền, chờ đến năm 1956 sẽ có tổng tuyển cử... Trong thời gian chuẩn bị bàn giao vùng kiểm soát, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tổ chức công tác thu hồi giấy bạc Nam bộ và tín phiếu ở Trung bộ...

- Ở Nam bộ, trung ương chuyển vào nhiều vốn tiền Ngân hàng Đông Dương cũ để thu đổi Giấy bạc Việt Nam, bắt đầu từ ngày 15-8-1954 đến 14-1-1955 thì hoàn tất tập kết ở Bạc Liêu thu hồi được 1.428.618.944đ tiền Cự Hồ.

- Ở Trung bộ, tình hình khó khăn hơn vì thiếu nguồn vốn, chính phủ chỉ đạo việc chuyển bán hàng hóa như lúa gạo, thuốc tây... thậm chí đưa cả vàng vào và cả hình thức giúp dân phục hồi sản xuất bảo đảm cuộc sống... để thu hồi tín phiếu. Công việc thu đổi bắt

đầu từ ngày 1-2-1955 đến ngày 31-3-1955 thì tạm thu được 33.908.899.039đ tức khoảng 78% so với tổng phát hành. Để tận thu, chính phủ còn kéo dài thời hạn thu đổi cho đến ngày chuyển giao vùng kiểm soát.

- Chính sách thu đổi tiền để bảo vệ tài sản cho dân này là một đường lối hết sức đúng đắn gây

cho nhân dân niềm tin vững chắc vào cách mạng; mà đây là một trong những yếu tố quan trọng bậc nhất tạo tinh thần đấu tranh bất khuất, kiên cường và bền bỉ trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước vĩ đại, giải phóng dân tộc thống nhất đất nước sau này...

- Đến ngày rút lui, chính phủ ta tuyên bố các khoản còn thiếu như công phiếu kháng chiến, cổ phần đóng góp... chưa thu đổi hết xin hoãn lại để sau tổng tuyển cử năm 1956 sẽ giải quyết thêm...

- Tuy nhiên "mọi giới quan sát có hiểu biết về tình hình Việt Nam đều kết luận rằng nếu tổng tuyển cử được tổ chức thì Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ giành được 80% số phiếu của nhân dân Việt Nam ủng hộ, và Mỹ thì hoàn toàn không thú vị trước viễn cảnh của một nước Việt Nam cộng sản, dù đó là ý nguyện của nhân dân nước này..." (hồi ký của Tổng thống Mỹ Eisenhower). Do vậy, Mỹ và Pháp cố tình phá hoại Hiệp định Genève, không có cuộc tổng tuyển cử, chính quyền của Ngô Đình Diệm thân Mỹ đã ra tay tàn sát khủng bố



Tờ "100 đồng - Bạc Tài chính" của Chính phủ Hồ Chí Minh năm 1946



Tờ "100 đồng - Bạc Tài chính" của Chính phủ Hồ Chí Minh năm 1948

các lực lượng cách mạng...

Để tổ chức kháng chiến lâu dài, lực lượng cách mạng đã xây dựng căn cứ ở núi rừng dọc biên giới Việt Nam - Campuchia, Xứ ủy Nam bộ được Đảng chỉ đạo thay bằng Trung ương Cục miền Nam có tầm hoạt động lớn mạnh hơn. Một Ban Tài chính đặc biệt trực thuộc Trung ương Cục miền Nam có

nhiệm vụ trực tiếp nhận chi viện từ trung ương (Hà Nội) phục vụ chiến trường miền Nam. Hệ thống Ban Tài chính đặc biệt gồm 3 bộ phận chính: B.29 là đầu mối đặt tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ở Hà Nội do đồng chí Phạm Hùng (thành viên của Bộ Chính trị) chỉ đạo; bộ phận thứ hai là Ban Công Tác Đặc Biệt (tránh dùng chữ “tài chính” để giữ bí mật) bí số C.32 trực thuộc Ban Kinh tài Trung ương Cục miền Nam do đồng chí Mười Cúc (tức Nguyễn Văn Linh - Bí thư Trung ương Cục miền Nam) trực tiếp đơn tuyến chỉ đạo và bộ phận thứ ba là một số cán bộ cốt cán bố trí ở nước ngoài...

- Thời kỳ Mỹ - Diệm đánh phá các cơ sở cách mạng, Trung ương Cục miền Nam đã chuẩn bị cho Đồng Khởi và tiến tới thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 20-12-1960. Sau khi ba bộ phận của Ban Tài chính Đặc biệt đã phối hợp, đồng chí Mười Cúc chỉ đạo các thành viên mở rộng cơ sở với bình phong là Công ty Xuất nhập khẩu Tân Á để công khai phát triển làm ăn và tìm cách nối với Hà Nội cùng với các cơ quan của ta đặt ở nước ngoài...

- Vào những năm 1963, phong trào cách mạng lên cao, vùng giải phóng rộng lớn, dân đông, Trung ương Cục miền Nam đã cho in tại Trung Quốc các loại tiền giấy mặt trước ghi “Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam” còn mặt sau ghi mệnh giá gồm 10 xu, 20 xu, 50 xu cả hai mặt in hình ngôi sao cách mạng tỏa sáng, từ loại 1đ, 2đ, 5đ, 10đ và 50đ cả hai mặt đều in các hình ảnh quân dân cách mạng miền Nam... để chuẩn bị phát hành. Nhưng năm 1965, Mỹ can thiệp mạnh bằng quân sự làm vùng giải phóng bị co hẹp lại, tiền Mặt trận không phát hành được; ngược lại còn bị Mỹ - Ngụy thu được khi càn quét bắt giết lực lượng cách mạng...

Đối với sự chi viện của miền Bắc, giai đoạn đầu là cho cán bộ mang dollar đi bộ vượt Trường Sơn qua ngã Campuchia để vào miền Nam, vừa chậm, tổn thất dọc đường lại nguy hiểm và hàng trăm chiến sĩ đã hy sinh trong các vụ chuyển tiền... Đến năm 1965, chiến tranh rầm rộ đòi hỏi chi viện nhiều hơn mà phương pháp vận chuyển tiền như cũ không đáp ứng được nhu cầu.

- Trước tình hình đó, đồng chí Phạm Hùng cử người vào Nam gặp người của đồng chí Mười Cúc bàn về phương pháp chuyển tiền nhanh gọn. Một Phương pháp mới (FM) ra đời bằng cách đặt trụ sở của Ban Tài chính Đặc biệt ngay tại Sài Gòn và Trung ương chi viện bằng thanh toán qua hệ thống ngân hàng nước ngoài thẳng đến Sài Gòn với 3 loại tiền để sử dụng: tiền A (tức USD) là hình thức chuyển khoản, tiền Z (tức tiền của chế độ Sài Gòn) để sử dụng trên địa bàn miền Nam và tiền C (là tiền riel của Campuchia) để Cục Hậu cần mua vật chất ở Campuchia cung ứng cho các hoạt động

cách mạng.

- Để nghiệp vụ ngân hàng của FM đạt kết quả cao, đồng chí Nguyễn Văn Thảo vừa được đào tạo chính quy ở Liên Xô về, liền được lệnh vào Nam triển khai công tác... FM đã phối hợp đồng bộ từ B.29 đến các đầu mối hoạt động trong và ngoài nước bảo đảm nhu cầu cho chiến trường miền Nam cho đến sau ngày 30-4-1975 vẫn không bị lộ...

Về phía Mỹ, thời kỳ Chiến tranh Cục bộ (1965 - 1969) đã đưa ra kế hoạch Johnson - Mac Namara nhưng bị chiến lược Đông Xuân của quân giải phóng đập tan hai gọng kìm; trên cơ sở đó, Trung ương Cục miền Nam chuẩn bị phát hành tiền cách mạng lần 2: năm 1966 cho in “Giấy bạc Ngân hàng Việt Nam” có hệ thống giá trị cũng như các loại tiền Mặt trận trước đây. Trong đợt tổng tiến công 1968, trung ương đã điều 500 cán bộ ngân hàng vào Nam để lo cho việc phát hành này; nhưng sau tết Mậu Thân, Mỹ - Ngụy phản kích ác liệt mở rộng chiến tranh trên cả 3 nước Đông Dương nên việc phát hành tiền này không thực hiện được.

- Vấn đề chi phí từ cuối năm 1967 đến 1968, ta sử dụng cho quân sự đến 1800 triệu đồng Z, còn tiền A thì trung bình mỗi năm khoảng 10 triệu. Riêng tại Campuchia, ngày 18-8-1968, chính phủ nước này đã phá giá đồng riel thay vì 35 riel ăn 1 dollar thì nay tăng lên 55,54 riel làm vật giá tăng vọt và quỹ tiền riel của ta cũng một phần tổn thất... do vậy, các cơ quan của ta đã rút kinh nghiệm chỉ đối dự trữ số tiền riel vừa đủ để sử dụng...

- Đầu năm 1970, chính phủ Campuchia tung tin tiền giấy 500 riel bị các nước cộng sản giả đưa vào qua những vali ngoại giao (miễn khám xét), do vậy có lệnh đổi gấp loại tiền giấy này nhưng hoạt động cách mạng của ta đã tập trung kịp đổi tiền mới, chỉ mất khoảng 5 triệu riel không đổi kịp do đường núi rừng từ khu 6 về Campuchia quá xa. Cũng vào thời gian này, tướng Lon Nol đảo chính lật đổ Quốc vương Sihanouk, đã ra tay khủng bố Việt kiều ở Campuchia nên theo lệnh của đồng chí Phạm Hùng (lúc này là Bí thư Trung ương Cục miền Nam), mạng lưới hối đoái của ta ở Phnôm-pênh phải bí mật rút về nước và giữ được số vốn dollar và tiền riel để giao cho Ban kinh tài Trung ương Cục miền Nam. Luồng chính tạo ra tiền bị tắt vì mất chân đứng ở nước ngoài, Ban Tài chính Đặc biệt đã tìm hướng kiện toàn lại mạng lưới bằng cách mở ra một mối thông qua Công ty Kinh doanh Lúa gạo là một tổ chức bình phong hoạt động công khai hợp pháp với địch...

- Trên hình thức hoạt động đó, cung ứng của ta ngày càng tăng: năm 1972 “chế biến” được 25 triệu dollar, năm 1973 là 53 triệu và năm 1974 là 63 triệu dollar. Còn tiền C thì “chế biến” hàng trăm triệu riel để mua quân nhu, lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu cho chiến trường miền Nam.

Cuối năm 1974, vùng giải phóng được rộng dần, dân đông nên Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định chuẩn bị phát hành (lần 3) tiền của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, các thùng tiền giấy "Ngân hàng Việt Nam" được vận tải từ Bắc vào Nam, tập kết ở các khu rừng Bình Phước...

Đầu năm 1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp đánh giá so sánh lực lượng giữa ta với địch, hạ quyết tâm giải phóng miền Nam, thành lập hội đồng chỉ viện cho chiến trường do Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm chủ tịch, còn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của miền Bắc thì điều hàng ngàn cán bộ chủ chốt tăng cường cho Ban Kinh tài Trung ương Cục miền Nam.

Tiền tệ lưu hành trong những ngày đầu giải phóng miền Nam

Sau khi hoàn thành giải phóng miền Nam, do chiến thắng quá thần tốc, ta chưa có thời gian và điều kiện chuẩn bị phát hành tiền cách mạng, nên ngày 9-5-1975, Trung ương Cục ra Chỉ thị số 03.CT-75 cho phép nhân dân vẫn được sử dụng các loại tiền của chế độ Sài Gòn cũ để tạm thời bảo đảm sinh hoạt bình thường.

Ngày 6-6-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị định số 4.PCT cho phép Ngân hàng Quốc gia Việt Nam của Sài Gòn cũ được hoạt động ngay trong thời kỳ quân quản, làm ngân hàng trung ương của miền Nam, Ủy ban Quân quản đã chủ động phát huy thắng lợi, cải tạo nếp cũ để đảm bảo trật tự khôi phục kinh tế... Sau đó, ngày 14-6-1975 có thêm Nghị định số 6.NĐ.75 giao cho Ngân hàng Quốc gia Việt Nam nhiệm vụ tổ chức việc thanh lý tài sản của các ngân hàng và tổ chức tín dụng tư nhân nhằm bảo vệ tài sản của

nhà nước và nhân dân.

Tình hình chung dần dần đi vào ổn định nên ngày 1-8-1975, Trung ương Cục ra thông tri số 18.TT.75 chuyển các Ủy ban Quân quản thành Ủy ban Nhân dân Cách mạng ở các tỉnh thành phố để đi vào quản lý bình thường. Và đến ngày 21-9-1975 Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Quyết định số 12.QĐ cho phép Ngân hàng Quốc gia Việt Nam phát hành các loại tiền Ngân hàng Việt Nam đã in từ 10 năm trước, đồng thời tổ chức kê khai và thu đổi tiền của chính phủ Sài Gòn cũ: từ Đà Nẵng vào nam cứ 1 đồng tiền cách mạng thu đổi 500đ tiền Sài Gòn cũ...

- Hệ thống tiền giấy của Chính phủ Cách mạng Lâm thời gồm 8 loại: 10 xu, 20 xu, 50 xu, 1đ, 2đ, 5đ, 10đ và 50đ mặt trước chỉ ghi hàng chữ Ngân hàng Việt Nam, mặt sau cũng chỉ ghi Giấy bạc Ngân hàng Việt Nam và năm in 1966 mang các hình ảnh sản xuất chiến sự ở miền Nam... Về tiền đúc thì năm 1975 - 1976 phát hành tiền nhôm 1 xu, 2 xu và 5 xu có hàng chữ Ngân hàng Việt Nam.

- Ngày 14-10-1975, Hội nghị tổng kết công tác thu đổi tiền Sài Gòn và phát hành tiền Ngân hàng Việt Nam, đánh giá kết quả đối chiếu với số liệu của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam thì thu đổi được khoảng 70%, số 30% còn lại một phần do mất mát hư hỏng trong chiến tranh, một phần lớn cũng do các nhà tư sản mại bản ở Sài Gòn không chịu kê khai số

lộ tung tích...

- Như vậy, cùng thời điểm cuối năm 1975, nước Việt Nam tuy đã thống nhất nhưng tạm thời có 2 chế độ tiền lưu hành song song: từ đèo Hải Vân trở ra thì dùng hệ thống tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đã kể, từ đèo Hải Vân trở vào thì dùng hệ thống tiền của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, với tỉ giá 1 đồng tiền Bắc = 0,8 đồng miền Nam. Vì có sự chênh lệch giá trị như vậy, và trong quá trình lưu thông tiền tệ giữa 2 miền còn có những đặc điểm riêng do tình hình mới giải phóng, nên các cán bộ hoặc bộ đội công tác vào Nam ra Bắc thường có sự đổi chác với giá cả chợ đen tạo khoản tiền lời riêng: ví dụ như cán bộ nhà nước đem tiền Bắc vào Nam mua đồ cho dân thì tính tỉ lệ 1:1, người dân miền Nam đưa tiền cho cán bộ 1 đồng Nam thì tính ăn 1 đồng Bắc nhưng khi cán bộ thanh toán với nhà nước thay vì tính 1 đồng Bắc thì chỉ có 8 hào Nam, như vậy có lời được 2 hào Nam...

- Ngày 2-7-1976, kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua nghị quyết về cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước, trong đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan trung ương thuộc Hội đồng Chính phủ và Tổng giám đốc ngân hàng (nay gọi là Thống đốc) là một thành viên của Hội đồng Chính phủ. Từ đó đã bắt đầu in những đợt tiền mới chuẩn bị thống nhất hệ thống tiền tệ trên toàn quốc... ■

CHIA BUỒN

Được tin ông Lương Song Hy, sinh năm 1950 tại Hải Phòng - một cộng tác viên thân thiết của Tạp chí *Xưa&Nay* vừa từ trần lúc 17g ngày 12-4-2010 (nhằm ngày 28 tháng 2 năm Canh Dần) hưởng thọ 61 tuổi. Linh cữu ông Lương Song Hy được quản tại Nhà tang lễ 125 Phan Đình Phùng, Hà Nội và hỏa táng tại Nghĩa trang Văn Điển, Hà Nội.

Ban Biên tập cùng toàn thể cán bộ công nhân viên Tạp chí *Xưa&Nay* xin gửi tới gia đình lời chia buồn sâu sắc.

X&N

Việt Nam - một cuộc chiến tranh dành cho các nhà báo?

Börries Gallasch là một trong những phóng viên nước ngoài hiếm hoi có mặt tại Sài Gòn trong những giờ khắc lịch sử của ngày 30-4-1975. Tháng 6-1975, ông về Đức và chủ trương cùng nhà xuất bản Rowohlt-Rororo Reinbeck-Hamburg xuất bản sách *Thành phố Hồ Chí Minh - Giờ khắc số 0, những phóng sự về kết thúc cuộc chiến tranh 30 năm*. Sách đăng 10 bài viết của các phóng viên chiến trường cùng thời với ông. Nhân kỷ niệm 35 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Tạp chí Xưa & Nay xin giới thiệu lời tựa Việt Nam - Một cuộc chiến dành cho các nhà báo của Börries Gallasch và bài *Không còn trận tuyến nữa* của tác giả Ottavio di Lorenzo (phóng viên người Italia).

BÖRRIES GALLASCH

Cuộc chiến tranh Việt Nam - còn hơn những cuộc chiến tranh trước đó - cũng là một cuộc chiến tranh của các cơ quan truyền thông. Hơn các cuộc chiến tranh trước đó, cuộc chiến tranh này đã được họ chuẩn bị, tiếp thêm động cơ và cuối cùng đã cùng quyết định nó. Ngay cả những tờ báo như *Washington Post* và *New York Times* - những tờ báo thời chiến tranh lạnh đã truyền bá việc chủ động bảo vệ tư tưởng của "Phương Tây tự do" chống lại "ách thống trị thế giới của chủ nghĩa cộng sản" đang vươn lên - với cương vị là kẻ chống đối gay gắt sự can thiệp của Mỹ tại Việt Nam mà chính họ đã đề xướng, họ lại là người góp phần dẫn đến bước ngoặt lịch sử.

Nếu không có những cuộc thập tự chinh ác liệt của hai tờ báo này chống cuộc chiến

tranh Việt Nam và chính sách của ba đời chính phủ Mỹ kế tiếp nhau về Việt Nam, nếu không có lương tâm hướng tới cùng cách này của một bộ phận quan trọng của dân tộc Mỹ - một dân tộc đứng trước nguy cơ bị phân hóa thành hai trận tuyến không dung hòa, nếu không có áp lực của họ đối với các chính phủ Mỹ, thì chắc chắn Mỹ vẫn tiếp tục lún sâu tại Việt Nam và có thể sau này, sau này nữa, họ sẽ thực hiện sự bế tắc trong chính sách của họ.

Sự ác liệt - mà cả những kẻ ủng hộ và người chống đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại Đông Dương đã chiến đấu trên mặt trận báo chí - đã tìm thấy lý do quan trọng của nó trong đó, rằng đại đa số của hai trận tuyến có quyền yêu sách những gì đã viết ở mặt sau trên ngọn cờ (in sẵn): bảo vệ những lý tưởng và nguyên tắc cũ kỹ của Mỹ, trong trường hợp liên quan đến Mỹ. Cao nhất và điểm thảo luận tranh cãi gay gắt nhất

tại Mỹ là: có phải đây là một cuộc chiến tranh chính nghĩa vì một sự nghiệp chính nghĩa chăng?

Sự trung thành trong khối liên minh của Hoa Kỳ, vai trò bảo vệ của cường quốc phương Tây, nhất thể hóa ý thức quần chúng nhồi nhét trong sự tự bình quyền sâu sắc đòi hỏi việc triển khai những người mà họ tin tưởng vào những lý tưởng và hoặc nhìn thấy họ thay mặt hoặc phản bội họ: Cuộc chiến tranh Việt Nam nhiều năm trời đã giữ một vị trí bên lề trong ý thức của quần chúng; Những người bảo vệ và những người truyền bá ý thức này biết rất rõ mặt trận này quan trọng đối với họ như thế nào.

Khác với châu Âu: Tại đây xa cách cuộc chiến tranh, các chiến tuyến cũng rõ ràng



“Nói chung chưa”. Anh ta tự đứng rơi vào sự lãng quên, vô nghĩa.

Mặt khác: tất nhiên hiện nay thiếu vắng cuộc chiến tranh lớn, mà biết bao người cầm bút trong 30 năm ấy đã viết bài đến chảy cả máu tay. Không ít tờ báo đã có đội ngũ chuyên viết bài về Việt Nam - bây giờ người ta đưa họ đi đâu rồi? Nhưng ngay cả những người đã trở lại với ban biên tập của họ và cả những người bây giờ không còn lý do gì để đến quốc gia xa xôi ấy nữa, họ đã biến mất một cách khó hiểu, mà họ phải thích nghi với môi trường ấy.

Trong cuốn sách *Quiet American* (Người Mỹ im lặng), Graham Greene đã miêu tả cơ chế mà đa số các nhà báo chiến tranh đã sử dụng trong cuộc chiến tranh của thực dân Pháp. Những gì Greene đã viết, vẫn còn nguyên vẹn đối với việc tiếp tục cuộc chiến tranh thông qua người Mỹ: báo cáo tóm tắt tin tức do quân nhân thảo, đi tham quan tại khu vực giao tranh dưới mưa đạn đại bác yểm trợ, quan sát từ cự ly hoặc độ cao an toàn. Sau đó được miêu tả sai lệch làm như họ đã trải qua một chuyến thị sát mặt trận đáng được coi là một hành động anh hùng. Người viết tin chiến trường buộc phải đặt dưới quyền kiểm soát của viên chỉ huy quân sự, tuân theo quy luật của chiến tranh, đáng lý họ phải thường xuyên tìm kiếm sự tất yếu và đặt nó tương phản với triển vọng chính trị của thời cuộc.

Nhưng tất nhiên cũng có những nhà báo khác: 55 nhà báo đã bỏ mạng trong cuộc chiến tranh Việt Nam, đa số họ đã lẫn xá, muốn biết tận tường trong từng chiến dịch và không muốn núp dưới bóng của một bên nào.

Hơn thế nữa: sự lừa bịp của các luận điệu, sự minh bạch giả tạo của yêu sách ngạo mạn muốn làm người duy nhất chiếm giữ giá trị đạo đức và luân lý đã đồng hành với sự giao kết của Mỹ tại Đông Dương và được chính quyền Sài Gòn thân Mỹ tiếp nhận một cách tự nhiên. Nó không mang ý nghĩa đặc trưng của chủ nghĩa dân tộc, mà mang nhãn hiệu chung chung yêu sách “bảo vệ dân chủ và tự do toàn cầu”. Nó bao gồm hàng đại đội phóng viên chiến tranh và phóng viên người nước ngoài với nhiều nguồn gốc xuất xứ và quốc tịch khác nhau. Cho đến phút cuối cùng.

Có thể với sự lý giải mà Winfried Scharlau - phóng viên truyền hình ARD chuyên về Đông Á, có trụ sở tại Hongkong, người đã đưa tin về chiến tranh Việt Nam từ

nhiều năm qua và cũng đã thường xuyên nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử thế giới của cuộc chiến tranh này - đã phải sơ tán vào ngày 29-4-1975 cùng với số đông phóng viên nước ngoài. Anh ta rời đất nước này, bởi vì sau khi Cộng sản giành thắng lợi, có thể không có sự bảo đảm đối với những bài báo có nội dung phê phán - Scharlau đã viết như vậy. Và vì lý do ấy, chỉ có những nhà báo có thái độ tích cực - những nhà báo hoan nghênh - đối với chế độ mới, mới quyết định ở lại đây.

Sự cùng quẫn của luận điệu trên đã phơi trần: Bên cạnh một số phóng viên Đức, trong đó có Dietrich Mummendey - một con người mà người ta không thể trách cứ rằng ông ta có cảm tình với Mặt trận Giải phóng - còn có một số khác đã ở lại đây: như UPI, AP, BBC, AFP, đài truyền hình Italia, đài truyền hình Pháp, Radio Đan Mạch, báo *Guardian*, *Daily Telegraph*, *Der Spiegel*, *Stern*, và còn nhiều tờ báo khác nữa, tổng cộng có đến 120 phóng viên nước ngoài từ Nhật Bản đến Argentine.

Peter Scholl-Latour, người do những lý do về thời gian, đã rời đất nước này trước đó một tuần lễ, muốn trở lại đây, mặc dầu anh ta có thể không phải là nhà báo được hoan nghênh: sự tái nhập cảnh của anh đã thất bại bởi vì công cuộc giải phóng đã diễn ra quá sớm, không lường trước được. Ở đây chỉ còn mấy bay chờ người rời khỏi Sài Gòn, không có máy bay bay tới đây.

Ban Biên tập Rororo Aktuell và tôi đã nhất trí với nhau: tập hợp trong cuốn sách này tất cả những bài báo hồi ký chủ quan và ngẫu hứng của các bạn đồng nghiệp từ khắp mọi trận tuyến, dù đó là mang tính báo chí, chính trị và địa lý. Sự đồng thuận đã diễn ra thật ngẫu hứng, những khó khăn về kỹ thuật đã được khắc phục trong hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn! (Phải gửi bằng điện tín 2 bài báo từ Sài Gòn qua Hà Nội và Hongkong, một bài báo khác phải giao cho một người giao liên mang về). Nhà xuất bản và các tác giả đã nhất trí với nhau trong sự đánh giá khác nhau rằng: đây là cuốn sách cuối cùng về cuộc chiến tranh ở Việt Nam, không đăng thêm bài nào nữa.■



Börries Gallasch tại Sài Gòn năm 1975

Không còn trận tuyến nữa

OTTAVIO DI LORENZO^(*)

“Tôi sẽ tìm cách thoát khỏi người Mỹ. Nếu tôi không thể làm được điều ấy... anh có thể lo cho tôi một hộ chiếu Italia được không?” Đó là ngày 20-4. Từ cái nhìn của thượng úy cảnh sát Khiêm, một anh thanh niên 25 tuổi, tiến sĩ khoa học chính trị và từ một năm nay phục vụ trong cơ quan nhập cư tại sân bay Tân Sơn Nhất, sự tự tin đã biến mất mà trước đó 10

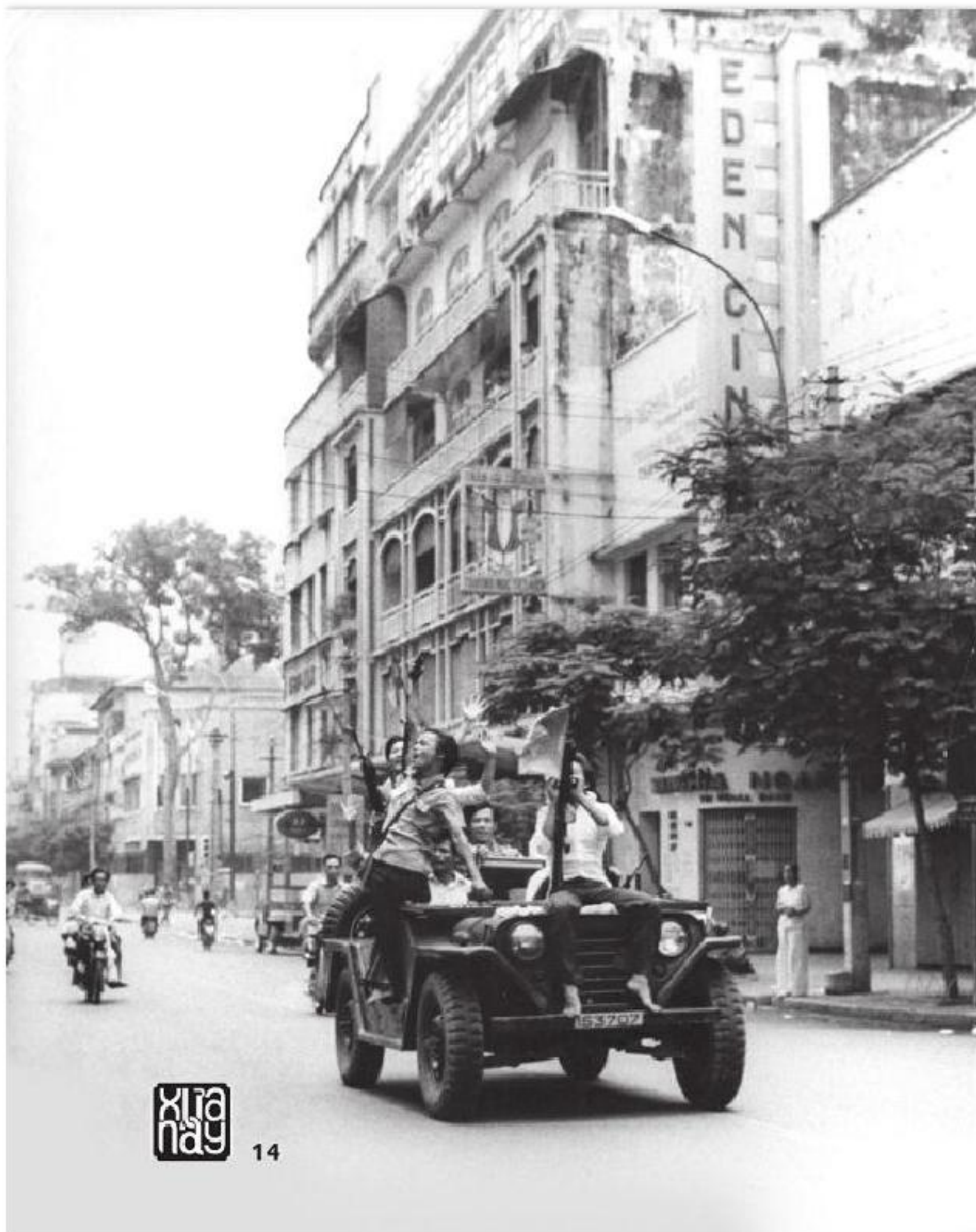
ngày anh ta còn thể hiện, lúc tôi gặp làm quen anh. Chúng tôi gặp nhau lần thứ hai tìm cách đi Sài Gòn, lần này cũng thất bại như lần thứ nhất. Tên tôi nằm trong danh sách đen, tôi là người ông Thiệu không ưa. Trong khi lần đầu tiên tôi tìm cách tìm hiểu thủ đoạn vô cùng tàn bạo của cảnh sát - tôi bị đẩy lên chiếc máy bay mà tôi đã bay đến đây, như vậy lần thứ hai tôi phải bằng lòng, 18 tiếng đồng hồ như tù binh ngồi tại sân bay, ngồi chờ chuyến bay

kế tiếp đi Bangkok. Tại đây tôi đã làm quen với Khiêm. Chúng tôi ngồi rất lâu bên cạnh đường băng hạ cánh và nói chuyện với nhau để xua đi sự nhàm chán và cái oi bức buổi tối.

Tiếng ồn của máy bay hạ cánh và cất cánh át cả tiếng nói của chúng tôi, nhưng không phải lúc nào hỏa lực pháo binh cũng chìm ngấm mà Bắc Việt và Việt Cộng luôn ám chỉ một cách không thể hiểu lầm rằng họ còn cách Sài Gòn 50km. Thượng úy Khiêm nói một cách bình tĩnh và tin tưởng ở tương lai. Và những lời ca thán của tôi cũng không lay chuyển nổi niềm tin của anh. Anh nói về sự cần thiết đánh trả sự tấn công của “kẻ địch”, về khả năng chiếm lại những vùng đã bị mất, về triển vọng người Mỹ suy nghĩ lại tiếp tục viện trợ quân sự ồ ạt và - có thể - gửi hải quân trực tiếp can thiệp một lần nữa.

Mười ngày là thời gian đủ để quét đi niềm tin tưởng và giáo điều của anh ta. Thiệu trước đó hai ngày từ chức và để lại đất nước này bên bờ thảm họa chính trị và quân sự. Người Mỹ lần thứ hai không muốn sa vào một cuộc chiến tranh “bắn thử” ở Việt Nam, nhắc hệ thống phòng thủ Nam Việt Nam khỏi chiếc cần câu, lớp chính khách Sài Gòn không quyết tâm và bất lực tận dụng không gian đàm phán - dù còn chật hẹp, tất cả những điều ấy đối với Khiêm không còn gì để nhận xét tranh cãi nữa, mà là những nhân tố có tính quyết định, cố định rồi. Đối với anh cũng như hàng ngàn sĩ quan khác của quân đội Sài Gòn, vấn đề tôn trọng tôi

*Đường phố Sài Gòn ngày 30-4-1975
- Ảnh: Børries Gallasch*



thiếu cũng đã giảm đi: bây giờ tìm cách tự cứu mình để thoát khỏi sự trả thù của những người chiến thắng đang tiến vào. Chương cuối lịch sử 30 năm cuộc chiến tranh Việt Nam đã mở ra, dù rằng đa số người dân Sài Gòn làm như họ không hay biết gì. Nhưng nó chỉ là sự thoáng qua: dưới cái vẻ bàng quan bề ngoài ấy chứa đựng sự sợ hãi, sợ về tương lai, về một cuộc “tắm máu” mà Nam Việt Nam tuyên truyền Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Bắc Việt Nam sẽ gây ra sau khi họ chiến thắng. Cũng không khó khăn gì, người ta nhận biết thực tế người Sài Gòn cảm nhận như thế nào: Cảnh buôn bán chợ đen với hộ chiếu ngoại quốc - với hộ chiếu đó người ta có thể thoát được việc cấm xuất cảnh - đang phát triển mạnh và hối hả như đối đồng piaster, đồng tiền ở nước ngoài người ta coi như giấy vụn. Không thể tìm được một chỗ duy nhất trong các chuyến bay cất cánh từ Sài Gòn - Tất cả triệu chứng của sự hoảng loạn đã bùng phát trong giới giàu có, tư sản - tầng lớp xuất hiện và lớn lên trong vạt vấy bộ máy quân sự Mỹ - trong viên chức và sĩ quan có quyền những nhiều dân. Người ta có thể nhận ra thân phận của những người ty nạn chính trị ở bộ đồ chơi golf bằng da sang trọng chất đồng cao bên cạnh hàng loạt vali hành lý của họ tại gian phòng trong sân bay Tân Sơn Nhất trước khi máy bay cất cánh đi Bangkok, Hongkong hay Đài Bắc. Chỉ cách đó chừng trăm thước, những người ty nạn khác đang ngồi chờ đợi tại một nơi đầy bụi bặm và nắng chói chang mà hành lý của họ gồm những túi xách nghèo nàn, va li và thùng cac-ton cột dây chằng chặt. Bám lấy hy vọng có thể tìm được một chỗ trong máy bay vận tải Mỹ thường xuyên cất cánh đến đảo Guam và Philippines, họ ngồi chờ đợi hàng tiếng đồng hồ dưới ánh nắng mặt trời gay gắt. Thỉnh thoảng có một chiếc xe bus chạy đến chờ một số người đi ra sân

bay, đưa họ đến các phòng tạm trước đây dành cho phi công Mỹ. Sự chờ đợi dài dằng dặc trong im lặng đầy lo sợ và nặng nề, mong đến phút được bước lên máy bay. Giờ phút ấy còn kéo dài cho đến khi các sự kiện dồn dập và những đoàn quân Bắc Việt Nam đầu tiên tiến vào thành phố biến tất cả thành một trận đánh giáp lá cà hỗn loạn, thi nhau chạy một cách phi lý, trở thành một cuộc chen lấn dẫm đạp nhau hoang dại, không thương xót, giống như cảnh bị đất và rừng rợn người ta đã chứng kiến tại Đà Nẵng.

Cũng như nhiều người cất cánh từ Sài Gòn, do sợ hãi đã có biết bao người từ các tỉnh đổ dồn về đây. Người ta không cần can đảm rời xa Sài Gòn, ở đây ta có thể bắt gặp họ. Người di tản thực ra là những nhân vật chính không phương tiện tự vệ của cuộc chiến tranh mà họ cảm thấy không có trách nhiệm, nhưng họ là người phải chịu mọi sự ác liệt ghê gớm nhất. Trên đường đi Biên Hòa, căn cứ quân sự Nam Việt Nam đã bị quân Giải phóng bao vây, người ta bắt gặp hàng ngàn người di tản như một đám rước im lặng và cay đắng kéo dài hàng cây số. Gương mặt họ đã chai cứng. Trong ánh mắt của họ toát lên sự bối rối, sợ hãi và nhục nhã. Dưới ánh mặt trời chói chang, họ đi trên hai lễ đường, đầu cúi gằm và lưng khom xuống, như trọng lượng của nỗi bất hạnh đang đè nặng lên cơ thể họ. Những người không có trẻ em thì vác bị hay túi xách, gồng gánh trên vai. Những em bé nào còn đi được thì cũng phải phụ giúp mang vác đồ đạc, dù đó là cái nồi cũ kỹ, hoặc chần dắt một con bò gầy gò đi theo. Đi ngược chiều họ là đoàn xe tăng hành quân ra phía trước để thay cho đơn vị đã kiệt sức, bị đánh tan tác, bắt đầu rút quân.

Giữa những người dân di tản, có nhiều binh sĩ - bỏ chạy: họ đã mất hết tinh thần chiến đấu, đơn vị của họ đã bị xóa sổ. Từ đôi mắt của họ chỉ nói lên một điều chắc chắn - tất cả đã mất sạch, chỉ

còn lại một nỗi lo cứu sống mạng mình. Đa số họ còn rất trẻ và đã từng ném trái bằng tính mạng của mình, rằng cuộc chiến tranh vô nghĩa như thế nào, nếu nó được tiến hành mà không vì một sự nghiệp nào hết, nếu nó không có một lý tưởng chủ đạo động viên nó, nếu nó không có thể dựa vào sự đồng thuận của một dân tộc đồng tâm nhất trí với nó. Bây giờ họ đã nhận ra điều ấy, nhưng đã muộn.

Nhưng những người lính đứng gác tại rào chắn không cho người đi tản chạy vào Sài Gòn, họ chưa nhận thức được điều ấy. Họ cư xử ngạo mạn và tàn bạo, bắn súng chỉ thiên để dọa nạt những người mà giờ đây không còn gì để mất nữa. Sự hỗn loạn không sao tả nổi. Chiếc xe của chúng tôi có gắn chữ “Báo chí” trên cửa kính đã bị dòng người tràn qua lưới kim loại giăng rộng cả mặt đường vây chặt. Người ta nhìn thấy binh sĩ dùng báng súng dọn đường đi trong đám đông người. Chúng tôi được phép đi qua trước ánh mắt của những người di tản, chúng tôi càng cảm thấy mình có lỗi nhiều hơn khi được biết chỉ có số ít trong họ sẽ vào được Sài Gòn. Thực tế chỉ có số ít vượt qua được sự kiểm tra giấy tờ và hành lý nghèo nàn của họ, sự khám xét người mình. Đại đa số đã bị khước từ, không một lời thỉnh cầu hay lý giải nào có thể lung lay được sự cứng nhắc của họ. Hàng ngàn Piaster có thể lung lạc binh sĩ nhắm mắt làm ngơ, nhưng số tiền Piaster nhiều như thế làm gì có trong túi của những người di tản này. Một anh thượng sĩ giải thích cho chúng tôi: “Trong số những người muốn vào Sài Gòn có Việt Cộng trà trộn vào. Chúng tôi không muốn gặp rủi ro và để cho họ tiến quân vào thành phố trước mũi chúng tôi”. Lời nói của anh ta có một âm thanh phi lý, như trên trời rơi xuống, bởi vì Việt Cộng đã nằm sẵn trong các khu rừng và ruộng đồng hai bên đường. Ở đây không còn trận tuyến nữa, bởi vì một trong những

đội quân được trang bị tốt nhất thế giới đang tan vụn ra thành từng mảnh. Đơn vị trinh sát đang dò tìm Việt Cộng một cách vô vọng trước mắt chúng tôi, và với niềm tin ít ỏi, không ai muốn mình phải bỏ mạng trước lúc kết thúc cuộc chiến. Không nghi ngờ gì về các chấn động cuối cùng. Chỉ có điều chưa rõ là cuộc chiến tranh lâu dài này sẽ đi đến kết thúc bằng phương thức nào. Quyết tâm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Bắc Việt Nam thu được toàn bộ thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài, bền bỉ và nhất quán của mình một cách nhanh chóng như có thể, được thể hiện rõ qua hoạt động ở trại "David" trong căn cứ quân sự Tân Sơn Nhất của phái đoàn quân sự Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đàm phán về việc thi hành Hiệp định Paris. Đại tá Giang, trưởng phái đoàn, ngày 26-4 đã phát biểu trong cuộc họp báo hàng tuần với giọng nói rất kiên quyết; gương mặt ông không hề xúc động, ánh mắt lạnh lùng, nụ cười túm của ông làm lộ rõ mạch máu trên mặt. Ông đọc các điều khoản của một cuộc đấu hàng vô điều kiện. Sau đó một sĩ quan Việt Cộng cười nói với tôi: "Tuần tới chúng ta có thể sẽ họp báo trong thành phố rồi, tại ngay Sài Gòn!" Là sự tiên đoán? Hay niềm tin? Có phải đó là một câu được trích dẫn từ một kế hoạch đã vạch sẵn, hay lơ lửng? Có thể đúng tất cả, nói đến một mẫu số chung: Ý chí và niềm tin sẽ chiến thắng trong thời gian ngắn. Với bốn quả rocket bắn vào Sài Gòn nửa đêm đã cảnh tỉnh và chỉ cho các chính khách Sài Gòn biết rằng thời gian dành cho họ đã trôi qua rồi, đã bắt đầu bước sang trang mới: hoặc họ thực hiện các điều kiện do Việt Cộng đưa ra, trong đó trước hết phải loại bỏ tất cả những người liên lụy đến chế độ Thiệu ra khỏi chính phủ, hoặc là trận mưa không kích đổ xuống Sài Gòn, đài Giải phóng đã đưa tin từ vùng chiến khu như vậy.

Đó là đại cương tình hình chính trị, quân sự và tâm lý của Sài Gòn vào chiều ngày 28-4 - lúc tướng "Big Minh" đọc diễn văn tiếp nhận chức tổng thống đầy đủ quyền lực. Trong gian phòng lớn của dinh - nơi Thiệu đã biến thành một dinh lũy đối địch và không thể tiếp cận - tất cả họ đã có mặt đông đủ, những người chịu trách nhiệm về sự "phá sản" Nam Việt Nam với nhiều quy mô khác nhau. Họ tỏ ra yên tâm và thanh thản; bầu không khí gần như không thực tế. Trần Văn Lắm, chủ tịch thượng viện, ngồi không nhúc nhích trong chiếc ghế của mình. Ông là người duy nhất không nói lời nào, chỉ chào nhau một cách lạnh lùng. Có thể ông ta cay cú vì sao ông không giành được chức vụ nhà nước cao nhất, nhưng ông lại không tự hỏi mình tại sao chính phủ mà ông là thành viên luôn ngoan cố khước từ việc tìm cách thỏa hiệp chính trị mà Hiệp định Paris đã chỉ ra rõ ràng - hiệp định mà ngày nào ông đã tham gia ký kết với tư cách là ngoại trưởng.

Tiếng nói của một diễn giả hướng dẫn các bước khác nhau của lễ nhậm chức tổng thống của ông Minh, như một điệu múa balé của ma quỷ. Không ai tin vào triển vọng thành công của bước thử nghiệm cực kỳ khó khăn này nhằm ngăn chặn chuyển giao vô điều kiện cho quân Mặt trận Giải phóng và Bắc Việt Nam, sau khi họ đã chiếm cứ điểm Biên Hòa và đang còn cách dinh chỉ có mấy cây số, tại cửa ngõ thành phố. Sự bất lực của giới chính khách và nghị sĩ trong việc dù chỉ vạch ra một đường lối chính trị cấp tiến cùng những tham vọng không bao giờ được sau này của cựu phó tổng thống Hương (là người kế tiếp Thiệu hợp hiến) đã làm mất đi không gian hành động còn lại mà không có gì bù đắp lại được. Ông Minh có lẽ đã nhận thức được điều đó khi ông luôn nhắc đến thỏa ước hòa bình trong bài diễn văn của ông và đề nghị ngừng bắn cũng như bắt đầu đàm phán. Minh,

người vắng bóng 10 năm trên chính trường, đã để sự cẩn trọng điều hành: ông lo sợ cú đánh lên của các tướng không nhân nhượng nằm ngoài sự kiểm soát của ông và ông không có thiện cảm. Công việc mà ông Minh tiếp nhận còn cao hơn quyền lực nhà nước, không phải là hưởng thụ sự bàn giao - thực ra đó là nhiệm vụ xóa bỏ các thương vụ quân sự, chính trị đã bị phá sản của Thiệu và chấm dứt sự có mặt - luôn là gánh nặng - của Mỹ ở Việt Nam.

Không lâu nữa, đã rõ ông Minh đi theo dấu chân của ai. Những chức sắc cao cấp ngồi trong ô-tô bộ trưởng không phải từ dinh Độc lập đến khi hai chiếc máy bay ném bom sân bay Tân Sơn Nhất; máy bay mang băng hiệu Sài Gòn, một cột lửa bốc cao, rồi tiếng súng nổ liên hồi, cả thành phố hốt hoảng và sợ hãi. Đó là hai chiếc trong số các máy bay của quân đội Thiệu, khi "rút lui chiến lược" bị bỏ lại tại Đà Nẵng, và ngày nay quân Bắc Việt Nam dùng nó để mang bom đến ném thành phố này. Dòng người bối rối chạy trốn vào các cổng nhà, quán bar và khách sạn, không hiểu việc gì vừa xảy ra, họ đoán có đảo chính, trong lúc đó trên đài phát thanh công bố lệnh giới nghiêm 24-24. Về sau tình hình này được giải thích rõ, thì cảnh rối loạn và bất ổn càng làm tê liệt thành phố. "Đó là sự bắt đầu của kết thúc", anh nhân viên khách sạn nói với tôi. "Nếu họ dám mở các cuộc tấn công như thế này, thì họ cũng có thể làm tất cả, họ quyết tâm đi đến cùng không có đàm phán". Cái điểm mà họ đạt đến, đương nhiên chưa có thể đoán trước được. Anh nhân viên khách sạn chắc không nhầm. Đài phát thanh Giải phóng - và đài Hà Nội phát lại sau đó - bình luận lời ông Minh kêu gọi đàm phán tức khắc là điều nực cười. Đêm trải qua trong tiếng pháo tấn công liên tục vào sân bay Tân Sơn Nhất. Người ta biết ông Minh giữ quan hệ với phái đoàn Việt Cộng đóng trong trại David ở sân bay



Những chiếc xe tăng đầu tiên đạp đổ cánh cổng và chạy vào vườn cỏ trước dinh Độc Lập - Ảnh: Børries Gallasch

Tân Sơn Nhất, nhưng nước cờ của ông không ai có thể theo sát, càng không hiểu được triển vọng của những nỗ lực của ông.

Sáng 29-4, Sài Gòn thức giấc một cách bất ngờ và căng thẳng và còn lo sợ, đường phố vắng tanh, cửa hàng đóng kín. Trong một thông cáo ngắn do đài phát thanh phát đi, Minh tuyên bố, ông đã yêu cầu người Mỹ rời khỏi đất nước trong vòng 24 tiếng đồng hồ. “Đức Mẹ muốn con gọi họ về nhà tức khắc”, đó là bức thông điệp được giải mã mà sứ quán Mỹ kết thúc kế hoạch di tản cuối cùng phát qua đài phát thanh Mỹ tại Sài Gòn. Có một câu không nói ra - nó là sự kết thúc kinh nghiệm cay đắng đối với người Mỹ và mở ra một thời đại mới ở Việt Nam - câu nói ấy

đặt một dấu chấm hết, kết thúc chủ nghĩa bá quyền phương Tây. Người Mỹ rút lui, và nền “hòa bình đầy danh dự” mà họ ký kết trước đó 2 năm tại Paris sẽ bảo vệ họ trước thất bại quân sự. Nhưng có một thất bại còn nằm lại đây, có thể nó còn trầm trọng và nhục nhã hơn nhiều so với thất bại quân sự. Chính tại Việt Nam cỗ máy công nghệ, sự giàu có các phương tiện chiến tranh, dư giả hậu cần - tất cả đã bị đánh gục, nhưng trước hết là chính sách đồng minh của Mỹ trong các nước đã phi thực dân hóa, một chính sách mà người ta đã nhìn thấy sự sai lầm căn bản của nó lúc cựu bộ trưởng Dean Acheson viết vào năm 1949: “Không có gì phải nói, ông Hồ Chí Minh là người theo chủ nghĩa dân

tộc hơn người là Cộng sản. Tất cả những người theo chủ nghĩa Stalin trong các khu vực thuộc địa đều là người dân tộc chủ nghĩa. Đằng sau mục tiêu độc lập họ còn mục tiêu thực sự là đặt nhà nước trong hệ thống tư tưởng và lý tưởng Cộng sản, loại bỏ không những mọi kẻ chống đối, mà còn cả mọi sự chệch hướng”.

Và đúng là một đêm đầy sợ hãi. Từng nhóm một binh sĩ không có sĩ quan chỉ huy đi trên đường phố, họ bắn giết, cướp của hoặc tìm đường tháo thân. Nhưng họ cũng bắn giết để trả thù, họ cảm thấy bị người Mỹ phản bội mà máy bay trực thăng của Mỹ vẫn bay lượn trên trời, và họ bắn để trút hết sự căm giận lên tất cả. Vào sáng hôm sau, ngày 30-4, Sài Gòn là



Quân giải phóng trên đường phố
Sài Gòn 30-4-1975

- Ảnh: Børries Gallasch

một thành phố suy kiệt và hết sức sợ hãi trong cơn hiểm nguy. Trên các đường phố đã vắng tanh đã xuất hiện lực lượng dân quân, các chàng trai còn rất trẻ, có thể chưa đến 15 tuổi, trong bộ trang phục màu đen, súng tiểu liên trên vai, hình như họ muốn kiểm tra giấy tờ của chúng tôi. Trước hạ viện có một người đàn ông đang tìm cách tự thiêu, một việc làm vô nghĩa, biểu thị sự phản đối hoặc sự tuyệt vọng, mà người cảnh sát đứng gác dù có nhận thức ra sao cũng phải ghê tởm. Ấn tượng về sự tan rã đã bao trùm lên tất cả. Người ta chờ đợi sự xác nhận chính thức cũng sắp diễn ra. 10, 14 giờ, tướng "Big Minh" - vị tổng thống từ 16 tiếng đồng hồ qua - ra lệnh cho quân đội ông ngừng bắn và không được chống cự. Ông Minh cũng đề nghị "những người binh lính anh em của Chính phủ Cách mạng lâm thời" ngừng chiến sự. Bây giờ, Sài Gòn là một thành phố cởi mở, nền Cộng hòa Việt Nam không tồn tại nữa. Một sĩ quan cảnh sát bắn vào đầu mình trước tượng

đài chiến binh đáng ghét. Anh ta ngã gục, nhưng rải rác những binh sĩ đi qua không hề để ý đến anh. Đối với họ, cuộc chiến tranh đã kết thúc. Nhưng nỗi lo lắng về tương lai còn đè nặng hơn thất bại vừa qua, họ lại lo sợ "những người bên kia".

Ngày càng có ít binh lính đi qua, cuối cùng không còn thấy ai nữa. Quảng trường trước hạ viện mà nổi bật là khách sạn Continental và Caravelle - nơi có hàng trăm phóng viên báo chí ngoại quốc ở lại đang trú ngụ - hầu như vắng lặng. Sự yên lặng nặng nề. Sự chờ đợi căng thẳng thần kinh. 12 giờ trưa trôi qua, liền có một người Việt Nam chạy vào khách sạn hô to: "Họ đã đến, Việt Cộng đến rồi!" Hai tiếng súng nổ khô khốc đã át đi lời anh ta, khác với tiếng nổ đêm qua. May mắn không có bắn đáp trả. Mấy giây phút trôi qua, trên quảng trường xuất hiện một chiếc xe jeep, trên đó mấy người đàn ông khoác vũ khí trên vai. Trên đầu họ cờ Mặt trận Giải phóng phấp phới bay - ngôi sao vàng trên nền cờ nửa xanh, nửa đỏ. Chưa đầy 10m phía sau họ có một chiếc xe tải chở đầy binh lính trong quân phục màu xanh lá cây, đầu đội mũ cối. Sau một hồi bối rối, tất cả chúng tôi rời khách sạn và tiến đến gần họ. Họ cười và chào chúng tôi như gặp lại bạn cũ sau chuyến đi xa. Họ hết sức trầm tĩnh như họ chuẩn bị một cuộc diễu binh, không giống những người chiếm giữ các vị trí then chốt trong thành phố. Từng đoàn xe tăng, xe vận tải và xe jeep Bắc Việt Nam, nguy trang trong nhánh lá cây xanh, chạy cuộn cuộn trên các con đường thành phố. Tại dinh Tổng thống, "Big Minh" đã hoàn thành sứ mệnh của mình. Không thể nói là chuyển giao quyền lực chính phủ, mà đơn giản và rõ ràng là một sự từ chức, rời khỏi sân khấu. Minh bước ra ngoài, xung quanh ông là người của Mặt trận Dân tộc Giải phóng đưa ông ra xe jeep. Gương mặt của ông trông thiếu náo và

căng thẳng. Trước khi bước lên xe, nổi rõ trước cửa xe có chân dung Hồ Chí Minh, ông nói nhỏ: "Để cứu mạng sống con người, tôi đã phải hành động như vậy". Trí tuệ con người lành mạnh của ông đã tránh cho thành phố một thử thách ác liệt và ngăn chặn không cho chiến tranh kết thúc với một chương đổ máu tiếp tục. Bên ngoài hàng rào, ngày càng có nhiều xe tăng, pháo binh và xe bọc thép nguy trang chạy tới. Những người ngồi trên xe rất hóm hờ, cười tươi và chào hỏi những người Sài Gòn

MẠN ĐÀM

Ngay nay, nếu ai có dịp đến Hy Lạp, ghé thăm nơi yên nghỉ cuối cùng của nhà triết học Thales thời cổ đại, vẫn còn nhìn thấy câu danh ngôn "Nói dài không phải là biểu hiện của trí tuệ" trên tấm bia mộ của ông. Đâu phải chỉ Thales mới thích ngắn gọn. Thực ra ở đâu và bất cứ lúc nào cũng vậy mà thôi.

Ngày xưa, Lỗ Định Công quan tâm nhiều về việc quốc gia đại sự, nhưng lại không muốn lý thuyết dông dài. Cho nên ông mới hỏi Khổng Tử rằng: "Có hay không chỉ với một câu nói cũng có thể làm cho quốc gia hưng thịnh?". Khổng Tử đáp: "Khó có một câu nói nào như vậy, nhưng thiên hạ thường nói rằng 'làm vua rất khó, làm tôi cũng chẳng dễ chút nào'. Nếu nhà vua hiểu được như vậy thì đó chẳng phải là một câu nói có thể làm cho quốc gia hưng thịnh hay sao?"

Định Công lại hỏi: "Có hay không chỉ với một câu nói cũng có thể làm cho quốc gia suy vong?". Khổng Tử đáp: "Cũng khó có câu nói nào như vậy, nhưng thiên hạ thường nói với nhau rằng 'nhà vua chỉ có một thú vui, đó là nhà vua nói gì cũng không ai dám chống lại cả. Nếu nhà vua nói đúng, không ai dám chống lại thì đó cũng là điều tốt. Nhưng nếu nhà vua nói sai

đầu tiên xuống đường ngắm nhìn họ. Rất nhiều người chào lại với một vẻ rất phấn chấn, nhiều người cảm thấy rất thoải mái dễ chịu, bởi vì cơn ác mộng về một trận đánh đã tan biến trong tâm trí họ, một trận đánh nếu xảy ra họ chỉ là những diễn viên chính thụ động. Nhiều người đứng quan sát với cảm giác lẫn lộn, vừa tò mò, vừa ngạc nhiên. Bầu không khí căng thẳng tan biến dần, những nỗi lo sợ của những giờ qua hình như đã bay biến mất. Nhưng gì người ta chứng kiến đầu tiên ở đây

là sự tuyên truyền của chế độ cũ bị trừng phạt. Bốn binh lính quân đội Nam Việt Nam trên chiếc xe jeep chạy tới chạy lui, vô phương hướng, bỗng nhiên dừng lại trên đường phố, trên đầu họ phát phới ngọn cờ trắng. Họ mặc một phần quân phục và súng ống còn đầy đủ. Trên gương mặt họ hiện lên nỗi lo sợ, họ hút thuốc - thần kinh bối rối. Nhưng không ai quan tâm đến họ. Những người chiến thắng không chú tâm để bị lôi cuốn vào sự trả thù lẫn nhau. Cuộc chiến tranh mà họ đã thắng - sau này

một sĩ quan giải thích cho tôi rõ - không phải họ tiến hành chống lại người Việt Nam, mà chống lại người Mỹ. Tại tòa nhà thị chính, tôi nhìn thấy một chiến sĩ Việt Cộng đã để một cảnh sát chế độ cũ bỏ chạy, có thể điều đó ngược lại mong muốn của ai đó đã nhận ra anh, muốn nhìn thấy có một bản án sơ sãi dành cho anh ta.■

(Còn tiếp kì sau)

(*) Bản dịch từ tiếng Italia của Monika Lopez

“Biết”

mà cũng không ai dám có ý kiến ngược lại thì đó chẳng phải là chỉ với một câu cũng đủ làm cho quốc gia suy vong đó sao?” (Luận ngữ, Tử Lộ)

Chỉ một câu nói thôi nhưng lại bao hàm cả nguyên tắc đạo đức - chính trị quan trọng. Đó là quan hệ tương tác giữa vua và dân, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Nếu thực hiện tốt điều đó thì quốc gia hưng thịnh, ngược lại thì quốc gia sẽ bị suy vong. Chỉ có vậy thôi!

Nói thì dễ nhưng làm thì không dễ chút nào. Bởi vì muốn làm thì phải biết, có biết thì mới làm được. Biết quan trọng như vậy cho nên Tôn Trung Sơn đã xem nó như là tiêu chuẩn quan trọng để phân chia lịch sử tiến hóa của nhân loại làm ba thời kỳ: Thời kỳ mông muội, là thời kỳ mà con người làm mà không biết. Thời kỳ văn minh, là thời kỳ con người làm rồi mới biết. Thời kỳ khoa học, là thời kỳ con người biết rồi mới làm. (Tôn Văn học thuyết).

Tôn Trung Sơn khẳng định rằng “việc trong thiên hạ sợ nhất là ở chỗ không biết” (Thiên hạ sợ

duy hoạn ư bất năng tri nhĩ, Tôn Văn học thuyết).

Chỉ một chữ “biết” thôi cũng đã làm cho Âu châu từ đêm trường trung cổ chuyển sang thời kỳ công nghiệp. Cũng vì chưa có chữ “biết” cho nên phương Đông, nói chung, Việt Nam nói riêng, chưa thể theo kịp thiên hạ. Truyền thống Việt Nam xưa nay luôn đặt đạo đức lên trên trí tuệ, đặt chữ tâm trên chữ tài. Chẳng phải “chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài” đó sao? Truyền thống phương Tây lại thường đặt chữ tài trên chữ tâm. Nếu không thì làm sao chủ nghĩa lý tính, chủ nghĩa vị lợi lại thịnh hành một thời như vậy? Phương Tây đã đi quá đà về sùng bái lý tính, sùng bái “biết”, để rồi quay sang hoài nghi cái “biết” của chính mình. Ở Việt Nam chưa từng có thời kỳ gọi là Phục hưng như ở phương Tây, cho nên cái gọi là “biết” hình như vẫn đang còn ngủ quên đâu đó hơi đâu mà sợ quá đà?

Có lẽ cũng không nên tuyệt đối hóa cái “tâm” hoặc cái “tài”, cũng không nên đặt cái này trên cái kia làm gì. Đạo đức và trí tuệ

tuy không phải là một nhưng lại liên quan với nhau, đó là điều mà ai cũng biết. Trí tuệ mà ông Khổng Tử đề cập đến là trí tuệ phục vụ cho đạo đức. Nói cách khác, trí tuệ là phương tiện, đạo đức mới là mục đích. Nếu đạo đức này lại là đạo đức - chính trị thì cái gọi là “trí tuệ” có cũng được mà không cũng chẳng sao. Nếu “biết” chuyển đổi thành “biết điều” thì đúng là “biết điều”. Còn “biết” mà cứ cạy là “tài” thì “chữ tài liền với chữ tai một vần” âu cũng là chuyện bình thường!

Chữ “tài”, chữ “biết” của phương Tây trải qua hàng nghìn năm đấu tranh mới được đặt lại đúng vị trí của nó. Cho nên nó được đánh giá theo tinh thần khoa học thực nghiệm chứ không phải dựa vào tín điều trong Kinh Thánh, không phải lúc nào cũng phụ thuộc vào số đông hay tổ chức - hành chính trên - dưới. Hình như quan niệm cổ truyền “xấu đâu hơn tốt lỗi”, hay “gọi dạ, bảo vâng” không thích hợp cho lắm với tinh thần của chữ “biết”.

Nếu chỉ một câu cũng có thể làm cho quốc gia hoặc hưng thịnh hoặc suy vong thì với một chữ “biết” cũng có thể làm được điều đó. Đúng là một chữ “biết” nhẹ như lông hồng nhưng cũng nặng tựa nghìn cân!■

Hà Ly



Bình phong trước Viện Cơ Mật - Huế đầu thế kỷ XX

Bản chất của lịch sử

Bản chất của lịch sử là trung thực. Nguyên tắc của lịch sử là tiếp nối và kế thừa. Những điều đơn giản ấy ai cũng biết, nhưng trong thực tế không dễ tìm đúng bản chất của lịch sử và triều đại mới thường có xu hướng phủ nhận triều đại cũ. Không ít người muốn cắt lát lịch sử và tôn vinh chính triều đại mình. Điều này dễ làm cho lịch sử biến dạng và như vậy tính trung thực sẽ bị bóp méo và quan trọng hơn là gây ra hiểm họa cho một xã hội muốn phát triển.

HOÀNG LẠI GIANG

Không phải ngẫu nhiên mà trong lịch sử phương Đông người ta hay nhắc đến Tư Mã Thiên và Tam Thái sử Mộ nước Tề. Đây là những nhà sử học không biết sợ quyền lực mà chỉ biết trọng sự thực, không biết sợ cái chết mà chỉ biết sợ mất nhân cách một nhà sử học. Vào thời ấy mà Tư Mã Thiên đã lặn lội khắp nơi trên đất Hán để tìm từng thẻ tre, tích góp lại dựng lên bộ sử để lại cho muôn đời. Thời ấy ngay cả Hán Vũ Đế rất muốn xem Tư Mã Thiên viết gì về mình và triều đại mình, nhưng không cách gì ngoài cách nhờ Đông Phương

Sóc. Nhưng Đông Phương Sóc dù rất thân với Tư Mã Thiên, cũng... bất lực. Nói thế để thấy tính độc lập của nhà sử học lúc bấy giờ là thiêng liêng. Tính độc lập của nhà sử học không cho phép nhà cầm quyền can thiệp ở bất cứ mức độ nào, nhằm đảm bảo tính trung thực của lịch sử.

Nhắc người để ngẫm về mình. Cho đến nay vẫn còn không ít tranh luận về thời cận đại và ngay cả hiện đại, một phần chúng ta thiếu những nhà sử học đầy khí tiết như Tư Mã Thiên, như ba anh em nhà thái sử nước Tề. Đặc biệt ở thời hiện đại còn do cơ chế. Cơ chế Đảng lãnh đạo toàn diện theo cách hiểu máy móc không phải không gây khó khăn cho nhiều

nhà sử học chúng ta trong việc tiếp cận các sự thật lịch sử. Thậm chí tính độc lập của nhà sử học gần như bị triệt tiêu. Chính từ quan điểm này chúng ta đã vô tình “cắt lát” lịch sử, gần như “quên lãng” triều đại có công lớn nhất trong lịch sử mở nước và dựng nước của chúa Nguyễn và triều Nguyễn.

Từ năm 1558, chúa Nguyễn Hoàng vào Nam bắt đầu một thời kỳ mở cõi cam go và cũng đầy dũng khí của các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn. Đứng ở góc độ vĩ mô, chúng ta lớp hậu sinh nên cúi đầu cảm ơn chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn đã tạo dựng cho chúng ta và các thế hệ nối tiếp một nước Việt Nam hình chữ S kéo dài từ Ai Nam Quan đến Mũi Cà Mau, giương ngực ra biển Đông với trên 3.000 cây số bờ biển và bãi biển lý tưởng, lưng dựa vào dải Trường Sơn hùng vĩ, tạo thành một thế giữ đất và nước vững chắc cho mọi thế hệ.

Đây là sự thật lịch sử và nếu ai chối bỏ nó thì cũng đồng nghĩa với việc bắn vào lịch sử. Dấu “bắn vào lịch sử bằng súng lục thì tương lai sẽ bắn trả lại anh bằng đại bác” - Thi hào người Daghectan. Từ ngày mon men vào lịch sử không hiểu sao câu nói tưởng vu vơ dọa dẫm này luôn ám ảnh tôi khiến tôi nhiều đêm mất ngủ. Một triều đại chỉ trong vòng chưa đầy 2 thế kỷ đã cho chúng ta một đất nước hoàn chỉnh gấp đôi, đất nước mà vua Hùng và các triều đại nối tiếp xây dựng. Vậy mà một thời do duy ý chí, do tả khuynh... chúng ta đã chối bỏ, thậm chí lên án gay gắt!

Bây giờ thì trước tôi là nhà tư tưởng Pháp: Misen Morsten. Ông nhìn thẳng vào tôi và nói: “Dấu hiệu đầu tiên của sự phá vỡ đạo đức xã hội - đó là đánh mất sự thật, bởi vì sự thật mà hiện nay đang được áp dụng trong chúng ta - đó không phải là những gì có trong thực tế mà là những gì chúng ta muốn thuyết phục những người khác”.

Tất nhiên tôi hiểu thời kỳ chúa Nguyễn và triều Nguyễn là một thời kỳ lịch sử đầy biến động, vô cùng phức tạp. Thế lực nhà Mạc vẫn còn. Những người nhân danh phò Lê không phải không gây áp lực lên xã hội lúc bấy giờ. Và Trịnh Nguyễn phân tranh suốt trên 200 năm đã làm cho sức dân cùng kiệt. Tất cả điều đó tạo tiền đề cho nhiều cuộc nổi dậy của các thế lực khác nhau trong nhân dân, trong đó có cả bọn trộm cướp và những cuộc nổi dậy của nông dân!

Trong những cuộc nổi dậy này, đáng chú ý là cuộc nổi dậy của anh em nhà Tây Sơn. Trong anh em nhà Tây Sơn Nguyễn Huệ là một thiên tài quân sự. Ông đọc được trận chiến khi nó chưa diễn ra, và cầm chắc thắng lợi khi nó bắt đầu. Cùng với thiên tài quân sự, Nguyễn Huệ còn là một nhà lãnh đạo biết chiêu hiền đãi sĩ thật lòng, chịu nghe nhiều ý kiến trái ngược nhau mà không quy chụp một ai khác chính kiến. Nhờ vậy hiền tài về với Nguyễn Huệ ngày một đông. Một người khó tính như La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp, cuối cùng cũng chịu trở về với Nguyễn Huệ

sau trận đại thắng quân Thanh.

Đây cũng là thời kỳ Nguyễn Ánh không còn đất dung thân, phải chạy tá túc bên Xiêm ra các đảo Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Lôn... Trong nỗi đau tận cùng của một người để mất đất đai của tiên vương, Nguyễn Ánh đã nhờ Xiêm rồi nhờ Pháp... Việc nhờ này ở mặt nào đó không phù hợp với truyền thống của dân tộc. Lịch sử đã cho thấy bao nhiêu lần đất nước ta rơi vào tay quân Tàu vì sự nhờ vả này. Chỉ có điều, lịch sử cho thấy chưa một lần Nguyễn Ánh nhờ quân nhà Thanh. Và điều quan trọng là nhân dân Nam bộ trước sau vẫn tìm cách giúp đỡ, che chở Nguyễn Ánh - Chắc là họ nghĩ về cái ơn mở cõi của các chúa Nguyễn. Nhân dân miền Nam hoàn toàn không đối lập chúa Nguyễn - mà người đại diện là Nguyễn Ánh - và Nguyễn Huệ. Trong lòng họ, Nguyễn Huệ là người anh hùng đã từng đánh tan 5 vạn quân Xiêm, nhưng Nguyễn Ánh là hậu duệ của chúa Nguyễn - những bậc tiền nhân có công xây dựng nên vùng đất miền Nam.

Ông chọn Xiêm, trước hết, đó là nơi đã giúp ông rất nhiều giữa thời hoạn nạn không chốn dung thân. Hai nước có sức mạnh cân bằng. Tôi không rõ những điều khoản gì giữa hai bên trong sự giúp đỡ này. Nhưng giao ước mà ông Bá Đa Lộc ký với đại diện Louis XVI là de Montmoin thì cụ thể Giao ước có 5 điều khoản:

Khoản 1: Pháp giúp Nguyễn Vương 4 tàu chiến cùng trên 1.000 quân trong đó có lục quân, pháo binh, hắc binh và một số súng đạn.

Khoản 2: Nguyễn Vương phải nhường cho Pháp cửa Hội An và đảo Côn Lôn.

Một giao ước sòng phẳng.

Nhưng giao ước đã không thành vì có sự dèm pha của bá tước de Conway nên Pháp hoàng đã không thi hành và Bá Đa Lộc phải mộ non 20 người sang giúp Nguyễn Ánh: đúc súng, tập luyện quân sĩ... (như một loại chuyên gia).

Suy cho cùng không có sự giúp đỡ nào vô tư, trong sáng cả - Thời cổ cận đại cũng như thời hiện đại. Một chính trị gia người Anh Lord Palmerston từng nói “Chúng ta không có kẻ thù vĩnh viễn, cũng như bạn bè muôn đời. Chỉ có quyền lợi là vĩnh viễn và muôn đời mà thôi”. Nguyễn Ánh chắc không nhầm. Mọi sự lệ thuộc đều phải trả giá...

Nước Nhật sau thế chiến thứ II, đại bại! Vậy mà trước sau nhân dân vẫn tin yêu và tôn thờ Nhật hoàng. Thái Lan, Campuchia... rồi Bỉ, Anh, Thụy Điển, Na Uy,... nhân dân vẫn tôn thờ nhà vua, tôn thờ nữ hoàng. Tôi có hỏi tiến sĩ Mory người Nhật tại sao như vậy? Vị tiến sĩ ấy trả lời: đất nước chúng tôi là của tiên vương Nhật hoàng. Người Nhật uống nước biết nhớ nguồn. Không ai dám quên công ơn lập quốc của tiên nhân. Kẻ quên ơn lên án cha ông,

(Xem tiếp trang 27)

Sắc phong cổ
niên đại Thiệu Trị

Bản sắc vua Quang Trung
ban cho ông Trương Bao
- Ảnh: Trung tâm Gia phả
TP.HCM

Sắc phong ở Hà Tĩnh

NGUYỄN THỊ HOÀI THÂN

Theo thống kê chưa đầy đủ nhưng có thể khẳng định hiện nay ở Hà Tĩnh có đến hàng ngàn sắc phong đang được lưu giữ trong các làng xã, gia đình và dòng họ. Những địa chỉ hiện còn lưu giữ số lượng lớn sắc phong tiêu biểu như: Đền Ngụ (Thạch Trị, Thạch Hà) lưu giữ 131 đạo sắc, đền Sắc (Thạch Lạc - Thạch Hà) 78 đạo sắc, Đền thờ Nguyễn Xí (Xuân Liên - Nghi Xuân) 50 đạo sắc, Chùa Bụt Sơn (Phú Lộc - Can Lộc) 31 đạo sắc. Bảo tàng tỉnh hiện đang lưu giữ gần 200 đạo sắc, Thư viện tỉnh có 20 đạo sắc với niên đại chủ yếu từ thời hậu Lê, Tây Sơn và Nguyễn. Kết quả điều tra tại một số làng xã cho thấy rằng qua thời gian do điều kiện khí hậu, các biến cố lịch sử và cả sự bất cẩn của con người rất nhiều sắc phong đã bị hư hỏng, mất mát. Tuy nhiên số lượng sắc phong còn được lưu giữ cho đến nay vẫn còn khá lớn, đây là một di sản văn hóa cần được đánh thức và bảo tồn trước nguy cơ thất truyền và bị hủy hoại. Giá trị của sắc phong đã được khẳng định, sắc phong cùng với các loại thư tịch cổ như: chiếu, chỉ, hịch bằng chữ Hán

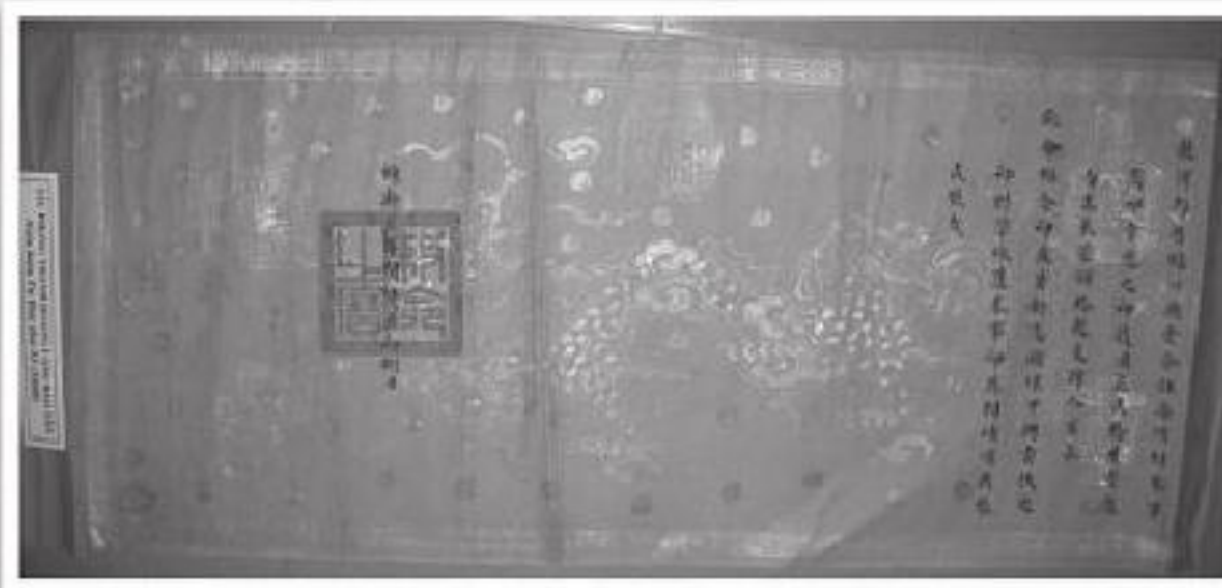
là một loại văn bản pháp quy mang tính chính thống của nhà nước phong kiến. Về cơ bản sắc phong hiện có trên địa bàn Hà Tĩnh gồm 2 loại: Loại thứ nhất là sắc phong chức tước chủ yếu từ thời Lê trở về trước dùng để phong cấp, tưởng thưởng cho các công thần, quý tộc, quan lại, hoàng thân quốc thích trong vương triều, loại này được xem là vật gia bảo nên thường được lưu giữ tại các gia đình hoặc nhà thờ họ mà không được công bố rộng rãi. Loại thứ hai là sắc phong thần chủ yếu có từ thời nhà Nguyễn bao phong các nhân vật lịch sử có công khai ấp lập làng, truyền dạy nghề thủ công hoặc có công đức với cộng đồng làng xã (nhân thần) và các vị thần trong tín ngưỡng dân gian (nhiên thần), họ thay mặt "Thiên tử" cai quản, che chở cho dân làng chống mọi ác thần, giúp cho dân được bình yên, thịnh vượng. Loại sắc phong thần là tài sản chung của cả cộng đồng nên thường được cất giữ tại các đình, đền, miếu mạo và từ đường trong làng xã.

Về mặt lịch sử văn hóa, sắc phong cho biết tên tuổi công tích của các nhân vật lịch sử gắn với những địa danh cụ thể, đó là những thông tin quan trọng xác định tên làng xã Việt Nam qua các thời kỳ, góp

phần nghiên cứu tìm hiểu các địa danh cổ và hệ thống hành chính thời phong kiến. Mặt khác đây là nguồn tư liệu để tiếp cận tìm hiểu về tín ngưỡng dân gian đặc biệt là tục thờ thành hoàng trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân làng xã. Đặc biệt dưới chế độ phong kiến việc thành hoàng làng được ban sắc phong đối với người dân có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đó là sự công nhận chính thức của người đứng đầu nhà nước phong kiến về sự hợp pháp của làng xã, là văn bản của nhà vua chính thức thừa nhận chủ quyền đất đai, của cải để người dân yên tâm an cư lạc nghiệp. Do đó dưới góc độ chính trị học sắc phong là tờ giấy mang giá trị thiêng liêng bởi nếu làng nào mà không có thành hoàng thì người dân thật bất hạnh, họ sẽ không an cư lạc nghiệp, không có tôn ti trật tự, không xây dựng gia đình, không bám trụ bám làng, do đó những làng không có thành hoàng thì phải đi mượn, hư cấu cho có nhân vật lịch sử của làng mình. Nội dung trong các sắc phong nhìn chung đều có bố cục tương đối giống nhau. Mở đầu là nêu các mỹ tự (ca ngợi phẩm chất tốt đẹp), mà vị thần, nhân vật hay thành hoàng trước đây đã được phong tặng, kế đó nêu lý do phong tặng. Cuối cùng là các mỹ tự hiện tại được phong cho các vị thần, nhân vật hay thành hoàng. Dưới đạo sắc phong là 2 chữ "cổ sắc" (thường được dùng thời hậu Lê và Tây Sơn) hoặc 2 chữ "khâm tai" (thời Nguyễn). Cụ thể, niên hiệu Cảnh Hưng thì nội dung là "vua kế nghiệp đã được tiên phong, vương vị đã định, triều đình đã lập, tông xã vững vàng, cơ đồ lớn lao, lễ nghi có nghi thức đáng trật, nên gia phong" niên hiệu Quang Trung thì là "vì ngầm giúp đỡ hoàng gia thu về một mối, lễ có nghi thức đáng trật nên gia phong", hay niên hiệu Tự Đức là: "nay trăm nổi nghiệp cả, nay trăm nổi nghiệp vua, vâng mệnh trời sáng suốt, xa tường tới sự tốt lành của thần đáng gia tặng", niên hiệu Khải Định thì "nay gặp ngày thọ của vua, được ơn ban cấp sắc phong, chuẩn cho thờ phụng, chính gặp Đại Khánh tứ tuần của Trẫm, ban chiếu này, ban ân nhân lễ đáng trật long trọng, xác nhận gia phong". Sắc phong là văn bản gốc thuộc loại độc bản do đích thân vua ban nên thời gian được ghi ở cuối sắc là niên đại tuyệt đối gồm: Triều vua ban sắc, tháng ngày ban sắc. Ví dụ: "Khải Định cửu niên thất nguyệt nhị thập

ngũ nhật" (ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9 - tức năm 1924 dưới triều vua Khải Định. Niên đại tuyệt đối chính xác, đáng tin cậy này cho phép khẳng định rõ ràng về phong cách mỹ thuật, như thể của từng thời kì lịch sử được thể hiện trên từng đạo sắc cụ thể. Đây là một kênh tư liệu cần có những nghiên cứu sâu hơn để làm sáng rõ một thể loại văn bản Hán Nôm góp phần tìm hiểu nhiều mặt lịch sử văn hóa truyền thống Việt Nam.

Về nghệ thuật trang trí sắc phong in đậm dấu ấn tạo hình của các thời kì lịch sử khác nhau, các loại hoa văn tiết nền, màu sắc, thư thể trên sắc phong cho thấy trình độ tay nghề tinh xảo và điêu luyện của các bậc nghệ nhân xưa đã để lại nét vàng son trên giấy gấm. Sắc phong đời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786) có màu bạc trang trí hoa văn đường viền và các hình hồi văn chữ vạn, quy bối (mai rùa), kỷ hà (hình học). Nhưng đa số sắc phong thể hiện rõ hình tứ linh long, ly, quy, phượng bằng nghệ thuật đồ họa và những chấm tròn điểm tuyết phân bố trên toàn mặt sắc được vẽ bằng tay in trên nền



sắc phong long lẫy và quyền uy luôn mang đậm dấu ấn phong cách nghệ thuật Á Đông với các cách thể hiện như: long vân, long cuốn thủy, long cuốn hỏa châu vào một vòng tròn tượng trưng cho mặt trời.

Trong giai đoạn hiện nay ngành văn hóa cần tiến hành điều tra, kiểm kê, phân loại và dịch thuật một cách đầy đủ khoa học có hệ thống, đồng thời tuyên truyền rộng rãi để nhân dân có ý thức giữ gìn bảo tồn các hiện vật quý giá này. Đây không chỉ là một loại hình di sản văn hóa vật thể, một nguồn tài liệu hiện vật quý hiếm có giá trị về nhiều mặt mà còn là một vật thiêng trong đời sống tâm linh của cộng đồng cư dân làng xã. ■

Sắc phong
Thành Hoàng
làng Bảo Yên,
niên hiệu Tự
Đức thứ 33
(1880)
- Ảnh: Tác giả

Tìm chứng cứ minh oan cho ông Phạm Liệu

Theo sử sách viết lại, TS Phạm Liệu được qui kết là nguyên nhân trực tiếp gây nên sự thất bại của công cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân (1916).

Xin được phép nêu lên vụ việc và phản biện cho TS Phạm Liệu.

PHẠM HỮU HIẾN

Về vụ án Trần Cao Vân và vua Duy Tân

Có đến 3 nhân vật liên quan: một tên mật thám Pháp là Phán Trứ (Huế), một người phản đảng là Tuấn vũ Nguyễn Đình (có tư liệu nói là Nguyễn Hiến Đình (?)) (Quảng Nam) và người thứ ba là Án sát Phạm Liệu (Quảng Ngãi) đã mật báo vụ việc cho Công sứ Pháp.

Theo Phạm Văn Sơn (tr.480, *Việt sử toàn thư*, 1960) vụ khởi loạn do các ông Trần Cao Vân, Thái Phiên đề xuất với vua Duy Tân dự tính tiến hành vào mùng 1 tháng 4 Âm lịch (2-5-1916) đã bị người Pháp phát hiện do các yếu tố sau:

Tại Quảng Ngãi

“... Vì tình riêng, ngày 30, một viên cai khố xanh có chân trong đảng tên là Võ Cử đóng ở đồn Quảng Ngãi bị đổi đi Đức Phổ... có dặn người em họ là Trung làm lính ở dinh Án sát đừng về dinh. Trung không hiểu vận hội, vì thương em, Cử đành nói sự thật. Trung vâng lời, chiều đó đến xin phép quan Án sát Phạm Liệu. Thấy sắc mặt Trung khác thường và điệu bộ khả nghi, Liệu liền gạn hỏi Trung bèn thưa thật. Trung liền bị đưa qua tòa Sứ. Lập tức, Cử bị bắt đưa về tra hỏi. Cử khai ra Thiểm và Cẩn... nhưng hai người này không khai ra ai cả”.

(Phạm Văn Sơn, *Việt sử toàn thư* - Ông Sơn và nhiều tác giả khác viết sai chỗ này. Lúc đó TS Phạm Liệu đã là Tuấn vũ từ ngày 7-1-1915 theo *Tang phổ tiểu sử* - chưa xuất bản).

Tại Quảng Nam

“... bị vỡ lở trước ngày bạo động do Tuấn vũ Nguyễn Đình phản đảng... Y sĩ Lê Đình Dương bị bắt đưa vào Nam rồi lên Ban Mê Thuột... Phan Thành Tài trốn thoát, sau đó bị bắt và bị chém ngày mồng 9-6-1916”.

Tại Huế

“... Đêm mùng 1 rạng mùng 2 tháng 4 năm Duy Tân thứ mười (3-5-1916), hai ông (Trần Cao Vân và Thái Phiên) cùng Đội Xiêm đến cửa Hòa Bình để đón

vua Duy Tân, nhà vua lẩn ra khỏi thành không may lại gặp tên mật thám là Nguyễn Văn Trứ... vua phải gói Án bỏ lại trên cầu Tràng Tiền rồi đánh lừa quân lính mà theo Trần Cao Vân và Thái Phiên”. (Tài liệu Trần Hải Phụng là Trần Quang Trứ số quân 16673, TD 16 họp với vua và Thái Phiên ngày 3-5-1916 mới báo cho Pháp đem lính bắt vua - *Trở lại vấn đề Ngũ Phụng, Diễn đàn xứ Quảng*).

Các nghiên cứu gần đây đều cho rằng cuộc cách mạng thất bại do báo cáo sớm của Án sát Phạm Liệu ngày 2-5 (Trần Gia Phụng - *Trở lại vấn đề Ngũ Phụng, Diễn đàn xứ Quảng*).

Chứng cứ phản biện

Tuy nhiên nếu xét qua 3 vụ việc nêu trên, có thể chứng minh rằng báo cáo vụ tên Trung của Án sát Phạm Liệu không hề tiết lộ danh tính của Lê Đình Dương, Phan Thành Tài cũng như Trần Cao Vân và Thái Phiên.

Nếu nói rằng do báo cáo của TS Phạm Liệu mà Pháp nắm được vụ việc thì Lê Đình Dương khó thoát án chém đầu, Phan Thành Tài không trốn được. Ngoài ra, Trần Cao Vân và Thái Phiên sẽ bị bắt ngay khi đón vua Duy Tân ở cửa Hòa Bình chứ không phải vì gặp Phán Trứ. Như vậy có thể nói Lê Đình Dương và Phan Thành Tài có người ngầm giúp, cũng như địa điểm, thời gian và danh tính người đón vua Duy Tân cũng được giữ kín. Ngoài ra báo cáo của TS Phạm Liệu gởi lên ngày 2-5 cho công sứ Quảng Ngãi Henri de Taste (tài liệu của Vũ Ngự Chiêu, 2000) thì mất bao nhiêu ngày tin tức này mới đến được Văn phòng Toàn quyền Đông Dương?

Dù không có chứng cứ trực tiếp để chứng tỏ TS Phạm Liệu đã ngầm giúp Lê Đình Dương và che giấu danh tính Trần Cao Vân cũng như Thái Phiên tham gia vụ “nổi loạn” nhưng các tài liệu gián tiếp sau đây sẽ giúp cho độc giả thấy được vai trò “hỗ trợ cho phong trào kháng Pháp” của ông.

Phan Bội Châu và Đào Tấn

Trong *Thư mục tư liệu về Đào Tấn* (tr.17, Vũ Ngọc

Liên, Bùi Lợi, Mạc Côn, Ngô Quang Hiến - UBKH&KT Nghĩa Bình, Sở VH TT & Nhà hát tuồng Nghĩa Bình, 1985) kể rằng:

“Năm Tân Sửu (1901), cụ Phan bội Châu âm mưu cùng con của cụ Phan Đình Phùng là Phan Bá Ngọc và một số thân hữu dự định chiếm thành Nghệ An ngày 14-7-1901. Tuy nhiên vụ việc không thành do cánh nội ứng sai hẹn. Mật thám Pháp là Nguyễn Diêm báo cáo lên công sứ Pháp nhưng nhờ có Tổng đốc Nghệ An là Đào Tấn che chở nên cụ Phan thoát nạn. Từ đó cụ chuyên tâm chú ý về tìm nội ứng” (trích dẫn từ *Phan Bội Châu niên biểu*, tr.34. Tôn Quang Phiệt và Phạm Trọng Diêm dịch, Nxb Văn Sử Địa 1957”).

Như vậy có phải TS Phạm Liệu được cụ Phan kết nạp vào mạng lưới nội ứng?

Có 3 chứng cứ để chứng minh điều này:

- Cụ Đào Tấn là người mở tiệc khoản đãi 5 TS khoa Mậu Tuất (1898) của đất Quảng trong đó có TS Phạm Liệu. Vì vậy có khả năng cụ Đào Tấn giới thiệu TS Liệu cho cụ Phan để tìm cách tiếp cận và kết nạp nội ứng.

- Cụ Phan đã mua nhà kế gần nhà TS Phạm Liệu ở dốc bên Ngự để dễ bề liên lạc. (Trước 1975, nhà cụ Phan ở số 66 Nguyễn Hoàng, nay là 120 Phan Bội Châu còn nhà TS Phạm Liệu ở 70 Nguyễn Hoàng nay là 132 Phan Bội Châu. Nhà lưu niệm cụ Phan ở kế ngõ chùa Linh Quang không phải là nhà của cụ).

- Khi TS Phạm Liệu mất năm 1937, cụ Phan có đi điếu hai câu đối:

Công hồ vi nhi tử, Ngã hồ vi nhi sanh, Sanh tử nhất trường hư, biến quá càn khôn đồ thử thủ,

Tấn giả nhân như ca, khốc giả nhân như khốc, khốc ca song kịch ẩn, độc truyền tính tử bản long đầu. (Tư liệu gia đình)

Nếu quả thật TS Phạm Liệu có liên quan đến vụ án chắc sẽ bị cụ Phan mắng vào vào mặt chứ đừng nói gì tặng câu đối.

Huỳnh Thúc Kháng và TS Phạm Liệu.

Cụ Huỳnh (Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) là được Bác Hồ tin nhiệm giao phó nhiệm vụ thay Bác làm Chủ tịch nước lâm thời khi Bác đi Pháp dự hòa ước Sainteny (1946).



công	公	潘	tấn
hồ	胡	者	giả
vi	為	因	nhân
nhi	而	如	như
tử	死	潘 Phan	ca
ngã	我	佩 bội	ái
hồ	胡	株 Châu	giả
vi	為	因	nhân
nhi	而	如	như
sanh	生	哭	khốc
sanh	生	哭	khốc
tử	死	歌	ca
nhất	一	雙	song
trường	場	劇	kịch
hư	虛	隱	ẩn
biến	編	獨	độc
quá	怪	傳	truyền
càn	乾	姓	tính
khôn	坤	子	tử
đồ	都	榜	bản
thử	鼠	龍	long
thủ	首	頭	đầu

2 câu đối của cụ Phan

được bia đá bia miệng lưu truyền. (Quảng Nam, Quê hương Ngũ Phụng Tể Phi, Diễn đàn xứ Quảng)

Nếu TS Phạm Liệu không phải là người yêu nước thì làm sao cụ Huỳnh có thể nhận bài thơ chúc mừng, mỗi tháng làm bạn văn chương, bình thời sự và khi mất đi còn được cụ tặng cho hai câu đối được nhiều người truyền tụng hay chăng?

Có hai chứng cứ chứng tỏ rằng TS Phạm Liệu không phải là hạng “mãi quốc cầu vinh”

- Vào năm 1918, cụ Huỳnh đặc cử Nghị viên Bắc kỳ. TS Phạm Liệu đã làm bài thơ chúc mừng:

Mừng cụ Huỳnh đặc cử nghị viên⁽¹⁾

Mới đó mà ra bực cụ rồi,

Mừng anh mà cũng thấm cho tôi.

Chuyết thân bao quản cơn lia hiệp,

Tùng trúc còn ghi chuyện lứa đôi.

Phong hội chừng xem vừa nhịp đây,

Hóa cơ đã sẵn sắp nơi ngồi.

Đi đâu cũng vậy hàng tôn trưởng,

Răng hử? Cho vừa giá trị khôi.

(Trích trong 116 bài thơ của TS Phạm Liệu, chưa xuất bản).

- Khi TS Phạm Liệu qua đời, cụ Huỳnh đã đi điếu bằng hai câu đối còn được người dân xứ Quảng truyền tụng đến bây giờ.

“Văn tự quả hữu túc viên gia, ấu nhi tình tường nghệ chiến, lão nhi kính đệ minh đàm, trừ trung gian quốc sự dịch kỳ, trần lộ thâm thương dư năm tải,

Hà sơn du thị gia khí giả, cự tác Hán học thành tinh, tân tác Âu khoa nhược trí, thưng văn cầm châu bình nguyệt đán, khẩu bi danh tánh mộ song đề”.

Trương Duy Hy dịch nghĩa như sau:

Văn chương chữ nghĩa có đầy, duyên từ trước vậy. Lúc nhỏ học trường tinh, ganh đua nghiệp văn. Khi già ở nhà khách tại kinh đô đàm luận. Ngoài việc biến đổi quốc sự, thì đường trần ai (tôi và ông) xa cách nhau hơn 20 năm. Sông núi do tú khí tạo nên, Hán học tinh thông, Tây học còn non yếu. Mỗi tháng cùng bạn văn chương bình thời sự. Danh tánh đều

Có lẽ, cụ Huỳnh đã cảm thông với TS Phạm Liệu qua bài thơ:

Kỷ niệm Lễ 23 tháng 5 (thất thủ kinh đô)

Một tháng hai phiên kỷ niệm à!
Mùng hai vừa đổ lại hăm ba.
Lâu dài thấp thoáng tranh non nước,
Thành quách bơ phờ dạng cỏ hoa.
Xem mới người càng thêm chạnh cũ,
Lên cao mình hồi gắng trông xa.
Mây quang bể lặng trắng vắng vạc,
Ai kẻ đêm ngày bụng với ta.

(Trích trong 116 bài thơ của TS Phạm Liệu, chưa xuất bản).

Gia đình Lê Đình Dương và TS Phạm Liệu

Y sĩ Lê Đình Dương là con của quan Thượng thư Lê Đình Đình, người La Kham, Quảng Nam.

Tư liệu sau đây là chứng cứ gián tiếp quan trọng nhất ít người biết đến, kể cả người trong họ Lê Đình (như Lê Đình Duyên trong *Diễn đàn xứ Quảng*), để chứng tỏ TS Phạm Liệu đã ngầm giúp Lê Đình Dương thoát án chém (như cụ Đào Tấn ngầm giúp cụ Phan). Mọi người chỉ biết Lê Đình Dương có người em là BS Lê Đình Thám đi theo cách mạng nhưng không biết là ông Dương còn có một người em gái tên là Lê Thị Hành cùng đã cùng gia đình đi theo kháng chiến.

Chồng của bà Hành cùng với ông Thám và Thượng tọa Thích Minh Châu là bộ ba chủ biên tạp chí *Phật học* của Hội Phật học Trung phần vào thập niên 40. Đó là ông Phạm Hữu Bình, con trai thứ 8 của TS Phạm Liệu.

Có khi nào một gia đình nhỏ giáo yêu nước như cụ Thượng La Kham lại kết thông gia với gia đình đã làm hại con mình cũng như ông Lê Đình Thám chịu cộng tác với con của người đã hại anh mình hay không?

Có phải TS Phạm Liệu là nội tình?

Trong lịch sử kháng chiến trên thế giới cũng như ở Việt Nam, có những người cộng tác với chế độ sở tại để ngầm giúp cách mạng.

Nếu nhận thấy có một số “đồng chí” sắp bị lộ (do người khác tố cáo) thì bản thân người nội ứng phải chứng tỏ sự vô can của mình bằng cách cũng nêu ra sự kiện đó để có cơ hội bảo vệ những “đồng chí” chưa bị lộ.

Điều gì xảy ra nếu TS Phạm 2 câu đối của cụ Huỳnh

Liệu không báo cáo tình hình xảy ra lúc đó? Chắc chắn ông sẽ bị khiển trách và giáng chức hoặc bị kết tội che giấu tội phạm bạo loạn (nếu có sấm tấu). Lúc đó ông sẽ không còn cơ hội che giấu và giúp đỡ những người tranh đấu khác (Lê Đình Dương, Trần Cao Vân, Thái Phiên, Phan Thành Tài...)

Và gần đây nhất là thông tin trên mạng liên quan đến bà Hoàng Thị Tòng.

Bà Hoàng Thị Tòng

Hoàng Thị Tòng là nữ chiến sĩ phong trào Duy tân, Đông du năm 1908, hiệu là Tùng Thoại, quê ở làng Thanh Lâm, nay là xã Tiên Thọ huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Theo bà Tòng, thật sự vụ án này do Trần Quang Trứ người bà con (cháu hoặc em) với Tuấn vũ Trần Tiễn Hối tổ giặc với Pháp (bà từng sang Nhật, Đức... đình chính). (Tư liệu trên mạng vietgle - *Trí thức Việt - Phạm Liệu*).

Đề nghị

Đề nghị các nhà làm sử nghiên cứu về TS Phạm Liệu dưới góc độ sau đây:

1. Báo cáo của Tuấn vũ Quảng Nam Nguyễn Đình đến tay toàn quyền Huế trước hay sau báo cáo của TS Phạm Liệu?

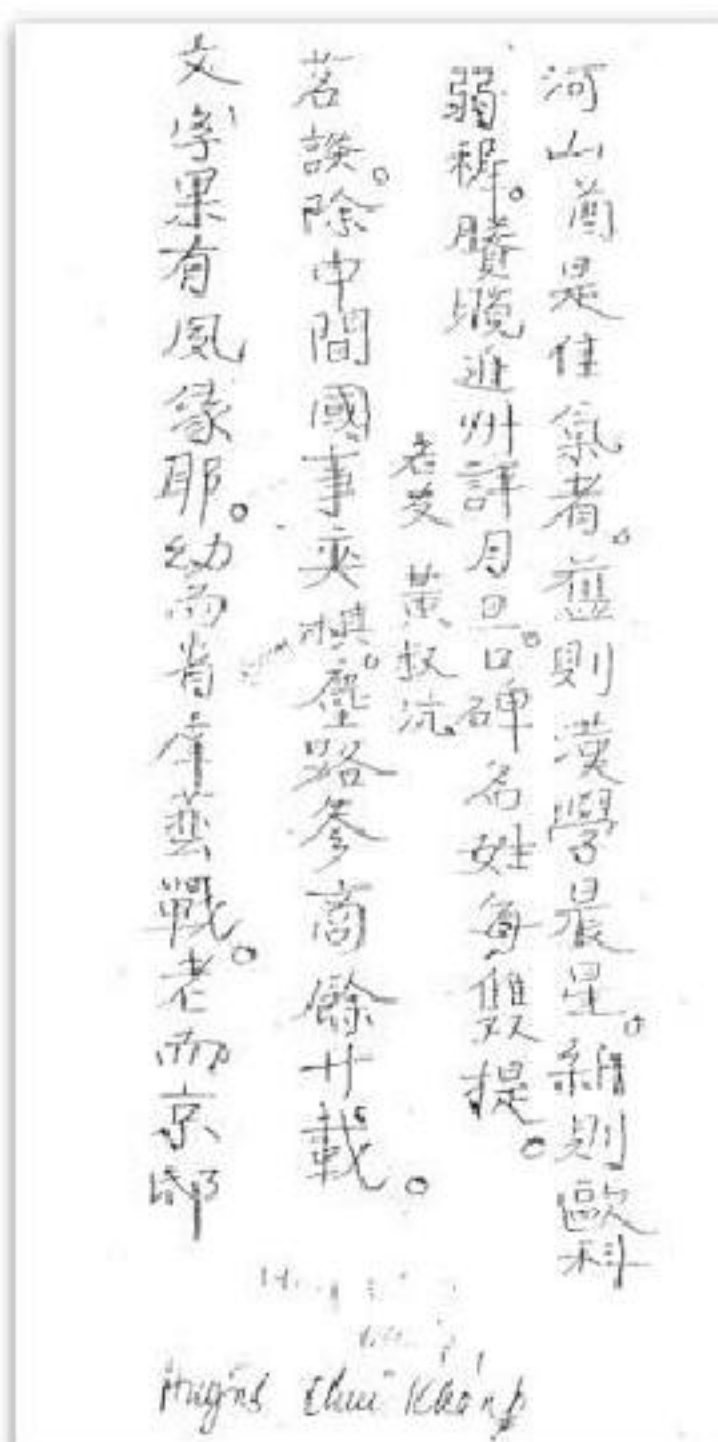
2. Sách sử của Phạm Văn Sơn viết rằng: Cử và Trung khai ra Thiêm, Cẩn và cả hai người này đều không khai ra ai cả. Như vậy trên

cơ sở nào cho rằng báo cáo của TS Phạm Liệu là nguyên nhân thất bại của cuộc khởi nghĩa?

3. Hai người đội viên Võ Cử và em họ là Trung liệu có nắm vững nội tình và danh sách thành viên tham gia cuộc khởi nghĩa nhiều hơn người phản đảng là Tuấn vũ Quảng Nam Nguyễn Đình (Nguyễn Hiến Đình) hoặc tên mật thám Phan Trứ hay không? ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Gia Phụng, *Trở lại Hồ sơ Ngũ Phụng - Diễn đàn xứ Quảng*, 2000.
2. Trương Duy Hy, *Quảng Nam - Quê hương Ngũ Phụng Tế Phi. Lịch sử, Sự thật và Sử học*, Nxb Trẻ, 1999.
3. Phạm Văn Sơn, *Việt sử toàn thư*, 1960.
4. Lê Đình Duyên, *Quảng Nam lịch sử, Giai phẩm Quảng Đà xuân 1994*.
5. *Tang phố tiểu sử dịch âm và dịch sang Việt ngữ* (chưa xuất bản).
6. *Tuyển tập thơ Phạm Liệu* (chưa xuất bản).
7. <http://www.vietgle.vn>, *Trí thức Việt*, Phạm Liệu.



Bản chất của lịch sử

(Tiếp theo trang 21)

kẻ ấy không xứng danh người Nhật. Nhiều chính khách, thủ tướng Nhật hàng năm hay đến ngôi đền Yashukuni để thắp hương chính vì tinh thần ấy.

Tôi nghĩ người Việt mình nên suy nghĩ về tinh thần tôn trọng tiền nhân ấy của người Nhật. Trước tiên là dạy cho con cháu: có cha rồi mới có con. Một đất nước biết tôn trọng tổ tiên là một đất nước biết giá trị của văn hóa. “Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” (Hồ Chí Minh nói về văn hóa năm 1942).

Thời phong kiến, đất nước là của vua, thần dân là bề tôi của vua. Vua Chế Mân khi được vua Trần Anh Tông gả Huyền Trân Công chúa liền tặng cho ta hai châu Ô, Lý. “Đó chính là phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra”, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói ở trên. Nếu đòi hỏi nhà vua thời phong kiến nhận thức về đất nước, về dân tộc như thời hiện đại là điều phi lịch sử.

Chính sự đòi hỏi phi lịch sử ấy một thời đã dẫn chúng ta rơi vào chủ nghĩa duy ý chí, tả khuynh... Nếu mạnh dạn nhìn thẳng vào sự thật, nói hết sự thật như cố tổng Bí thư Trường Chinh đã nói ở Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 thì trong cuộc hội thảo “Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn” cuối năm 2008 là phù hợp với cuộc Cách mạng đổi mới tư duy của Đảng.

Sự thật lịch sử là chúa Nguyễn bằng công việc mở cõi đã nhân đôi đất nước chúng ta.

Sự thật lịch sử là Nguyễn Ánh là người đã thống nhất non sông gấm vóc của đất nước ta và đặt tên nước là Việt Nam, lập nên vương triều nhà Nguyễn. Đây là một triều đại đầu tiên còn nhiều bất cập, nhưng xét về đại thể triều đại ấy đã để lại nhiều dấu ấn trong lịch sử. Trước tiên, đó là việc xác định rõ ràng cương vực lãnh thổ nước Việt Nam trên bộ cũng như trên biển. Đến thời Minh Mệnh, lần đầu tiên một bản đồ chi tiết, cụ thể từ Mục Nam Quan đến mũi Cà Mau và các quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam từ Côn Lôn, Phú Quốc đến quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa... đã được xác lập. Có thể đây là cơ sở quan trọng nhất về mặt pháp lý không ai có thể chối cãi được, đánh tráo được... chủ quyền cương giới trên bộ và trên biển của chúng ta.

Tội mà một số người đời sau qui cho Nguyễn Ánh: “công rắn cắn gà nhà”, “rước voi giày má tổ”, có độ lùi thời gian, chúng ta càng rõ đây là bức xúc mang tính tình thế. Bản chất Nguyễn Ánh là cảnh giác... gần hai mươi “chuyên gia” giúp ông được ông phong tước, hầu, giúp xây dựng gia đình, lương bổng hậu hĩnh, nhưng không có một thực quyền nào ngoài chuyên môn của họ. Và đến khi thống nhất được

giang sơn, ông cũng tìm cách đưa họ về nước họ... để giữ nguyên vẹn một quốc gia như ngày nay chúng ta thừa hưởng.

Cũng có người cho chuyển đi sang Pháp của hoàng tử Cảnh tạo cơ cho Tây Dương sau này xâm chiếm nước ta, đặt ách đô hộ gần một trăm năm. Tôi nghĩ, nếu nhìn toàn cục chủ nghĩa tư bản khi phát triển cần thị trường như thế nào... thì ta sẽ thấy cái bi kịch tất yếu của những nước phong kiến, thuần nông như Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Malaysia, và Việt Nam... Trong trường hợp này, cái phi lý lại trở thành cái có lý (Giáo sư Cao Xuân Huy đã phân tích vấn đề này rất rõ ràng trong *Tư tưởng phương Đông*).

Điều quan trọng là hôm nay chúng ta có trách nhiệm giữ cho được cương vực lãnh thổ trên bộ và trên biển như những gì mà vua Gia Long, đặc biệt là vua Minh Mệnh đã để lại trên tám bản đồ hoàn hảo nhất cho đến nay.

Cùng với một đất nước hoàn chỉnh trên, vương triều Nguyễn cũng để lại cho hậu thế những công trình đáng được hậu thế tôn vinh hơn là phi báng, hạch tội. Đó là chế độ học hành, thi cử để chọn hiền tài, đến việc đào kênh, rạch, xây dựng đền thờ, lăng tẩm... những công trình mà hôm nay được UNESCO công nhận là di tích vật thể và phi vật thể Cung đình Huế. Tất nhiên tám huân chương mà còn có hai mặt hướng hồ những công trình đồ sộ như vậy vào thời đại công nghiệp coi như bằng không. Nhưng... người Ai Cập vẫn tự hào về Kim Tự Tháp, người Chân Lạp vẫn tự hào về Ăngko, người Tàu tự hào về Vạn Lý Trường Thành, về lăng mộ Tần Thủy Hoàng... Có bao nhiêu triệu người ngã xuống cho niềm tự hào này? Tôi chưa nghe dân tộc nào phi báng, lên án cha ông họ như một số người trong chúng ta... hôm nay! Tôi lại nghĩ về người Nhật và cái câu của tiến sĩ Mory: Uống nước nhớ nguồn là tư tưởng nhân nghĩa, là đạo lý của người Nhật.

Tất nhiên lịch sử không thể phủ nhận đóng góp lớn lao của Nguyễn Huệ và hoàng đế Quang Trung đã tạo tiền đề cho công cuộc thống nhất của Nguyễn Ánh (có thể khẳng định rằng nếu không có Nguyễn Huệ - hoàng đế Quang Trung tạo tiền đề thì Nguyễn Ánh không dễ thống nhất được giang sơn như trong thực tế).

Tính kế thừa của lịch sử chính là chỗ nhận thức lịch sử theo quan điểm biện chứng: trung thực và khách quan. Nếu thiếu một trong hai yếu tố này thì không còn là lịch sử nữa.

Khi mà chiến tranh đã qua trên ba mươi năm và công cuộc đổi mới đã qua hai mươi năm, một cách nhìn nhận và đánh giá lịch sử thời cận đại như nó vốn có: đó chính là bản chất của lịch sử mà các nhà sử học luôn tự nhắc nhở mình phải cảnh giác với tính chủ quan, duy ý chí của con người ở mọi thời đại. ■



KỶ NIỆM 1000 NĂM

THĂNG LONG - HÀ NỘI

3065 - TONKIN — Hanoi — Les Halles



Collect. Dieulefils — Hanoi

Góc chợ Đồng Xuân nhìn vào phố Hàng Khoai

Chợ Đồng Xuân (Grand Marché)

*"Vui nhất là Chợ Đồng Xuân
Thức gì cũng có xa gần bán mua"*

Câu ca dao này hẳn ra đời muộn hơn ngày 6/4/1888 là ngày thành lập. Thực chất đây là quyết định chuyển địa điểm của Chợ Cầu Đông vốn có từ xa xưa từ địa điểm cũ là phía Nam dòng sông Tô Lịch chảy từ phố Hàng Cá dọc theo Ngõ Gạch, sang một địa điểm mới, sau khi chiếc cầu đá đã bị dỡ bỏ cùng với lòng sông bị lấp... Ngôi chợ mới, Tây gọi là "Grand Marché" nhưng dân vẫn lấy tên tổng Đồng Xuân làm tên chợ.

Đến đầu thế kỷ XX, nhờ tuyến xe điện chạy ngang qua công chợ để đi vào khu trung tâm thành phố là Bờ Hồ... Chợ Đồng Xuân nhanh chóng trở thành một chợ có quy mô lớn nhất do nó còn kết liền với khu buôn bán từ Hàng Đường, Hàng Ngang tới Hàng Đào. Kể từ khi Cầu Doumer (Long Biên) khai thông (2/1902), có Ga Đầu Cầu và bến tàu thủy cũng như ô tô từ phía Bờ Sông đổ vào khiến Chợ Đồng Xuân càng trở nên sầm uất và trở thành biểu tượng kể tục Kê Chợ xưa.



Từ phố Hàng Giấy nhìn vào chợ Đồng Xuân hồi chưa xây mặt tiền



Chợ hoa ngày Tết

Xưa nay

Về niên đại thành lập...

(Tiếp theo trang 12)

Vũ Thế Dinh có nói ở phần cuối sách và phần phụ ngoại bản:

“Tôi tên là Vy, lên chín tuổi thì cha mất, chỉ nhờ Tiên công tôi (tức Mạc Thiên Tích) nuôi sống. Nay tôi cứ ốm đau luôn, tôi xin nhớ lại các việc mắt thấy tai nghe hoặc có điều nghe phụ tử tôi là ông Ký lục họ Lâm kể, nhưng không nhớ rõ được ngày tháng năm nào. Nếu các bậc quân tử có điều nhớ đích đáng hơn thì xin đính chính cho, điều nào đáng để, điều nào đáng bỏ, tôi lấy làm may lắm”.

Có rất nhiều chi tiết về niên đại quan trọng bị Vũ Thế Dinh nhớ sai và ghi sai. Đơn cử như ngày sinh của Mạc Thiên Tích. *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc Thị gia phả* viết: “Tiên công tôi sinh năm Canh Tuất” (Ngã công gia phủ đàn Canh Tuất niên) (*Mạc Thị gia phả* tờ thứ 2a, dòng thứ ba). Có thể có hai niên đại “Canh Tuất” cần xét: năm 1670, đến năm 1780 ông mất, thì ông sống 110 tuổi? Điểm này là vô lý, vì mâu thuẫn với điều sách nói, khi chết ông Mạc Thiên Tích thọ 70 tuổi. Nếu Mạc Thiên Tích sinh năm 1730 tính đến năm 1735 thì chỉ mới 5 tuổi, thế mà kể tập chức Tổng binh được sao? Hơn nữa, mới 6 tuổi mà Mạc Thiên Tích cho ra đời *Hà Tiên thập vịnh* vào năm 1736 là phi lý. Ta loại trừ cả 2 niên đại này. Để bù lại, ta có thể tin câu này của *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc Thị gia phả*: khi Mạc Cửu mất vào năm Ất Mão (1735) “con ông là Mạc Thiên Tích đã 18 tuổi” (Vũ Thế Dinh tính tuổi theo Âm lịch, tức 18 tuổi ta; theo Dương lịch chỉ có 17 tuổi). Nếu năm Ất Mão (1735) Mạc Thiên Tích 18 tuổi, tính ngược lên, sẽ thấy năm sinh của ông là năm Mậu Tuất (1718). Như vậy Vũ Thế Dinh đã nhớ lộn can của năm Tuất. Thay vì Mậu Tuất (1718) ông chép lộn thành Canh Tuất. Tuy nhiên, tác giả *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc Thị gia phả* không ghi lầm số tuổi, không nhớ lầm tuổi Tuất. Ta có thể

kiểm chứng điều này trong sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức. Sách *Gia Định thành thông chí* chép: “Tháng 2 năm Mậu Tuất (1718) Phi Mã Cù Sa đem 5.000 thủy binh hiệp đồng Thảm Vương kéo xuống Hà Tiên cướp phá. Mạc Thống binh (tức Mạc Cửu) đánh không lại phải tạm lánh ở Lũng Kỳ...”. Trước đó, sách cũng ghi chép về trận tấn công này của quân Xiêm, đồng thời ghi rõ ngày sinh tháng đẻ của Mạc Thiên Tích như sau:

“... Hà Tiên không phòng bị, binh Xiêm kéo đến bất ngờ, Mạc Cửu giao chiến một trận không địch nổi, phải chạy xuống Lũng Kỳ. Người vợ Mạc Cửu là Bùi Thị Lắm... đương có thai, đêm mồng 7 tháng 3 sinh ra Mạc Tông (tức Mạc Thiên Tích)” (*Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, tr.114 và 115, đề mục: Sông Lũng Kỳ). Điều rõ ràng là nhiều tác giả đã suy đoán sai về năm sinh của Mạc Thiên Tích, chỉ vì không đọc *Gia Định thành thông chí*!

Đến đây xin trở lại đoạn văn liên hệ đến niên đại thành lập trấn Hà Tiên. Sách *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc Thị gia phả* viết: “... Ông (Mạc Cửu) cho là phải, bèn sửa chữa chiếc thuyền, cùng thuộc hạ đem ngọc lụa dâng biểu lên Lê triều Tiên Thánh Hiếu Minh Hoàng đế (tức Lê Hiến Tông), tháng 8 mùa thu năm Giáp Ngọ thứ 24. Vua thấy ông tướng mạo khôi kiệt, lui tới kính cần, khen là người trung thành, sắc cho làm thuộc quốc, đặt tên trấn là trấn Hà Tiên, cho ông làm chức Tổng binh, ban cho ấn thụ và sai nội thần tiến chân ra tới quốc môn. Thật là vinh dự đặc biệt...”⁽¹⁾.

Bản về đoạn văn này, nhà nghiên cứu sử học Trần Kinh Hòa, tác giả tập chuyên khảo *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc Thị gia phả*⁽²⁾ tại tr.89, chú thích số 8 viết: “Đến như buổi đầu Mạc Cửu xin phụ thuộc vào Quảng Nam (chỉ chúa Nguyễn ở Đàng Trong), *Liệt truyện tiền biên* (Q.6), *Thực lục tiền biên* (Q.8) và *Gia Định thành thông chí* (Q.5) đều

có đề cập - Xét riêng về niên đại xin phụ thuộc (của Mạc Cửu) thì có chỗ dị đồng. Cứ ghi lại dưới đây để ta cùng nghiên cứu:

+ Sách *Gia phả* chép: Năm thứ 24 (Giáp Ngọ - 1714) tháng 8 mùa thu, Mạc Cửu đích thân cùng thuộc hạ đến tận cửa khuyết xin phụ thuộc (Nam triều).

+ Sách *Liệt truyện tiền biên* chép: Năm thứ 17 (Mậu Tý - 1708) mùa thu, Cửu cùng với bọn thuộc hạ là Trương Cầu, Lý Xá đến tận cửa khuyết dâng biểu xưng thần, xin được làm quan đầu xứ ở Hà Tiên.

+ Sách *Thực lục tiền biên* chép: a. Năm thứ 17 (Mậu Tý - 1708), tháng 8 Mạc Cửu sai bọn thuộc hạ Trương Cầu, Lý Xá đi cầu xin phụ thuộc.

b. Năm thứ 20 (Tân Mão - 1711) tháng 4, Mạc Cửu đến tận cửa khuyết tạ ơn.

+ Sách *Gia Định thành thông chí* chép:

a. Năm thứ 18 (Mậu Tý - 1708) tháng 8 mùa thu, Mạc Cửu sai bọn thuộc hạ cầu xin phụ thuộc, được làm chức Tổng binh ở Hà Tiên.

b. Năm thứ 21 (Tân Mão - 1711) tháng 4, Mạc Cửu đến tận cửa khuyết tạ ơn”.

Trần Kinh Hòa viết thêm: “Ngoài ra sách *Đại Nam nhất thống chí* phần Kiên trí tinh Hà Tiên⁽³⁾, có viết điều này: Đời Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế, năm Giáp Ngọ (1714) (Mạc Cửu) xin phụ thuộc vào bản triều, vua phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên - Nhưng ở phần Nhân vật sách này lại chép khác hơn: “Hiển Tông năm thứ 17 (Mậu Tý - 1708) Cửu cùng thuộc hạ đến cửa khuyết xưng thần” - Nếu chỉ căn cứ vào sách *Gia phả* và phần Kiến trí của sách *Nhất thống chí* ghi chép năm 1714 (Giáp Ngọ) thì tình không có sách nào có thể chứng minh được (Tình vô sử văn khả chứng). Nhưng như đã dẫn trên đây, các sách *Liệt truyện tiền biên*, *Thực lục tiền biên*, cùng với sách *Gia Định thành thông chí*, mặc dù ghi là Mạc Cửu thân hành đến tận cửa khuyết (ở Phú Xuân tức Thuận Hóa bây giờ) - cũng như việc sai cấp

dưới đi cầu xin phụ thuộc, là những tiểu tiết có khác biệt chút đỉnh”.

“Nhưng xét riêng về niên đại xin phụ thuộc (vào Nam triều) thì cả 3 quyển sách ghi là năm Mậu Tý (1708), cả 3 quyển sách đều do sử quan nhà Nguyễn xứ đó chép ra. Như vậy năm 1708 này đương nhiên là niên đại xác thực nhất vậy”⁽⁴⁾. Tiếp đó ông Trần Kinh Hòa còn nêu thêm ý kiến của các học giả Tây phương như sau:

“Ông Maybon có nêu lên giả thuyết của Regnier trong sách *Lịch sử Quân sự vùng Hà Tiên từ năm 1700 đến năm 1867* (*Histoire Militaire de la Région de Hà Tiên de 1700 à 1867*)⁽⁵⁾ in trong *Tạp chí Đông Dương Revue Indochinoise*, tháng 7 năm 1905 tr.1008) đã viết: “Khoảng trước sau năm 1724, Mạc Cửu xin phụ thuộc (Nam triều)” chỉ là một niên đại phỏng chừng. Còn có ông Hall cho rằng khi quân

Xiêm xâm phạm phía đông Cao Miên đồng thời với Hà Tiên năm 1715. Mạc Cửu chạy đi Thuận Hóa, chúa Nguyễn Phúc Chu (Minh Vương) nhân đó phong cho ông làm Trấn thủ Hà Tiên⁽⁶⁾. “Cứ như những điều này thì toàn bộ sử liệu của Việt Nam đều đăng tải không đúng cả? (Đàn như thị tắc dư Việt Nam sử tịch sở tài bất hợp)”⁽⁷⁾. Nhìn chung, rõ ràng tư liệu của Tây phương về vấn đề này đều không xác đáng, trong số đó phải kể luôn “bút ký của giáo sĩ dòng Franciscain” mà sách *Tìm hiểu Kiên Giang* trích có dẫn (ở phần đầu bài viết trên đây) niên đại “1713 hoặc 1714” trong bút ký hoàn toàn thuộc về dạng phỏng chừng, (vì câu văn có chữ “hoặc”). Mặc dù tư liệu ấy viết vào tháng 12-1770, so với *Gia Định thành thông chí* và một số sách khác, rõ là có phần sớm hơn nhưng cũng khó lòng tin tưởng

niên đại trong bút ký là chính xác. Bởi vì các giáo sĩ dòng Franciscain không phải là người của triều đình Việt Nam, mà việc Mạc Cửu cầu xin phụ thuộc vào Việt Nam thì lại xảy ra ở triều đình chúa Nguyễn. Hơn nữa, bút ký của các giáo sĩ không phải là loại nhật ký, bởi vì lúc xảy ra sự kiện lịch sử và lúc các giáo sĩ viết bút ký là hai thời điểm không đồng thời: bút ký được ghi cách xa sự kiện lịch sử tính đến 62 năm sau: tức là vào tháng 12-1770, trong khi sự kiện xin thần phục Việt Nam của Mạc Cửu xảy ra trong tháng 8, mùa thu năm Mậu Tý (1708). Vì vậy độ chính xác của bút ký là rất thấp. Tương tự như vậy, tư liệu của Vũ Thế Dinh dù rằng có phần gần gũi hơn, vì Vũ Thế Dinh là người trong gia đình họ Mạc, thế nhưng Vũ Thế Dinh còn không viết đúng năm sinh của ông Mạc Thiên Tích, thì làm sao ông ấy nói đúng năm tháng



CHÂN DUNG HỌC GIẢ

THÚC NGỌC TRẦN VĂN GIÁP

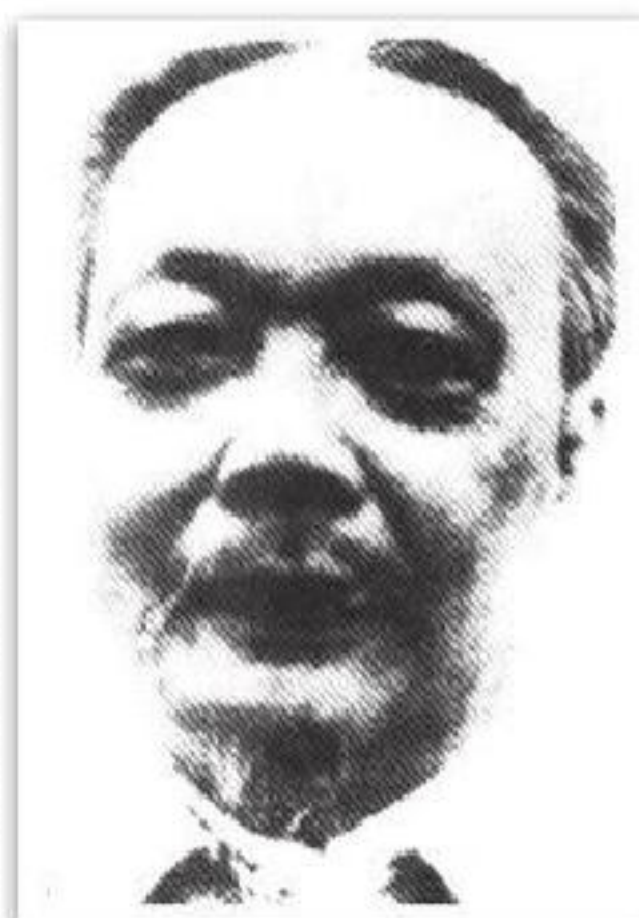
Nhà thư mục học xuất sắc nhất Việt Nam thế kỷ XX

Thúc Ngọc Trần Văn Giáp sinh ngày 26-11-1898, ở Từ Ô, Thanh Miện, Hải Dương (nay thuộc xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, Hải Dương), là con trai của cử nhân Trần Văn Cận (1858-1938), một nhà nho thanh bạch, dù đỗ đạt nhưng không ra làm quan mà tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục.

Thuở trẻ Trần Văn Giáp học chữ Hán và đỗ tam trường kỳ thi Hương năm 1915 tại Nam Định, song chuyển sang học chữ Pháp tại trường Pháp - Việt ở Yên Phụ, Hà Nội.

Từ năm 1916, Trần Văn Giáp xin vào chép thuê cho Trường Viễn Đông Bác Cổ và tranh thủ học tập thêm chữ Pháp.

Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) ra đời ngày 20-1-



Trần Văn Giáp

1900 kế tục công việc của đoàn khảo cổ thường trực Đông Dương được thành lập hai năm trước. Đây

là một tổ chức nghiên cứu khoa học có nhiệm vụ tập hợp phân loại và phân tích các yếu tố văn hóa của lục địa châu Á, đặt dưới sự bảo trợ của Viện Hàn Lâm Văn bản học và Văn học; có ý đồ mở rộng phạm vi nghiên cứu đến các nước châu Á, mà hiện nay còn bị giới hạn trong việc nghiên cứu thư tịch cổ điển; từ nay nó phải đi vào cuộc sống của cư dân, cộng tác với trí thức địa phương và xây dựng những phương pháp nghiên cứu trên thuộc địa một cách khoa học. Lúc đầu đặt tại Sài Gòn, năm 1902 mới chuyển ra Hà Nội. EFEO bắt đầu xây dựng cơ sở cho công cuộc nghiên cứu: một bảo tàng để lưu giữ các bộ sưu tập được xây dựng năm 1926, được gọi là Bảo tàng Louis Finot (nay là

(Xem tiếp trang 38)

sự việc xảy ra trong đời ông Mạc Cửu? Vũ Thế Dinh viết *Mạc Thị gia phả* cũng như các giáo sĩ dòng Franciscain viết bút ký, các tác giả chỉ gián tiếp ghi chép những điều do người khác kể lại.

Vậy những chi tiết về niên đại nói trên không có cơ sở vững chắc để được tin cậy.

2. Mức độ chính xác của sách *Gia Định thành thông chí*

Các sách của Quốc sử quán nhà Nguyễn được viết căn cứ trên các văn kiện lưu trữ ở văn khố của triều đình. Các sách ấy được soạn có sự bàn bạc của các sử quan. Các quan đều trải qua khoa bảng có chức năng chép sử, chịu trách nhiệm trước triều đình về những điều họ ghi chép... Sách làm xong phải trình vua xem. Khi sách được vua châu phê rồi mới đem ra khắc in và ban hành. Nói thế chưa phải là trong sách ấy hoàn toàn không có những sai sót, nhưng điều chắc chắn là ngày tháng năm của một sự kiện lịch sử như việc Mạc Cửu xin thần phục Việt Nam được toàn bộ các sử sách của nhà Nguyễn ghi chép thống nhất (Việc này Trần Kinh Hòa đã nêu trong phụ chú số 8, rõ ràng lập luận của ông là có lý). Bàn về dấu mối văn kiện, mọi sử gia cũng đều thấy rằng: Lịch sử trấn Hà Tiên được chép trước hết trong hai quyển, ra đời gần như đồng thời chỉ trước sau trong vòng 2 năm, là *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc Thị gia phả* (1818) và *Gia Định thành thông chí* (1820). Khi viết *Gia Định thành thông chí* là Trịnh Hoài Đức có đọc quyển *Mạc Thị gia phả* của Vũ Thế Dinh để chép các sự kiện của Hà Tiên trấn, nhưng Trịnh Hoài Đức có hiệu đính các sơ suất mà *Mạc Thị gia phả* vấp phải. Toàn bộ sử liệu trong văn khố Quốc sử quán được Trịnh Hoài Đức khai thác vào năm Minh Mạng thứ nhất (1820) khi ông nắm cương vị Sử quán tổng tài Phó⁽⁸⁾, trên cơ sở đó, sách *Gia Định thành thông chí* có điều kiện thuận lợi để ghi được những điều chính xác hơn *Mạc Thị gia phả*.

Ta hãy xét câu văn quan hệ

đến sách *Gia Định thành thông chí* trong đoạn phụ chú của sách *Tìm hiểu Kiên Giang* tr.100: “Nhưng theo *Gia Định thành thông chí* của nhà sử học Trịnh Hoài Đức và theo *Mạc Thị gia phả* thì ghi năm 1714”. Cần xác minh cho rõ vấn đề: “Sách *Gia Định thành thông chí* có ghi năm 1714 Mạc Cửu xin cầu phụ vào Việt Nam không?” Xin nói rõ là không có đoạn nào trong nguyên văn viết như vậy.

- Nguyên bản chữ Hán, sách *Gia Định thành thông chí* chép rõ điều này tại 2 chỗ:

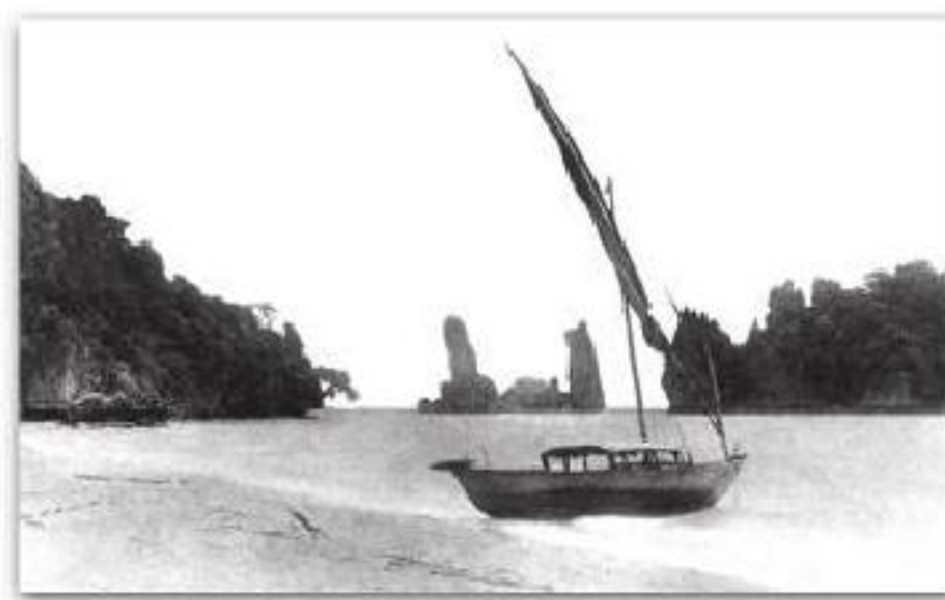
2. Tờ 9b: “Mậu Tý thập bát niên (Lê Dụ Tông Vĩnh Thanh tứ niên, Đại Thanh Khang Hi tứ thập thất niên) thu bát nguyệt phong Quảng Đông tỉnh. Lôi Châu nhân Mạc Cửu vi Hà Tiên Tổng binh”.

- Dịch: Năm thứ 18 Mậu Tý (đời Lê Dụ Tông, niên hiệu Vĩnh Thanh năm thứ tư, nhà Thanh Khang Hi năm thứ 47) mùa thu tháng 8, phong cho người ở Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, là Mạc Cửu chức Tổng binh ở Hà Tiên.

3. Tờ 64a: “Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế Mậu Tý thập bát niên (Lê Dụ Tông Vĩnh Thanh tứ niên, Đại Thanh Khang Hi tứ thập thất niên) thu bát nguyệt chuẩn ban Mạc Cửu vi Hà Tiên trấn Tổng binh, Cửu Ngọc Hầu”.

- Dịch: Mùa thu tháng 8 năm Mậu Tý đời vua Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế... sắc cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên, phong tước Cửu Ngọc Hầu. Như vậy, ở cả 2 chỗ *Gia Định thành thông chí* đều ghi một cách nhất quán: niên đại Mậu Tý (1708).

Chúng tôi không hiểu vì sao dịch giả Nguyễn Tạo đã dịch đoạn văn ở tờ 9b như trên ra là: “Tháng 8 mùa thu năm Giáp Ngọ 1714 đời vua Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế năm thứ 24 vua phong cho người ở Lôi Châu tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên”⁽⁹⁾. Mặc dù dịch giả cải chính dưới phía trang, bằng phụ chú số 1: “Theo sách *Đại Nam Liệt truyện tiền biên* Q.6, tr.2 và sách *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*,



Hòn Phụ Tử năm 1926

quyển hạ, tr.170, thì Mạc Cửu được phong Tổng binh trấn Hà Tiên là vào năm Mậu Tý 1708, chứ không phải là năm Giáp Ngọ 1714”. Nếu dịch giả dịch đúng nguyên văn như ở tờ 9b thì có lẽ không cần phải thêm mấy dòng phụ chú, thật tai hại cho những ai không đọc nguyên bản chữ Hán. Điều sai lầm của tác giả *Tìm hiểu Kiên Giang* bắt nguồn từ bản dịch nói trên.

Dịch giả không chỉ bị *Mạc thị gia phả* đánh lừa mà còn bị một số bản dịch cũ của *Gia Định thành thông chí* làm lạc hướng.

Gia Định thành thông chí cho rằng việc chúa Nguyễn Phúc Chu sắc cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên, tước Cửu Ngọc Hầu vào tháng 8 năm Giáp Ngọ 1714^{(10),(11)} là một niên đại sai. Nền Viện Sử học Việt Nam đã chính thức hiệu đính bản chữ Hán của *Gia Định thành thông chí* đang lưu trữ tại Thư viện Hán Nôm ở Hà Nội có câu văn:

“Giáp Ngọ nhị thập tứ niên... thu bát nguyệt, phong Quảng Đông tỉnh Lôi Châu nhân Mạc Cửu vi Hà Tiên Tổng binh”. (dòng 6 tr.214, và dòng 5 tr.322) thành: “Mậu Tý thập nhất niên... thu bát nguyệt”. Chỗ hiệu đính có đóng dấu “Thư viện Hán Nôm/VHc: 01606”.

Mới đây, căn cứ vào bản chữ Hán *Gia Định thành thông chí* đã được hiệu đính, Lý Việt Dũng dịch như sau: “Tháng 8 mùa thu năm thứ 18, Mậu Tý (1708)... Triều đình phong cho người Lôi Châu tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu làm Tổng binh Hà Tiên”. (*Gia Định thành thông chí*, Nxb Tổng hợp

Đông Nai - 2006, tr.112 và 159).

Như vậy, vấn đề niên đại Hà Tiên trở thành lãnh thổ của Việt Nam đã được giải quyết dứt điểm.

Để kết thúc vấn đề này, ta cũng nên xem qua nhận xét của học giả Tây phương, E. Gaspardone: “Theo sách *Thực lục* (tức là *Đại Nam Thực lục tiền biên*) và *Liệt truyện* (tức là *Đại Nam Liệt truyện tiền biên*), việc (Mạc Cửu) xin phụ thuộc vào Việt Nam tại Huế là năm 1708, còn theo sách *Mạc Thị gia phả* là vào năm 1714. Năm 1708 là năm Mậu Tý, được xác chứng bởi cuộc thăm viếng Triều đình Huế vào năm Tân Mão 1711. Sách *Thực lục* có lý đúng hơn”⁽¹²⁾ (Le vasselage à l’Annam de Huế est de 1708 d’après les *Thực lục* et les *Liệt truyện*, et de 1714 suivant le *Gia phả*... l’année sin-mao (Tân Mão) 1711. Les *Thực lục* semblent les plus sûrs!” (E.Gaspardone: Un chinois des mers du sud, Librairie Orientaliste P. Geuthner, Paris, 1952, page 383).

Vậy theo chúng tôi: năm 1708 mới là niên đại chính thức thành lập đất Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau và Phú Quốc. ■

Trương Minh Đạt

CHÚ THÍCH:

(1) (Nguyên văn chữ Hán: “Công thiên chí, toại chính tu thuyết chí, đại thuộc hạ lai ngọc bạch, biểu văn nghệ khuyết xứng thần, Ngã Lê triều Tiên Thánh Hiếu Minh Hoàng Đế, Giáp Ngọ nhị thập tứ niên thu bát nguyệt, Nam triều Thiên Vương đồ kỳ tướng mạo khôi kiệt, tiến thối kính thận kỳ trung thành, sắc hứa vi thuộc quốc, danh kỳ trấn vi Hà Tiên, tước Kỳ phẩm vi tổng binh, ban tử ấn thụ, nhi mệnh nội thần tiến chư quốc môn, kỳ vinh diệu chu vi”, Vũ Thế Đình, Hà Tiên Trấn, Hiệp Trấn Mạc thị gia phả, Thư viện Hán Nôm, Hà Nội, mã số A.39- tờ 2b).

(2) Trần Kinh Hòa. *Notes on the Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả*. Bulletin of the College of Arts, National Taiwan University, No 7, April 1956.

(3) Chúng tôi không nêu sự bất nhất về niên đại Mạc Cửu xin cầu phụ vào Việt Nam trong bài *Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt thuộc tỉnh Hà Tiên cũ*, vì bài quá dài. Về tính chất bất

cập của sách ĐNNTC (Lục tỉnh Nam Việt) xin xem nguyên nhân cơ bản được nêu trong bài đó và trong chú thích số (1).

(4) Trần Kinh Hòa. Sđd, tr.89-90: (Nguyên văn chữ Hán: “Đan quan ư thủ thứ cầu phụ chi niên, tam giả quân vi Mậu Tý niên (1708) thả tam giả quân vi Nguyễn Triều quan phương sử thư, đương khả dĩ thứ niên (1708) thị vi tối xác thực chi niên đại”)

(5) X. Regnier. *Lịch sử Quân sự vùng Hà Tiên từ năm 1700 đến năm 1867* và Charles Maybon: *Histoire moderne des pays d’Annam*, tr.126, ghi chú 2.

(6) D.G. Hall. *Đông Nam Á sử lược*. Luân Đôn, 1955, tr.362.

(7) X. Trần Kinh Hòa. Sđd, tr.90.

(8) Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Nxb KHXH, Hà Nội 1990, tập 2, tr.150.

(9) Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. Văn hóa Tùng thư số 50, Nhà Văn hóa Sài Gòn, 1972, tập Trung, q.III, tr.13.

(10) Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.78 và 120. Bản chữ Hán, Sđd, tr.206, 304.

(11) Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, bản dịch của Nguyễn Tạo, tập Trung, quyển 3, Nhà Văn hóa Phú Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972.

(12) Tác giả E Gaspardone đã nói rằng “les *Thực lục* et les *Liệt truyện*, et de 1714 suivant le *Gia Phả* de le *Thông Chí* (9). Les *Thực lục* semblent les plus sûrs”.

Gaspardone ghi chú thích như sau: “1708 est l’année wou-tseu (Mậu Tý) confirmée par la visite à la cour de Huế, l’année sin-mao 1711. 1714 est l’année kia-wou (Giáp Ngọ). Pour les dates, seule la saison concorde, qui est l’automne. Mais le texte est le même plus succinct dans les histoires officielles”

Tôi ngờ rằng người chép bản *Gia Định thành thông chí* mà ông Gaspardone xem đã lầm lẫn (tình trạng giống như *Đại Nam nhất thống chí*). Nên tôi mạnh dạn đưa câu nói: “1708 est l’année wou-tseu (Mậu Tý) confirmée par la visite à la cour de Huế, l’année sin-mao (Tân Mão) 1711” vào bài. Bởi lẽ, chúng ta có rất nhiều bản *Gia Định thành thông chí* chép đúng, và lại nhận xét của Gaspardone cũng cho thấy có sự nghi ngờ ở chỗ: “Nhưng hai dòng phía sau, tác giả đặt cuộc viếng thăm để tạ ần vào năm thứ 21 (Tân Mão) tức là 1711” (trích chú thích số 1 tr.382 Gaspardone)...

Ý là “Năm 1708 là năm Mậu Tý, được xác chứng bởi cuộc viếng thăm triều đình Huế vào năm Tân Mão (1711) là trích dẫn trong chú thích số 9 tr.382, sách đã dẫn trên đây.

Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa là một tín tục mang đậm ý nghĩa tri ân đối với các bậc tiền nhân hy sinh vì Tổ quốc diễn ra thường niên vào khoảng tháng 2 Âm lịch tại huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với nhiều lễ thức truyền thống độc đáo mà trọng tâm là nghi thức thế lính Hoàng Sa, Trường Sa. Đây là một cuộc lễ dân gian độc đáo của cư dân đảo Lý Sơn, do người dân, cụ thể là các dòng tộc từng tham gia khai phá đất đảo cách đây nhiều thế kỷ, tổ chức. Việc hình thành các hải đội Hoàng Sa, Bắc Hải là một nỗ lực lớn của nhà nước phong kiến Việt Nam trong công cuộc chinh phục biển Đông, có sự đóng góp tích cực, lâu dài về sức người, sức của của cư dân vùng ven biển phủ Bình Sơn (nay là 2 huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh) và tổng Lý Sơn (nay là huyện đảo Lý Sơn), tỉnh Quảng Ngãi. Trải qua nhiều thế kỷ, đã có hàng ngàn binh lính, binh phu cùng nhiều quan lại dân sự, quân sự của triều đình hy sinh trên biển trong khi thi hành nhiệm vụ. Sự tồn tại của một nghĩa địa quân binh Hoàng Sa trên đảo Lý Sơn với tên gọi thông tục là “khu mộ gió” mà hàng năm các dòng tộc ở đây vẫn long trọng tổ chức tảo mộ và cúng giỗ là minh chứng sống động cho sự thật lịch sử này.

Mộ gió, hình nhân và lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa



Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa - Ảnh: Tác giả

LÊ HỒNG KHÁNH

Sở dĩ gọi là “mộ gió” hay “mộ chiêu hồn” vì đây là những ngôi mộ nhưng dưới lòng huyết lại không chôn cất thi thể người quá cố như những ngôi mộ bình thường. Nói chính xác thì “mộ gió” là những nắm đất mà người thân trong gia đình, có sự giúp sức bằng hình thức phù phép của các pháp sư (thầy phù thủy), đắp lên để tưởng niệm người đã khuất nhưng không tìm được thi hài để an táng. Mộ gió có thể là của người bỏ thân trên biển, kẻ mất xác giữa rừng sâu, hoặc người lính chết giữa trận tiền mà đồng đội không tìm ra thi thể,... Riêng với Lý Sơn, mộ gió cũng đồng nghĩa với mộ của những người đi biển xấu số, mà trong quá khứ, rất nhiều trong số đó là quan

quân, phu dịch các đội Hoàng Sa, Bắc Hải.

Trong quan niệm truyền thống của người Việt, nếu người sống cần có ngôi nhà để sum họp, che nắng che mưa, thì người chết cũng phải có một nắm mồ để gìn giữ hình hài, làm nơi cho người thân đến thắp nén hương tưởng nhớ vào dịp có ngày kỵ, ngày lễ. Bởi thế, nếu trong gia đình có người qua đời, vì những lý do nào đó mà không tìm thấy di hài để an táng (như trường hợp quân binh các đội Hoàng Sa, Trường Sa hy sinh trong khi làm nhiệm vụ trên biển), thì người thân của họ sẽ mời thầy phù thủy (pháp sư) làm lễ cúng gọi hồn và làm phép nhập hồn vào một hình nhân thế mạng. Hình nhân thế mạng là những hình nộm có dáng người do thầy phù thủy nặn ra bằng

đất sét hoặc bột gạo, có chiều cao chừng vài mươi phân, sau đó được làm phép “thổi hồn” với niềm tin rằng những hình nộm này sẽ trở thành nơi nương tựa cho linh hồn người chết. Những chiếc quan tài bên trong có hình nhân thế mạng sẽ được người thân và xóm làng đưa đi chôn cất trong khu mộ gió với đầy đủ các nghi lễ về tang chế theo phong tục.

Ở đây cũng cần nhắc lại rằng, tục làm hình nhân để gọi hồn người chết cũng như tục đắp mộ gió, mộ chiêu hồn, không phải là “một tập tục rất độc đáo của người dân huyện đảo Lý Sơn”, như không ít người viết trên báo mạng, báo in thời gian gần đây. Kỳ thực, tục đốt hình nhân thế mạng hoặc táng hình nhân thế mạng phổ biến ở rất nhiều vùng trên đất nước ta. Mà không phải chỉ ở nước ta, những ai đã đọc truyện “Phong Thần”, kể về thời huyền sử bên Tàu, đều biết rằng cậu con trai của Lý Thiên vương là Na Tra cũng được tái sinh bằng phù phép (trong sáu phẩm là tình yêu vô bờ bến của người mẹ) từ một hình nhân thế mạng. Câu chuyện cầu thủ quốc tịch Bồ Đào Nha C. Ronaldo bị người tình thuê pháp sư “yểm bùa” cho bị thương tật (bằng cách niệm chú rồi châm kim vào “hình nhân thế mạng”) râm ran trên internet và trong giới mộ điệu túc cầu giáo cuối năm 2009 vừa qua, còn cho thấy, tục này cũng phổ biến cả ở phương Tây đương đại nữa là!

Để vua chúa (sau đó là những người có thế lực, người giàu) xuống dưới âm cung có người hầu hạ, tục Việt Nam không chôn

người sống (tuấn táng) như từng xảy ra khốc liệt và tàn bạo dưới nhiều triều đại phong kiến Trung Hoa, mà dùng hình nộm làm bằng tre nứa, quấn bằng rơm rạ hoặc nhào nặn bằng đất sét, ngoài dán giấy làm quần áo rồi vẽ mặt mũi, sau đó khi tế lễ xong thì đốt hình nhân đó cùng với vàng mã. Nếu lễ thủy thần, long vương, hà bá thì làm thuyền bằng giấy kết trên thân cây chuối rồi đặt hình nhân vào thuyền và thả trôi sông. Có người nghe theo lời bói toán, gặp kỳ vận hạn bị hung thần quỷ dữ bắt, phải nhờ thầy cúng làm lễ, đốt hình nhân thế mạng. Nguồn gốc sâu xa của tục “tuấn táng”, hoặc dùng “hình nhân thế mạng” chính là tục “bồi táng”, xuất hiện từ thời nguyên thủy, mà các nhà khảo cổ học đã cho chúng ta biết từ rất lâu khi khai quật, phát hiện những đồ tùy táng chôn theo hài cốt hoặc than tro di thân người chết.

Với những người lính làm nhiệm vụ tuần phòng trên đảo Hoàng Sa, ròng rã 6 tháng ròng lênh đênh sóng nước cùng những chiếc khinh thuyền (thuyền nhẹ, di chuyển nhanh, dễ xoay trở trên những vùng biển nhiều rạn san hô, nhưng sức bền hạn chế), thường xuyên đối mặt với sóng cả, gió to, thì cái chết, dù bất cứ nguyên nhân nào, cũng đồng nghĩa với việc lấy lòng biển bao la làm nơi mai táng hình hài. Trong hành trang chuẩn bị cho chuyến hải trình dài ngày đến Hoàng Sa, Trường Sa, ngoài những vật dụng thiết yếu dùng cho người đi biển, mỗi thủy thủ can trường của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải còn tự mình chuẩn bị 1 đôi chiếu, 7 nẹp tre, 7 sợi dây mây, 1 thẻ bài khắc tên họ, quê quán, phiên hiệu. Nếu không may người thủy thủ qua đời thì những đồng đội còn lại trên thuyền sẽ bó thi hài người xấu số cùng với chiếc thẻ khắc tên vào trong manh chiếu, nẹp dọc 7 thanh tre rồi buộc chặt lại bằng 7 sợi dây mây. Sau một vài nghi thức đưa tiễn giản đơn, thi

hài sẽ được đem thả xuống biển. Những người còn sống gởi lên cao xanh lời cầu nguyện mong manh rằng xác thân người bạn thuyền xấu số của họ sẽ trôi dạt vào bờ biển, và nếu may mắn có ai đó vớt được nắm xương tàn thì nhờ chiếc thẻ mà biết tên họ quê quán của con người đã vì nước vong thân. Nguyên cớ là vậy nhưng chẳng có mấy khi xác người xấu số trôi dạt được vào trong mé biển. Đó là chưa kể lắm khi cả thuyền hoặc cả hải đội bị bão tố đánh chìm... Trong số những tên tuổi khắc trên bia đá ở khu mộ gió Lý Sơn có những con người đã được chính sử triều Nguyễn trân trọng ghi danh với chức vụ là Cai đội, Chánh đội Hoàng Sa, như các ông Võ Văn Kiệt, Phạm Hữu Nhật, Phạm Quang Anh,... Hữu Nhật và Quang Ảnh cũng là tên 2 nhóm đảo trong quần đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên rất nhiều ngôi mộ ở đó lại không còn tên tuổi. Họ thực sự là những nghĩa liệt sỹ hy sinh vì nước mà không màng đến việc lưu danh trong sử sách. Ở Lý Sơn, bên cạnh việc phụng thờ tại gia đình, dòng tộc, những người lính Hoàng Sa, Trường Sa còn được phối thờ chung tại Âm linh tự, tọa lạc tại thôn Tây, xã Lý Hải.

Những từ “khao lễ thế lính” trong câu hát dân gian nhắc đến một lễ thức truyền thống diễn ra hàng năm trên đảo Lý Sơn trong khoảng thời gian từ mùng 10 đến 20 tháng 2 Âm lịch, đó là Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa. Vào những ngày này, các dòng tộc sống trên đất đảo tổ chức nghi thức cầu cúng linh hồn những người lính Hoàng Sa, Trường Sa đã hy sinh trên biển trong khi theo “lệnh vua” làm nhiệm vụ giữ gìn biên cương Tổ quốc. Gọi là “thế lính Hoàng Sa”, nhưng thực tế đây là lễ cầu cúng thủy binh, dân binh, binh phu của cả đội Hoàng Sa lẫn đội Bắc Hải, vì đương thời, theo quy định của triều đình, đội Hoàng Sa (phiên chế khoảng 60 người) có nhiệm vụ kiêm quản cả đội Bắc Hải (Trường Sa). Quân binh đội

Hoàng Sa và đội Bắc Hải, có nhiều người quê ở các phủ Cảnh Dương, Quy Nhơn, Bình Khang, Tư Chính (nay thuộc các tỉnh Quảng Bình, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận), nhưng nhiều nhất và chủ yếu là tráng đinh vùng bán đảo Ba Làng An (gồm 3 làng An Hải, An Vĩnh, An Kỳ thuộc phủ Bình Sơn, nay thuộc ven biển 2 huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh) và sau đó là cư dân An Vĩnh Phường và An Hải Phường thuộc tổng Lý Sơn (nay là 2 xã An Vĩnh và An Hải của huyện đảo Lý Sơn).

Khao lễ hay cúng lễ là lễ cúng theo định kỳ hàng năm vào một ngày nhất định, tại nhiều gia đình, dòng tộc của một địa phương nào đó và đã trở thành lệ. Thế lính Hoàng Sa là dùng những hình nhân đã được “thối linh hồn” thế chỗ cho hồn ma những người lính còn bơ vơ trên biển. Trong nghi thức mang tính phù chú này, hình nhân thế mạng sẽ được đặt lên một chiếc thuyền làm bằng bẹ chuối, cùng với những lễ vật tượng trưng cho lương thực và vật dụng thiết thân của các thủy thủ, rồi đem thả xuống biển.

Khoảng trước năm 1954, có nhiều miếu thờ lính Hoàng Sa Trường Sa trong đất liền cũng như trên cù lao Ré (đảo Lý Sơn) và thường được gọi bằng một tên chung là “miếu Hoàng Sa”. Cùng với các tư liệu thành văn, các sử liệu chính thống, sự tồn tại của các “miếu Hoàng Sa”, “khu mộ gió Hoàng Sa” và đặc biệt là Lễ khao lễ thế lính diễn ra hàng năm trên đảo Lý Sơn là những dữ kiện văn hóa vô thể góp phần minh chứng sống động, hùng hồn mối quan hệ máu thịt giữa Lý Sơn và Hoàng Sa, Trường Sa, đồng thời cũng là lời nguyện của các thế hệ người Việt kế tiếp nhau, quyết đem máu xương mình bảo vệ cơ đồ của Tổ Quốc.

Chúng tôi muốn dừng lại ở đây để nêu vài ý kiến về đề nghị gần đây của một số người, cho rằng nên gọi là “Lễ khao lễ thế lính”, mà không gọi là “Lễ khao lễ thế

lính". Lý do mà họ đưa ra là: Ngày nay, không còn các Đội Hoàng Sa, Bắc Hải nữa, nên hẳn nhiên không còn thủy binh, binh phu đi Hoàng Sa, Trường Sa trong vô vàn gian nan nguy hiểm, nên việc thể mạng cũng chẳng cần. Theo người viết bài này, sở dĩ có ý kiến như vậy vì người nêu đề nghị đã có nhầm lẫn khi xem xét tục "thể mạng" bằng hình nhân, cho rằng hình nhân ấy là "cascadeur" (người thể vai, diễn viên đóng thế) của người đang sống, người sắp lên đường làm nhiệm vụ ngoài khơi xa; mà kỳ thực, những hình nhân được phù phép kia khi ra với biển khơi sẽ làm nhiệm vụ thế chân cho linh hồn của người đã chết. Giữa biển cả mênh mông, xác thân người xấu số lênh đênh hôm sớm, rồi tan vào giọt nước vô ưu, linh hồn không tìm thấy xương cốt, hình hài nương tựa, đành vất vưởng đầu đổ trên đầu sóng ngọn gió. Vậy thì, người sống mà yêu thương, mà tưởng vọng đến họ, mong muốn họ phù trợ cho người thân mình nay mai cũng lên đường nối gót họ ra với khơi xa, thì hãy đem những hình nhân kia mà thế chỗ cho họ ở nơi góc biển chân trời, bóng chim tăm cá, nơi có tiếng hú xa xăm ai oán, để linh hồn họ được trở về, siêu thoát, để họ đừng bắt người thân của mình thế chỗ ở nẻo vô minh.

Sau nhiều thế kỷ, các đội Hoàng Sa, Bắc Hải đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, nhưng lễ khao lề thế lính Hoàng Sa vẫn được các gia đình, dòng tộc ở Lý Sơn tổ chức hàng năm và trở thành một lễ hội dân gian mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện tấm lòng tri ân của người dân đất đảo đối với những người đã hy sinh vì chủ quyền của Tổ quốc.■

Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí vượt khó vươn lên

Tổng Cty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (DMC) là đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Những năm trước đây DMC chỉ là một đơn vị chuyên sản xuất một số vật tư, hóa phẩm để sử dụng trong ngành Dầu khí như khai thác, sản xuất Barite, sản xuất Bentonit, xi măng giếng khoan để bán cho các Cty dịch vụ pha trộn, chế biến thành dung dịch khoan cung cấp cho hoạt động khoan của các Cty Dầu khí, do vậy hiệu quả của sản phẩm không cao và phụ thuộc nhiều vào các nhà cung cấp dịch vụ này.

Bước vào năm 2009, Tổng Cty phải đối mặt với bao khó khăn chống chọi, cơ sở vật chất lạc hậu yếu kém, sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nên gặp nhiều trắc trở. Nhưng thực hiện Nghị quyết 233/NQĐU ngày 17-3-2009 của BCH Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí, Lãnh đạo Tổng Cty DMC đã họp bàn và quyết tâm vươn lên phát động nội lực, tăng cường và ưu tiên sử dụng các dịch vụ trong Tập đoàn. Được sự hỗ trợ và quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo Tập đoàn, với sự ủng hộ của các đơn vị thành viên triển khai thực hiện trên bốn lĩnh vực dịch vụ:

- Dịch vụ cung cấp dung dịch khoan
- Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí
- Dịch vụ làm sạch bằng hóa chất
- Dịch vụ xử lý nước và làm sạch môi trường

Nếu như trước đây việc cung cấp dung dịch khoan đều do các Cty dịch vụ nước ngoài làm đầu mối chủ trì, DMC chỉ tham gia là người cung cấp vật tư, thì nay DMC đã vươn lên thành nhà chế biến và cung cấp dung dịch khoan trực tiếp cho các giếng khoan qua các Cty Dầu khí, như các giếng khoan của PVEP Đại Hùng, sắp tới cho các giếng khoan Pearl Oil và PVEP Sông Hồng, cạnh tranh bình đẳng với các Cty dịch vụ nước ngoài.

Về lĩnh vực hỗ trợ khai thác dầu khí, DMC đã hợp tác với XNLDVSP triển khai xử lý lấy cặn đáy giếng cho các giếng khoan của VSP và các giếng khoan của các Cty khác đang hoạt động tại Việt Nam.

Với lĩnh vực dịch vụ làm sạch bằng hóa chất, DMC đang phối hợp với Cty CRASLA làm sạch một số hạng mục của nhà máy lọc dầu Dung Quất và hệ thống vận chuyển khí Lam Sơn, làm sạch hệ thống nhà máy xử lý khí Dinh Cố, nhà máy Đạm Phú Mỹ...

Về dịch vụ xử lý nước và làm sạch môi trường, DMC đang thực hiện dịch vụ làm sạch và xử lý nước đầu vào của NMLDDQ (DQR), xử lý phế thải dầu ra như lưu huỳnh, RFCC, dầu thải,... chuẩn bị xử lý nước đầu vào cho nhà máy Ethanol ở phía Bắc...

Việc nghiên cứu mở rộng mặt hàng có kỹ thuật cao được đặc biệt quan tâm, cụ thể DMC đã phối hợp cùng Cty Delcom nghiên cứu sản xuất hai sản phẩm Demulsifier và PPD đã có kết quả, chuẩn bị cho sản xuất quy mô công nghiệp.

Đồng thời Tổng công ty DMC vẫn chú ý đến các sản phẩm truyền thống là sản phẩm Barite và Bentonit là những vật tư chủ yếu để chế biến dung dịch khoan. Do vậy ngoài việc đang khẩn trương triển khai các dự án khai thác Barite, Bentonit ở trong nước, DMC còn tích cực thực hiện các dự án khai thác Barite, thạch cao tại Lào và Bắc Triều Tiên để mở rộng nguồn vật tư ổn định cho dịch vụ dầu khí.

Trong khó khăn, lãnh đạo Tổng Cty DMC đã đồng tâm đoàn kết, nhất trí trên dưới một lòng, chăm lo đời sống CBCNV đảm bảo được công ăn việc làm cho mọi người trong Tổng Cty, những CBCNV dôi dư được Tổng Cty đào tạo lại để sử dụng cho yêu cầu mới. Với mức lương 5,9 triệu/người/tháng, DMC đã thực sự trụ vững trước bão táp của khủng hoảng kinh tế và đang vững bước đi lên.

Chúng ta nhiệt liệt chúc mừng Tổng Cty DMC, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, ngọn cờ đầu của nền kinh tế đất nước - Đơn vị Anh hùng.■

Vũ Trọng Khang

Biến động văn hóa tư tưởng của Triều Tiên thế kỷ XIX

Sự kiện đáng chú ý nhất do tác động của bên ngoài làm ảnh hưởng đến xã hội Triều Tiên là "Triều Nhật tu hảo điều quy". Năm 1876, hiệp ước ký kết với Nhật tại đảo Kang Hwa, thường gọi là "Bính tử tu hảo điều ước" hay còn gọi là "Giang hoa đảo điều ước". Hiệp ước này thông qua hình thức gọi là hiệp thương giữa hai nước nhưng thực chất đây là hiệp ước bất bình đẳng, yêu cầu Triều Tiên phải mở cảng và buôn bán. Qua việc này thì Triều Tiên gia nhập vào thể chế chủ nghĩa tư bản và sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc đã bộc lộ rõ. Mặt khác, sự chống đối của nhân dân Triều Tiên với thể lực chủ nghĩa đế quốc đã bắt đầu triển khai một cách chính thức. Với lý do đó, nhiều nhà nghiên cứu chọn thời điểm này làm điểm xuất phát của của thời cận đại.

Bài viết này nhằm xem xét từ thời kỳ trung đại chuyển sang cận đại, Triều Tiên đã có phản ứng như thế nào đối với tình hình biến hóa nhanh chóng của thế giới và sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc, trọng tâm là thời kỳ từ năm 1876, năm mở cảng, đến năm 1910 khi Triều Tiên trở thành thuộc địa của Nhật.

HONG SOON MIN

Chính sách bế quan tỏa cảng và tư tưởng thủ cựu bài tân

Trung tâm văn hóa tinh thần của vương triều Triều Tiên là Nho giáo, trong đó trọng tâm là tính lý học. Tính lý học xuất phát và phát triển từ thời Bắc Tống thế kỷ XI, là một thể chế tư tưởng mang luận lý có hệ thống, từ vũ trụ học, bản thể học, bản chất học con người cho đến đạo đức thực tiễn xã hội.

Bước vào thế kỷ XIX, quyền lực chính trị được tập trung do thiếu số gia môn đặt căn cứ tại Seoul xuất hiện thể đạo chính trị có những hành động chính trị tiêu cực vì lợi ích cá nhân. Để đối ứng với điều này, phong trào đối kháng có tính chất xã hội gọi là 'dân loạn' của nông dân nổi lên rộng khắp, tầng lớp bị trị đa số bắt đầu có suy nghĩ không tưởng là đánh đổ thực tế hiện có, mơ ước xây dựng một xã hội lý tưởng, tuy nhiên vẫn chưa đạt được một sức mạnh hiện thực.

Mặt khác, Kitô giáo, vào thế kỷ XVIII đã vào Triều Tiên và lan rộng đến người dân và một phần tầng lớp lãnh đạo đã rút lui ra khỏi quyền lực trung ương. Vào thế kỷ XIX, nhà cầm quyền đã coi Kitô giáo là bất hợp pháp và đã mấy lần xử tử hình các linh mục và giáo dân. Bị khủng bố như thế nhưng Kitô giáo vẫn không từ bỏ việc truyền giáo mà âm thầm lan rộng ra. Kitô giáo không chỉ là với tư cách một

tôn giáo gọi là Thiên Chủ học, mà còn được đón nhận như nền học vấn Tây phương - Tây học. Đặc biệt, tư tưởng bình đẳng của Kitô giáo có một sức kêu gọi lớn đối với người dân của Triều Tiên vào thời ấy.

Vào đầu những năm 1860, một tôn giáo mới được sáng lập gọi là Đông học lấy nền tảng là tư tưởng của các tôn giáo truyền thống như Phật giáo, Khổng giáo lưu truyền từ trước và ảnh hưởng tư tưởng bình đẳng của Kitô giáo. Tôn giáo này đề đối với Tây học nên gọi là Đông học, "Nhân nãi thiên", rao giảng con người chính là trời, và cũng đạt được sự hưởng ứng của quần chúng.

Năm 1863, vua Triều Tiên đời thứ 26 là Cao Tông tức vị, nắm quyền hành của vua cha là Hưng Tuyên Đại Viện Quân. Hưng Tuyên Đại Viện Quân đã xử tử hình nhiều tín đồ Kitô giáo và linh mục Pháp. Năm 1866, hạm đội Pháp đến Trung Quốc rồi kéo quân hạm xâm lược Triều Tiên, chiếm lĩnh toàn bộ ấp Kang Hwa của đảo Kang Hwa trong vòng một tháng cướp đi tiền và những sổ sách ghi chép như Nghi quỹ của cung đình rồi rút lui. Sự kiện này gọi là "Bính Dân Dương liễu". Năm 1871, Mỹ kéo hạm đội đến yêu cầu thông thương, chiến tranh đã nổ ra tại đảo Kang Hwa. Người Mỹ mang thương thuyền có vũ trang đại pháo đi ngược dòng sông Dae Dong yêu cầu thông thương. Sự kiện này gọi là "Tân Vị Dương liễu".

Do sự kiện này mà Hưng Tuyên Đại Viện Quân

và triều đình Triều Tiên càng tăng cường thêm chính sách đóng cửa. Nơi nơi đều đặt bia gọi là Xích hòa bi có khắc chữ “Giặc Tây xâm phạm đất nước, nếu không ra đánh giặc thì trở thành kẻ hòa thuận với giặc, việc chủ trương hòa với giặc là hành động bán nước - Dương di xâm phạm, phi chiến tắc hòa, chủ hòa mại quốc”.

Luận lý nền tảng của chính sách bế quan tỏa cảng là tư tưởng Vệ chính xích tà (giữ gìn cái phải và đẩy lùi cái nham nhiễm xấu xa).

Mở cửa và tư tưởng khai hóa

Sau những năm 1860 về sau, các cường quốc Tây phương đã vượt qua Ấn Độ và Đông Nam Á, chiếm lĩnh Trung Quốc và thu vén lợi ích. Nhật Bản dựa vào Mỹ mở cửa cải cách để trở thành đội quân của chủ nghĩa đế quốc, hướng ra nước ngoài. Nhật Bản đã làm như Mỹ, gia tăng áp lực buộc Triều Tiên phải mở cảng, đó là “Triều Nhật tu hảo điều quy” năm 1876. Hòa ước này, chẳng những buộc Triều Tiên phải mở cảng một cách đơn phương mà còn đo đạc bờ biển của Triều Tiên, bảo hộ việc buôn bán của thương nhân Nhật Bản (Thông dương quyền), đặt quyền hạn xét xử bằng luật của Nhật Bản (Trì ngoại pháp quyền)...

Sau khi mở cảng thông thương vào năm 1876, vào những năm 1880, Triều Tiên phải ký kết Điều ước thông thương với các nước Tây phương, đầu tiên là Mỹ năm 1882, sau đó năm 1883 là Anh và Đức, năm 1884 là Ý và Nga, năm 1886 là Pháp và Úc... Đặc biệt với Trung Quốc, năm 1882 xác nhận lại quan hệ ngoại giao truyền thống triều cống giữa Triều Tiên và nhà Thanh, đã ký kết “Nội địa thông thương quyền”, cho phép thương nhân của nhà Thanh được đến khắp nước Triều Tiên để buôn bán; “Duyên ngân ngư nghiệp quyền” qui định quyền hạn đến đánh bắt cá tại miền duyên hải của Triều Tiên.

Trong tình hình đó, tại Triều Tiên đã xuất hiện quan điểm mở cửa thông thương, tiếp nhận văn minh của nước ngoài. Quan điểm này cho rằng ý niệm tư tưởng phương Đông vẫn giữ nhưng vẫn tiếp nhận văn minh kỹ thuật của phương Tây, tức là “Đông đạo Tây khí luận”. Quan điểm này được một bộ phận trí thức đề nghị nhưng không đạt được sự hưởng ứng lớn.

Quan điểm được đặt lên hàng đầu, có quan hệ sâu xa hơn trong tình hình biến hóa trước và sau khi mở cảng là tư tưởng khai hóa. Tư tưởng khai hóa là quan



Vương Kiến (Wang Geon) - Vị vua sáng lập triều đại Cao Ly

điểm mở cửa thông thương, đón nhận văn minh của nước ngoài để thay đổi. Mô hình của sự khai hóa lúc đầu là hướng về Tây phương. Nhưng dần dần những nhà tư tưởng khai hóa chuyển sự chú ý sang phía Nhật. Tư tưởng khai hóa đã gây ra sự kiện tại Triều Tiên vào thế kỷ XIX, gọi là “Giáp Thân chính biến”.

Giáp Thân chính biến xảy ra vào tháng 10-1884 do Kim Ok Kyun, người theo đuổi khai hóa và con cái của những nhà quyền thế tại Seoul, sát hại hay gây chấn thương cho những nhân vật bảo thủ và qua đó, tự mình sẽ bảo vệ quốc vương Cao Tông. Những người này lợi dụng tình hình chiến tranh giữa nhà Thanh và Pháp xảy ra do vấn đề Việt Nam, lợi dụng việc nổi lòng tam thời sự can thiệp vào nội

tình Triều Tiên để mượn sức của Nhật Bản, nhưng trước sự phản kích mạnh mẽ của nhà Thanh, Nhật Bản lại không đã hậu thuẫn như đã hứa, nên chỉ trong vòng ba ngày thì đã bị nhà Thanh trấn áp. Kim Ok Kyun và mấy người khác phải lưu vong sang Nhật.

Trong Giáp Thân chính biến, những người trẻ tuổi trong giai cấp quý tộc không có cơ sở chính trị và lực lượng tốt, chỉ dựa vào thế lực bên ngoài nên hành động nông vội. Chỉ hướng và chủ trương cải cách của họ có nhiều hạn chế, biểu hiện ở chính lệnh mà họ xây dựng sau này.

Phế bỏ môn phiệt, đề xuất quyền bình đẳng của người dân, cải cách việc trao đổi ngũ cốc và chế độ thuế đất đai... của thời ấy là một vấn đề cơ bản liên quan đến toàn thể nhân dân Triều Tiên. Tuy nhiên, không có được một đề án cụ thể nào được đưa ra. Việc phóng thích Hưng Tuyên Đại Viện Quân bị tù ở nhà Thanh là một vấn đề tế nhị trong ngoại giao, nhấn mạnh đến vấn đề này chỉ là đề cập đến việc hủy bỏ quan hệ ngoại giao triều cống với nhà Thanh. Điều đó cho thấy những người chủ chốt trong Giáp Thân chính biến có suy nghĩ đoạn tuyệt với quan hệ ngoại giao truyền thống với nhà Thanh. Hơn nữa, đối với Nhật Bản hay các nước đế quốc Tây phương thì không đề cập đến, vì họ chưa thoát ra khỏi ý tưởng dựa dẫm vào Nhật và cũng không nắm vững thực tế của các đế quốc phương Tây. Với việc phần lớn những phương án cụ thể đưa ra chỉ nói về sự cai trị chế độ quan lại, cho thấy quan tâm của họ chủ yếu là muốn củng cố quyền lực chính trị trung ương. ■

(Còn tiếp kỳ sau)

Nhà thư mục học...

(Tiếp theo trang 30)

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam) lấy tên người giám đốc đầu tiên của EFEO. Thư viện của EFEO được đặt ở phố Lý Thường Kiệt (nay thuộc Viện Thông tin Khoa học Xã hội). EFEO còn đảm nhận trách nhiệm quản lý và giám sát về mặt khoa học với Bảo tàng Đà Nẵng Sài Gòn.

Năm 1920, Trần Văn Giáp được bổ dụng chính thức làm việc cho E.F.E.O.

Sau sáu năm làm việc ở trường, ông đã lập được “Mục lục sách Trung Quốc ở thư viện trường Viễn Đông Bác Cổ” bằng tiếng Pháp. Thấy ông là người hiếu học, có ý chí tiến thủ nên năm 1927, vị giám đốc của trường đã đưa ông sang đào tạo bên Pháp. Tại đây, ông đã theo học và tốt nghiệp các trường Cao đẳng thực hành Sorbonne, Khoa Thư mục thuộc Viện Hán học, Đại học Văn khoa Paris (môn văn minh Trung Quốc) và trường đại học Pháp (Môn ngữ âm thực hành). Năm 1932, ông tốt nghiệp với những luận văn của các trường nói trên là: *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII và Những thiên thư mục của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú*. Như vậy, xét về thời gian và nghề nghiệp được đào tạo thì Trần Văn Giáp là người Việt Nam đầu tiên của thế kỷ XX có chuyên môn về thư viện - thư mục học. Lúc học ở Pháp, ông từng dạy ở trường Quốc gia Ngôn ngữ Đông phương Paris.

Sau khi trở về nước, Trần Văn Giáp phụ trách kho sách Hán Nôm của E.F.E.O. Năm 1938, ông tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công rồi toàn quốc kháng chiến, ông công tác ở Bộ Giáo dục và từng viết một cuốn “sách trắng” kể tội ác thực dân Pháp.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ông là người đầu tiên tham gia xây dựng trường Cao học kháng chiến ở Phú Thọ và cũng là người đầu tiên dạy môn lịch sử và văn học tại trường này. Có lúc công cán

Trung Quốc ông thường làm việc ở các thư viện Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Tây và Quế Lâm, sưu tầm được nhiều cổ thư và tư liệu quý nước nhà, như Nguyễn An người Việt Nam đời Hồ bị bắt sang Trung Quốc đã là kiến trúc sư xây dựng thành Bắc Kinh của nhà Minh và Lưu Vĩnh Phúc, tướng Cờ Đen đã hợp tác với quân dân ta đánh thực dân xâm lược Pháp.

Trong các năm 1957-1959, ông tham gia đàm phán giữa E.F.E.O và chính quyền Việt Nam về việc tiếp quản bảo tàng Louis Finot, trực tiếp chỉ đạo việc tiếp nhận các kho hiện vật, sách, ảnh và các bản in rập bia.

Ông còn tham gia Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, Viện Sử học Việt Nam tích cực đóng góp nhiều công trình nghiên cứu sử học, văn học rất sáng giá cho nền học thuật Việt Nam như: *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (hợp soạn với Phạm Trọng Điểm, Nxb Văn Sử Địa, 1957), *Bích Câu kỳ ngộ khảo thích* (Nxb Văn hóa, 1958), *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn (2 tập, biên dịch, khảo thích, Nxb Văn hóa, 1962), *Ngọc Kiều Lễ* (biên dịch, chú thích, Nxb Khoa học Xã hội, 1976).

Năm 1957, được sự khuyến khích của ông Nguyễn Văn Xước - Giám đốc thư viện Quốc gia - Trần Văn Giáp đã dành nhiều thời gian để biên soạn cuốn sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn gốc của văn học, sử học Việt Nam* (2 tập). Đây là tác phẩm có tầm vóc lớn nhất mà Trần Văn Giáp đã thực hiện được. Ông đã giới thiệu cả thảy 429 tác phẩm - gấp đôi số sách mà nhà bác học Phan Huy Chú giới thiệu trong *Văn tịch chí*. Qua tác phẩm này, Trần Văn Giáp đã thực hiện một số bộ thư mục độc đáo mà nay ta quen gọi là thực hiện theo “Mô hình Trần Văn Giáp”. Ông tâm niệm: “Muốn phát huy những tinh hoa của nền văn hóa dân tộc thì phải tìm đến kho sách rất phong phú đã được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Đây là một việc làm cần thiết đầu tiên để tìm hiểu giá trị văn minh một dân tộc, một đất nước”.

Trần Văn Giáp còn cùng Nguyễn

Tường Phương, Nguyễn Văn Phú, Tạ Phong Châu, Đỗ Thiện biên soạn bộ sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (Nxb Khoa học Xã hội - Hà Nội, tập I, 1962, tập II, 1972).

Lời nói đầu bộ sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam*:

“*Lược truyện các tác gia Việt Nam* là một cuốn sách ghi rõ tên tuổi, sự nghiệp văn chương các nhà trữ thuật của Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XX chúng tôi quan niệm tác gia là tất cả các vị nào đã có làm sách, về bất cứ một môn loại nào, từ thi văn, sử truyện cho đến bút ký, phiên dịch...”

... Sách này như tên của nó đã nói, chỉ giới hạn trong lĩnh vực lược ghi tiểu truyện từng nhà đã có sáng tác, nhất là các tác phẩm về đủ mọi ngành học thuật: sử học, văn học, triết học, kỹ thuật, y dược, nghệ thuật... Chúng tôi ghi tên các tác gia người Việt Nam đã sáng tác các sách viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ và cả các sách viết bằng chữ Pháp, chữ Anh...

Mục đích nghiên cứu và biên soạn sách này chỉ giới hạn trong việc ghi chép lược truyện các tác gia và những tác phẩm của từng tác gia, viết thật gọn, thật đủ để giúp cho việc nghiên cứu được nhanh và tương đối vững chắc. Trong quá trình sưu tầm và nghiên cứu ấy, chúng tôi đã gặp nhiều khó khăn. Đối với các tác gia xưa, có vị thì biết rõ họ tên, quán chỉ, nhưng lại không biết được quá trình học tập, quá trình sáng tác, có vị biết rõ sự nghiệp văn chương, hoàn cảnh sáng tác thì lại thiếu niên canh quán chỉ. Đối với các tác phẩm còn lại, phần thì tàn khuyết, lẫn lộn, phần thì có tên không có sách, có sách không có niên đại. Cho nên chúng tôi giới hạn sách này trong một phạm vi nhỏ hẹp, chỉ nói những điều thật cần, thật rõ rệt. Ngoài ra chỉ nhận xét tổng quát một vài nét bằng một vài chữ về tác gia và tác phẩm, theo trào lưu tư tưởng thực trạng xã hội... qua các thời đại mà không trình bày tỉ mỉ, lẫn vào lĩnh vực văn học sử hay lĩnh vực khoa học khác, phẩm bình từng tác gia, phê phán

từng tác phẩm.

Theo hiện trạng thực tế các thư tịch Việt Nam, chúng tôi chia sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam* làm hai tập.

Tập I, lược truyện những tác gia các sách viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, nghĩa là trong hệ thống chữ khối vuông, bắt đầu từ đời Lý, Trần đến khi chữ Hán, chữ Nôm không còn có tác dụng lớn ở Việt Nam nữa) không được phổ biến lắm nữa. Nói gọn lại là đến năm 1945, đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công, sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập đã được 15 năm, 27 năm sau khi bỏ các trường thi hương ở toàn quốc Việt Nam.

Tập II, lược truyện những tác gia các sách viết bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, chữ Anh... nghĩa là trong hệ thống chữ La-tinh.

Về mỗi tập các tác gia đều được xếp theo niên đại, lấy từng thế kỷ làm giới hạn, và có chia rõ các thời đại cũ, như Lý, Trần, Lê, Tây Sơn... cho mãi đến cận đại để tiện việc khảo cứu.

Về mỗi tác gia của chung hai tập, chúng tôi đều cố gắng sưu tầm, ghi đủ những phần cốt yếu: tên tự, hiệu, biệt hiệu, bút hiệu, tước phong, quan chức, quê quán, năm sinh, năm mất, thành phần gia đình, quan hệ xã hội, sự nghiệp chính trị, văn chương... Chú trọng nhất là tên những tác phẩm đã sáng tác những sách viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ ghi đúng theo trong bản thư mục hiện có của các Thư viện khoa học Trung ương và Thư viện Quốc gia Trung ương, có ghi ký hiệu riêng của từng thư viện ấy".

Trần Văn Giáp cũng tham gia viết bài cho bộ sách *Danh nhân Hà Nội* (Hội Văn nghệ Hà Nội).

Trần Văn Giáp qua đời ngày 25-11-1973 tại Hà Nội - trong phòng tá túc của trường Viễn Đông Bác Cổ - người ta không tìm thấy tài sản gì của ông để lại ngoài những pho sách. Đó là một thứ tài sản quý báu mà không phải ai, dù giàu có nhất cũng có được.■

Hoài Anh



Tấm biển Tết hạnh khả phong

Về tám biển Tết hạnh khả phong

Trong đợt nghiên cứu sưu tầm văn hóa dân tộc Tày tại thôn Nà Ca, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, chúng tôi tình cờ phát hiện ở đây còn lưu giữ một cổ vật hiếm có mang giá trị, đó là tám biển Tết hạnh khả phong (dân gian còn gọi là Tám biển trình tiết). Tám biển này là tài sản vô giá của gia đình ông Ma Doãn Ngự thôn Nà Ca, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

ĐỖ TUÂN

Đây là một cổ vật chất liệu bằng gỗ có chiều dài 1m, rộng 50cm, dày 5-10cm. Biển có trang trí hoa văn cúc dây trên gờ nổi, ở trung tâm biển khắc 4 chữ Hán lớn, dạng thể chân: Tết Hạnh Khả Phong. Phía dưới tám biển khắc chìm dòng chữ Hán, có nội dung: xã Khúc Phụ, tổng Thổ Bình, Châu Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (ngày nay là xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa) có người phụ nữ tên là Nguyễn Thị Ninh có đức hạnh danh thơm gần xa, được ban tặng và khen ngợi danh thơm tiếng tốt để làm gương cho lớp hậu thế. Phía bên trên tám biển có khắc dòng chữ ghi niên đại của tám biển: Khải Định năm thứ 3 (1918) vào ngày tốt phong tặng. Các chữ trên biển đều được mạ vàng.

Tết hạnh khả phong (đại ý: đức hạnh có thể lan truyền như gió thổi) là danh hiệu dành cho người phụ nữ nhằm vinh

danh công lao và đức hạnh của họ trong xã hội phong kiến. Đó thường là những mẫu hình người vợ có chồng hy sinh trong chiến trận, còn trẻ nhưng không tái giá mà thờ chồng nuôi con thành đạt, những người phụ nữ đã mất chồng nhưng có nhiều đóng góp cho cộng đồng, được nhân dân, cộng đồng tôn sùng, ngưỡng mộ và được Hoàng hậu đương triều đích thân phong tặng danh hiệu kèm theo một bản sắc vào một ngày hỷ của hoàng cung (sinh nhật hoàng hậu, khánh tiết đăng cơ...) theo sở trình của quan địa phương. Chủ nhân được phong tặng trong tám biển là bà Nguyễn Thị Ninh, vợ của quan thổ ty Ma Doãn Giáo vùng đất Chiêm Hóa.

Theo những tài liệu lịch sử và dân gian thì cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, châu Chiêm Hóa (nay là huyện Chiêm Hóa) là vùng đất thuộc quyền thế tập của dòng họ Ma Doãn. Khoảng giữa thế kỷ XIX, khi cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc (ở Trung

Quốc) của Thiên vương Hồng Tú Toàn nổi lên chống triều đình phong kiến nhà Thanh và tư bản phương Tây không thành, một bộ phận nghĩa quân Thái Bình Thiên Quốc do Lưu Vĩnh Phúc đứng đầu đã phiêu dạt đến vùng biên giới Việt - Trung. Lúc đầu, bộ phận này cướp bóc và quấy nhiễu vùng biên giới gây ra thảm kịch đau thương cho nhiều hộ dân ở vùng biên giới. Ma Doãn Giáo bấy giờ là quan thổ ty sở tại, ông đã lãnh đạo quân dân trong vùng chống lại sự cướp phá của tàn quân Lưu Vĩnh Phúc. Đạo quân của ông đã tấn công nhiều trận và giành thắng lợi đóng góp quan trọng vào sự thắng lợi của chính quyền nhà Nguyễn trong việc bình ổn biên cương. Trong một cuộc truy đuổi giặc lên vùng biên giới, ông đã tử trận. Người vợ ông là bà Nguyễn Thị Ninh thủ tiết thờ chồng, nuôi các con khôn lớn, nổi tiếng về sự đức hạnh nên đã được Hoàng hậu nhà Nguyễn ban cấp sắc phong biển Tiết hạnh khả phong.

Ma Doãn Giáo là vị quan đồng thời là một tướng quân có phát tích từ thôn Bản Cuống, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, ông là người có tài trí và được nhân dân yêu mến. Sau khi mất, (tài liệu dân gian cho rằng ông mất ở tuổi 40 trong trận truy kích giặc lên Lạng Sơn) thì hài ông được đưa về quê nhà an táng trên khu đồi tại xã Thổ Bình. Ngày nay, tại nơi đây còn nhiều phần mộ của

các vị tướng lĩnh theo ông trong cuộc chiến đấu tại quê hương, vùng quê hương ông hiện vẫn còn đền thờ ông đặt ở lưng chừng dãy núi Đền, thôn Bản Cuống, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Triều đình nhà Nguyễn phong tặng nhiều danh hiệu tướng quân cho ông và các vị tướng theo ông. Ông còn được nhân dân tôn xưng là Trung Chính Đại Vương, được dựng miếu thờ ở nhiều nơi và được đưa vào đền Bách Thần (thị trấn Chiêm Hóa) để phụng thờ. Gia đình hậu duệ của ông là ông Ma Doãn Sòng được thờ cúng ông và được chọn là nơi cúng lễ đưa ra chân cột còn hành lễ trong hội Lồng tồng (3-1 Âm lịch) tại xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa.

Tám biển Tiết hạnh khả phong là một hiện vật không những mang giá trị lịch sử mà còn mang ý nghĩa giáo dục và tính nhân văn, hàm chứa những giá trị nhân phẩm con người, đặc biệt đề cao phẩm hạnh, vai trò của người phụ nữ trong xã hội cũ nhất là trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Việc phát hiện tám biển Tiết hạnh khả phong tại thôn Nà Ca, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang không chỉ là phát hiện có tính địa phương mà còn là phát hiện mang ý nghĩa quốc gia, nó càng có giá trị hơn bởi người được phong là một phụ nữ dân tộc Tày, vợ của một vị quan thổ ty tại vùng biên cương xa xôi của Tổ quốc tại thời điểm đó. ■

Góp ý với bài *Lan man chuyện "Họ"...* và "tên"

Mới đây tôi có đọc bài *Lan man chuyện "họ"...* và tên của ông Phạm Lưu Vũ đăng báo *Người Hà Nội* số 15, ngày 14-4-2006. Xin mạn phép trao đổi như sau:

Ông Phạm Lưu Vũ viết "Họ bên Tàu phức tạp, rắc rối hơn ta nhiều. Có khi lấy họ đặt tên cho đất (ví dụ đất Đường, đất Ngu...). Có khi lấy tên đất đặt cho họ (ví dụ họ Đào, họ Tiết...). Lại có khi lấy quách chức quan mà làm họ (ví dụ họ Tư Mã...).".

Dù thế nào thì bên Tàu cũng không dùng họ của vua để đặt tên cho triều đại, mà dùng tên đất (nơi phát tích quê hương của kẻ lập nên triều đại ấy) để gọi (ví dụ nhà Minh, nhà Thanh...).".

Trái hẳn lại, chỉ có họ bên ta mới rắc rối phức tạp, chứ họ bên Tàu sáng sủa, rõ ràng hơn nhiều. Chắc ông Phạm Lưu Vũ không đọc cuốn *Bách gia tính*, trong đó ghi rõ tên từng họ, và nói họ ấy phát tích ở tỉnh nào. Thí dụ: họ Tô gốc gác ở tỉnh Phúc Kiến, hồi có vụ "nạn kiều", những người Việt gốc Hoa họ Tô khi trở về Trung Quốc đều được người họ Tô ở Phúc Kiến - sau khi trong gia phả tìm ra ở chi nào - giúp đỡ về vật chất để ổn định đời sống. Hồ Quý Ly là con cháu Hồ Hưng Dật từ Chiết Giang sang ta. Dòng họ này là con cháu Hồ Công Mãn, hậu duệ của vua Thuấn. Khi nhà Chu nhất thống thiên hạ, phong cho con cháu vua Thuấn là Hồ Công Mãn thực ấp ở Chiết Giang để nối đời thờ phụng vua Thuấn. Vua Thuấn lấy quốc hiệu là Ngu, cho nên Hồ Quý Ly khi làm vua nước ta lấy quốc hiệu Đại Ngu, chứng tỏ mình là con cháu vua Thuấn, Ngu không phải là tên đất mà là tên triều đại, cũng

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Thời gian qua, Tòa soạn Tạp chí *Xưa & Nay* đã nhận được thư, bài của: Phan Bảo An, Lê Trọng Công, Nguyễn Văn Thảo, Phạm Thuận Thành, Trần Quang Tạo, Chu Mạnh Cường, Đoàn Đức, Chu Trọng Huyền, Võ Thúc Loan, Lê Đăng Bật, Nguyễn Thái Bình, Nguyễn Tâm Cẩn, Dương Văn Khoa, Hà Huy Trọng, Trần Tiểu, Khúc Hồng Châu, Hà Văn Tài, Lê Vương. Tòa soạn rất mong nhận được bài viết đã đánh máy vi tính của quý vị.

Có thể gửi file qua địa chỉ E-mail: tapchixuavanay@yahoo.com hoặc tapchixuavanay@gmail.com

Xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục cộng tác.

X&N

như Đường là tên triều đại của vua Nghiêu (sử Tàu chép Đường Nghiêu, Ngu Thuấn). Minh không phải là tên đất. Thanh cũng không phải là tên đất mà là từ tên nước Kim. Ở Mãn Châu đổi sang: Họ Đào từ đời Tấn có Đào Tiềm không phải là tên đất Đào mà quê ở Bành Trạch. Phạm Lãi mới về ở đất Đào cho nên lấy hiệu là Đào Chu Công, con cháu vẫn giữ nguyên họ Phạm. Họ Trần nước ta, cụ tổ Trần Lý từ Phúc Kiến sang đây. Cụ Trần Lý có em là cụ Trần Hoàng Liệt sinh ra hai con: con cả là cụ Trần An Quốc, thờ ở phủ Vũ thôn Vũ Bị xã Vụ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, con thứ hai là cụ Trần Thủ Độ, thờ cụ Trần An Quốc ở đền thôn Thành Thị (Vộc) huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Vùng này là thái ấp của cụ Trần Thủ Độ, nên có những tên thôn: Thành Thị, Thiết Khoán (do chữ đan thư thiết khoán (khoán ước như sắt, giấy viết bằng son), Trần Thái Tông nhớ ơn Trần Thủ Độ chú mình đã đưa mình lên ngôi vua, nên đã ban một tờ khoán ước (contrat) giao hẹn khi nào còn dòng vua họ Trần thì dòng họ cụ Trần Thủ Độ vẫn đương giữ nguyên tước lộc. Con cháu Trần Thủ Độ sau này là bà Trần Thị Lan tức cô Tư Hồng, đã đấu thầu phá thành Hà Nội (Thăng Long cũ). Còn nhiều chuyện về dòng họ cụ Trần Thủ Độ, nhưng tôi không tiện kể ở đây. Họ Trần hiện còn gia phả, nên không có chuyện như ông Phạm Lưu Vũ nói ông tổ họ Bùi là con cháu cụ Trần Thủ Độ. Họ Bùi đã có Thịnh Liệt (làng Sét) từ lâu đời. Có tiến sĩ Bùi Xương Trạch đời Lê Thánh Tông, bảng nhãn Bùi Vịnh đời Mạc, tiến sĩ Bùi Huy Bích, Bùi Dương Lịch đời Lê... đâu phải là con cháu Trần Thủ Độ - ngay đời Trần đã có Bùi Phóng cùng với Mạc Đình Chi là học trò Trần Ích Tắc, con Trần Thái Tông, gọi Trần Thủ Độ bằng ông chú. Họ Bùi còn có họ Bùi của cụ Bùi Bằng Đoàn, nhà văn Bùi Huy Phồn, Bùi Lão Kiều (Huyền Kiều), họ Bùi của các cụ Bùi Dị, Bùi Thức, Bùi Kỳ. Chuyện gọi là phi y (không áo) tức

Trần, nghe như truyện tiểu lâm, bất kính với tiên tổ, người họ Bùi chắc không làm thế.

Còn Trần Bình Trọng cùng họ với Lê Tần. Lê Tần con cháu Lê Đại Hành theo giúp nhà Trần lập được công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất nên được Trần Thái Tông cho đổi tên Lê Phụ Trần và được lấy bà Chiêu Thánh (tức Lý Chiêu Hoàng). Đến Trần Bình Trọng thì được ban quốc tính, từ đó trở đi con cháu vẫn mang họ Trần (như Trần Khát Chân).

Không hề có chuyện "Lê Thánh Tông xuống chiếu... cho phép những ai đã "trót" bị "ban" quốc tính được trở về họ cũ".

Khi khôi phục cho Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông chỉ truy phong ông làm Tán trư bá (tức là còn thấp hơn tước quan phục hầu, đã rất thấp so với các bậc khác trong hàng tước hầu, không khôi phục quốc tính, nên người ta vẫn chỉ chép Nguyễn Trãi). Sau khi Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc, con cháu chạy thoát được đã đổi sang họ Bế (sau có nhà thơ Bế Kiến Quốc). Đời Lê Trịnh vẫn có chuyện ban quốc tính, như Nguyễn Cảnh Mô ở Nghệ An, được chúa Trịnh ban họ Trịnh, cho nên gọi là Trịnh Mô, đến đời con là Nguyễn Cảnh Kiên lại trở về họ Nguyễn Cảnh.

Còn chuyện bắt đổi họ, vì chữ Lý là tên ông tổ họ Trần (Trần Lý) nên nhà Trần bắt con cháu nhà Lý đổi là họ Nguyễn (con cháu họ này sau có những danh nhân: Nguyễn Thập, Nguyễn Án, Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Triệu Luật).

Con cháu họ Mạc sau này đổi họ có "thảo đầu", nhưng không phải là dòng họ Phạm họ Hoàng như ông Phạm Lưu Vũ viết. Họ Phạm đã có Phạm Tu từ thời Tiên Lý Nam Đế, con cháu họ này sau có những danh nhân Phạm Ngũ Lão, Phạm Nhữ Dực... đến thế kỷ XVI, XVII dời vào miền Nam. Còn họ Hoàng ở rải rác khắp trong nước, họ Hoàng của phó bảng Hoàng Tăng Bí, bộ trưởng Hoàng Minh Giám, nhà văn Hoàng Hiến Mô (Hà Ân); họ Hoàng

của cụ Hoàng Văn Tuân, nhà văn Hoàng Phạm Trân (Nhượng Tống), Hoàng Minh Giám (Chu Thiên); họ Hoàng của nhà thơ Hoàng Phan Thái, họ Hoàng của Hoàng Diệu, Hoàng Tuy, Hoàng Phê, Bảo Ninh; họ Hoàng của Hoàng Thụy Ba, Hoàng Thúy Toàn, Hoàng Hưng; họ Hoàng của Hoàng Cao Khải, Hoàng Trọng Phu, họ Hoàng của Hoàng Văn Hoan; họ Hoàng của nhạc sĩ Hoàng Giác, nhà thơ Hoàng Nhuận Cầm; họ Hoàng của cụ Huỳnh Thúc Kháng; họ Hoàng của Huỳnh Phú Sổ... Nếu không tìm được gia phả thì không thể biết được các họ Hoàng ấy có chung một ông tổ hay không, cũng như không thể biết được là từ họ nào đổi sang. Chẳng lẽ tất cả những họ Hoàng ấy đều là từ họ Mạc đổi sang hay sao?

Theo sách *Thuyết Mạc* của Thi Nham Đình Gia Thuyết, con cháu họ Mạc chỉ đổi thành những họ như họ Lều (viết nôm có thảo đầu), con cháu họ này có nữ họa sĩ Lều Thị Phương, và một vài họ khác ở Cao Bằng.

Còn họ Mạc ở Hà Tiên lai từ bên Tàu sang (viết chữ Mạc bên cạnh có liễu leo, để chứng tỏ khác với các dòng họ Mạc khác, họ có các danh nhân như Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích, Mạc Tử Sanh...

Trần Văn Lộng, Trần Kiện theo hàng giặc Nguyên Mông bị đổi thành họ Mai là họ mẹ, theo luật "Cải tòng mẫu tính" (đổi theo họ mẹ) sao lại bảo là "thật là oan ức cho những nhà họ Mai vốn vẫn có tài tước" - nhà văn Bửu Đình, cháu bốn đời vua Minh Mạng những hoạt động cách mạng nên bị Tôn nhân phủ bắt đổi sang họ mẹ là họ Tạ, gọi là Tạ Đình.

Chuyện "họ" ở Việt Nam còn nhiều, nhưng e bài quá dài, chỉ xin có mấy lời trao đổi về bài viết của ông Phạm Lưu Vũ, mong bạn đọc cho khát đến dịp khác lại cùng hầu chuyện.

Trần Nguyễn (Nguyễn Tý)
(Hội viên Hội Nhà văn
TP.HCM)

Đường đi của...

(Tiếp theo trang 7)

lịch sử, đến năm 1973 sách được tái bản. Tác phẩm này xuất hiện đồng thời với cuộc tranh luận của một số người ở các xã thuộc huyện Vân Đồn ngày nay, đến năm 2005 cuộc tranh luận mới tạm ổn. Chủ đề tranh luận là cảng Vân Đồn ở đâu là chính (Quan Lạn hay Thắng Lợi), chúng tôi cho rằng dù ở Quan Lạn hay Thắng Lợi đều là phạm vi của cảng. Điều cốt yếu là 10 trang 1 phường của Vân Đồn xưa, nay thuộc xã nào, hiện còn dấu tích gì về các trang đang tồn tại trong dân gian.

Trang ở Vân Đồn thời Lý Trần là một đơn vị hành chính kiêm việc quản lý hoạt động của thương cảng (theo *Quốc triều hình luật*). Tuy vậy, lực lượng vận tải của thương cảng được tổ chức ra sao? Có bao nhiêu thuyền (tàu) đến nay chưa có lời giải. Ngay cuốn *Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử* cũng chưa đề cập đến hoạt động có tính chất quyết định sống còn của thương cảng.

Tác giả *Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử* cũng tái khẳng định năm 1149 là năm lập thương cảng Vân Đồn, theo chúng tôi là chưa thỏa đáng. Tại một bài nghiên cứu trên *Quảng Ninh xưa nay* số 1, chúng tôi đã bàn về chủ đề này.

Đi xem Phố Hiến, được nghe kể về phố cảng cách đây ngót 400 năm, chúng tôi cứ ngỡ tượng cái nhộn nhịp, tấp nập của Phố Hiến có thể có sự góp mặt của các đội thuyền (tàu) của thương cảng Vân Đồn. Đây là phỏng đoán, vì nghiên cứu đường đi của đội thuyền (tàu) của thương cảng Vân Đồn là phải tìm từ điểm xuất phát. Làm rõ được vấn đề này là góp phần vào quá trình nghiên cứu toàn diện thương cảng đầu tiên của Đại Việt xưa, nhưng quả thật để nghiên cứu được vấn đề này cũng còn quá nhiều nan giải:

Thứ nhất, thư tịch cổ còn cất giữ nhiều tư liệu nhưng Quảng Ninh chưa khai thác hết. Chúng tôi kiểm đếm còn khoảng 13 đầu sách Hán - Nôm viết về An Bang, An Quảng - Quảng Yên nhưng phần lớn đề cập đến các vấn đề khác, thi thoảng có sách nhắc đến Vân Đồn nhưng còn sơ lược (sách địa chí). Tuy thế, kho sách Hán - Nôm còn rất nhiều sách về các đề tài khác nhau ở thời Lý - Trần cũng cần khai thác nhằm tìm hiểu thêm về hoạt động ngoại thương và hoạt động giao thông vận tải thời đó. Đây là nguồn tài liệu quý có thể giúp ta giải đáp nhiều vấn đề về thương cảng Vân Đồn hiện chưa có lời giải. Quảng Ninh đã biên soạn và in sách địa chí, có điều phần giao thông nói chung, thương cảng Vân Đồn nói riêng còn sơ sài.

Thứ hai, những năm qua hoạt động khảo cổ đã mang lại nhiều kết quả khả quan, phát hiện thêm một số chủ nhân của vùng đất người Việt cổ sinh sống. Việc khai quật một số di chỉ trong phạm vi

thương cảng Vân Đồn đã thu được nhiều hiện vật, trong đó có nhiều loại tiền của các triều đại phong kiến phương Bắc, nhiều loại gốm sứ quý của Đại Việt. Đặc biệt, qua khai quật di chỉ khảo cổ ở Minh Châu đã phát hiện khá nhiều tiền thời Tây Sơn, chứng tỏ cảng Vân Đồn vẫn phát huy tác dụng quan trọng của một cảng biển lớn cho đến thế kỷ XVIII.

Từ những diễn biến đó, chúng tôi cho rằng những con thuyền cổ ở Hưng Yên là thuyền (tàu) chở hàng của thương cảng Vân Đồn. Chỉ tiếc số thuyền đã phát hiện thì bị phá hủy, số còn lại đang bị vùi sâu dưới mặt đất. Rõ ràng chúng ta đã có cố gắng nhưng trong thực tế hoạt động khảo cổ chưa có một chương trình phối hợp giải đáp yêu cầu về thương cảng Vân Đồn xưa.

Thứ ba, sách báo thư tịch của các nước Đông Nam Á, Đông Bắc Á có giao dịch buôn bán với Đại Việt xưa có thể không phải là ít. Nếu vấn đề này vì trong sách *Lý Thường Kiệt*, GS Hoàng Xuân Hân đã sử dụng khá nhiều tư liệu từ các sách thời Tống như sách *An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn*, *Lĩnh ngoại đại đáp...* Trên tạp chí *NCLS* thì thoảng công bố một vài tài liệu liên quan đến thương cảng Vân Đồn, hoặc có lần chúng tôi đi nghiên cứu ở Canada, đến thăm gia đình luật sư Jean Francois Lespaine ở Quebec, ông giới thiệu cho chúng tôi toàn bộ công báo của Chính phủ Pháp có liên quan đến Việt Nam từ 1884 - 1945. Nghe ông Lespaine giới thiệu mà không đủ thời gian để nghiên cứu, sao chụp những vấn đề liên quan tới vùng đất thuộc Quảng Ninh những năm đó.

Nếu vấn đề này để khẳng định tư liệu lịch sử về thương cảng Vân Đồn ở nước ngoài còn khá nhiều, chỉ có phương cách tổ chức để thu thập tư liệu giúp cho công tác nghiên cứu trước mắt và lâu dài được phong phú, thuận lợi. Chúng tôi nghĩ, huyện Vân Đồn, ngành VH-TT-DL, hội Khoa học lịch sử tỉnh Quảng Ninh cần phối hợp tổ chức nghiên cứu một đề tài khoa học cấp tỉnh. Tuy có khó khăn nhưng làm từng bước, giải quyết dần từng vấn đề chúng tôi tin chắc sẽ khắc phục được những khiếm khuyết hiện tại.

Trước những vấn đề hóc búa đó, chúng tôi nghĩ huyện Vân Đồn cùng Hội Sử học, Sở VH-TT-DL nên phối hợp tổ chức những cuộc hội thảo nhằm tranh thủ thêm ý kiến của các nhà sử học, người nghiên cứu lịch sử kinh tế đối ngoại, chuyên gia nghiên cứu lịch sử quản lý Nhà nước thời Lý - Trần - Lê để từng bước làm rõ những vấn đề của thương cảng Vân Đồn mà lịch sử còn giữ kín. ■

CHÚ THÍCH:

- (1) *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, tr.185.
- (2) Tạp chí *NCLS* số 130, tr.19.
- (3) *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb KHXH, H.1976, tr.225.
- (4) Đỗ Văn Ninh, *Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử*, Ty VHTT Quảng Ninh, tr.79, 80.